

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 05 năm 2024 phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 377/QĐ-TTg ngày 04 tháng 05 năm 2024 phê duyệt Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kết luận số 116-KL/TU ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Ban

Chấp hành Đảng bộ tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số 13/BC-HĐTĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 30/TTr-STC ngày 25 tháng 02 năm 2026 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với một số nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên 14.832,55 km², bao gồm phần không gian biển được xác định theo các quy định có liên quan. Phía Bắc giáp thành phố Đà Nẵng, phía Nam giáp tỉnh Gia Lai, phía Tây giáp Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Cam-pu-chia, phía Đông giáp Biển Đông.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ mới phù hợp với tầm nhìn phát triển Việt Nam đến năm 2050, kết hợp hài hòa giữa không gian miền núi, đồng bằng, ven biển và hải đảo nhằm tận dụng lợi thế của một tỉnh vừa có biển, vừa có núi; phát triển kinh tế xanh, đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo đảm cân bằng phát triển giữa vùng ven biển công nghiệp hóa và vùng cao, vùng nông thôn còn nhiều tiềm năng, góp phần điều chỉnh hợp lý không gian phát triển quốc gia. Phát triển tỉnh có ngành nông nghiệp xanh, công nghiệp hiện đại, đô thị thông minh, văn hóa tinh hoa, du lịch đặc sắc.

- Tổ chức không gian phát triển theo mô hình đa trung tâm, đa cực, đa hành lang; hình thành các vùng động lực ven biển, cao nguyên, biên giới và hải đảo với các không gian đặc thù riêng biệt nhưng có sự liên kết, kết nối, bổ trợ lẫn nhau. Ưu tiên phát triển trên các trục hành lang kinh tế chính, hình thành mạng lưới đô thị, khu chức năng phân bố hợp lý, bảo đảm liên kết nội tỉnh, liên vùng và kết nối quốc tế.

- Phát triển kinh tế trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế của biên cương hùng vĩ đến lợi thế biển đảo, lấy sự khác biệt và bổ trợ giữa các vùng: Công

ngành, cảng biển, logistics, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển tại khu vực phía Đông; kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp sinh thái, lâm nghiệp bền vững, dược liệu và du lịch tự nhiên - văn hóa tại khu vực phía Tây. Tổ chức không gian phát triển theo nguyên tắc không đánh đổi môi trường để lấy tăng trưởng; ưu tiên năng lượng sạch, công nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, hạ tầng xanh và đô thị thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với yêu cầu bảo đảm quốc phòng - an ninh, nhất là tại khu vực biên giới, ven biển và hải đảo. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tăng cường quản lý tài nguyên nước, lồng ghép các giải pháp phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quy hoạch và đầu tư phát triển.

- Lấy hệ thống hạ tầng làm khung phát triển, trong đó hạ tầng giao thông, năng lượng, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và hạ tầng số giữ vai trò then chốt; tăng cường mô hình quản trị lãnh thổ đa trung tâm, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng; bảo đảm ổn định quản lý nhà nước, đồng thuận xã hội, cân bằng lợi ích giữa các vùng và phát huy bản sắc địa phương, tạo nền tảng phát triển ổn định, lâu dài đến năm 2050.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030; tập trung thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm và nhiệm vụ đột phá. Liên kết và phát huy tiềm năng, lợi thế, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đảm bảo kết nối liên vùng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đột phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội; tăng cường đối ngoại; đảm bảo an sinh và nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân. Phân đấu đến năm 2030 là tỉnh phát triển khá, trở thành một cực tăng trưởng quan trọng của khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Phân đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên.

+ Năng suất lao động xã hội tăng bình quân 8,5% - 9,5%/năm.

+ Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người khoảng 6.900 - 7.000 USD.

+ Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) tăng bình quân 9% - 10%/năm.

+ Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm khoảng 75% - 76%; trong đó, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 44% - 45%.

+ Đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt tối thiểu 30%.

+ Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 5 năm đạt ít nhất 560.000 tỷ đồng.

- *Về văn hóa - xã hội*

+ Đến năm 2030, phần đầu có 19 bác sĩ trên 01 vạn dân; 38 giường bệnh trên 01 vạn dân; 4,0 dược sĩ trên 01 vạn dân; 33 điều dưỡng trên 01 vạn dân.

+ Đến năm 2030, có ít nhất 65,19% trường mầm non, 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 38,7%.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên 30,6%.

+ Đến năm 2030, phần đầu cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030.

- *Về môi trường, đô thị*

+ Đến năm 2030, duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định ở mức 60%.

+ Đến năm 2030, đảm bảo 95% lượng chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị, 90% lượng chất thải rắn tại khu vực nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt trên 98%; Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%.

+ Đến năm 2030, 100% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung xử lý đạt quy chuẩn về môi trường; 100% các cụm công nghiệp thuộc diện phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định của pháp luật có hệ thống xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 38%.

- *Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội*

+ Hằng năm, 100% đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, trong đó vững mạnh toàn diện đạt khoảng 70%.

+ Hằng năm, có ít nhất 80% khu dân cư, đơn vị hành chính cấp xã, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Là tỉnh phát triển mạnh và bền vững của cả nước, hướng đến kinh tế xanh, cân bằng, bao trùm, trung hòa các-bon. Phát triển các chuỗi công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, trung tâm năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Các loại hình dịch vụ tiên tiến, hiện đại: Logistics, du lịch, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe. Các loại hình nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất quy mô lớn, nông nghiệp tuần hoàn và lâm nghiệp với kinh tế rừng xanh là mũi nhọn của lĩnh vực nông nghiệp.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp nền tảng, thúc đẩy hình thành Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại

Khu kinh tế Dung Quất;

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ;

- Đẩy mạnh phát triển du lịch; phát triển Lý Sơn trở thành trung tâm du lịch biển - đảo và Khu du lịch Măng Đen trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;

- Thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống Nhân dân;

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, ưu tiên hạ tầng giao thông, đô thị, công nghệ phục vụ cho quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng để phát triển nhanh và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt cấp tỉnh, cấp xã, có đủ phẩm chất, năng lực, tư duy mới, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ;

- Tập trung cải cách hành chính, phát triển chính quyền số; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; nâng cao năng lực cạnh tranh; đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển theo chiều sâu, đa dạng hóa các ngành công nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Thu hút một số dự án công nghiệp quy mô lớn, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Thúc đẩy liên kết giữa Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y với Khu kinh tế mở Chu Lai để hình thành trung tâm công nghiệp trọng điểm của khu vực và cả nước. Lấy ngành công nghiệp lọc - hóa dầu, công nghiệp hóa chất làm trọng tâm và các ngành công nghiệp nặng, với ngành chủ đạo gồm: Luyện cán thép, đóng tàu biển, sản xuất năng lượng, cùng những ngành công nghiệp khác gắn với khai thác lợi thế của tỉnh; đồng thời, mở rộng phát triển các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô, vật liệu mới,... để đa dạng hóa cơ cấu ngành công nghiệp.

b) Ngành dịch vụ

- Thương mại: Phát triển nhanh và bền vững các loại hình thương mại, xây dựng Quảng Ngãi trở thành trung tâm giao thương, thương mại và dịch vụ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Cùng cố, phát triển các kênh phân phối hàng hóa theo hướng văn minh, hiện đại; kết hợp hài hòa giữa các loại hình thương mại truyền thống (chợ, chợ đêm,...) với thương mại điện

tử và các phương thức kinh doanh số. Tạo đột phá trên cơ sở mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình thương mại, nâng cao chất lượng phục vụ nhu cầu xã hội và đời sống nhân dân. Thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, hội chợ - triển lãm vùng, siêu thị, chợ đầu mối, trung tâm logistics,...; thúc đẩy và từng bước đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, chủ động hội nhập kinh tế, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTAs).

- Du lịch: Phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Phát huy những tiềm năng, lợi thế đặc biệt của tỉnh cùng các giá trị văn hóa, lịch sử, con người để thu hút đầu tư, phát triển du lịch. Đẩy mạnh phát triển du lịch biển đảo nghỉ dưỡng, khám phá trải nghiệm sinh thái biển, rừng kết hợp thể thao, du lịch cộng đồng, chăm sóc sức khỏe, du lịch hưu trí kết hợp tham quan, khám phá các giá trị văn hóa lịch sử đặc sắc của tỉnh.

- Các ngành dịch vụ khác: Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, bền vững, bảo đảm cung ứng đầy đủ các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong phát triển dịch vụ. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế cạnh tranh như logistics và dịch vụ cảng biển, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm chất lượng cao và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; phát triển đồng bộ dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công.

c) Ngành nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng toàn diện, hiện đại, hiệu quả, bền vững gắn công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, trên cơ sở phát huy lợi thế của các vùng, tiểu vùng; khai thác lợi thế, hiệu quả các nguồn lực (tài nguyên đất, nước, không khí, con người, truyền thống lịch sử, văn hóa,...) và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo chuyển đổi số nông nghiệp để hình thành các vùng, khu, cụm sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô thích hợp, nông nghiệp công nghệ cao, tuần hoàn, hữu cơ, sinh thái, sản phẩm sạch, gắn với mục tiêu kép về phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa khu vực nông thôn và đặc biệt phải hướng tới nền nông nghiệp xanh, bền vững, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp gắn với du lịch, dịch vụ trải nghiệm, chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển kinh tế rừng; chú trọng phát triển dược liệu, đặc biệt là Sâm Ngọc Linh, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, trồng rừng gỗ lớn, đảm bảo phù hợp với xu thế chung của thế giới và cam kết giảm phát thải của Việt Nam.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa xã hội, khoa học công nghệ, quốc phòng, an ninh

a) Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển của tỉnh theo tinh thần Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã; học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo gắn với hội nhập quốc tế; đổi mới tư duy quản lý, đổi mới phương pháp dạy và học, xây dựng các mục tiêu, loại

hình giáo dục và đào tạo phù hợp với nhu cầu của từng giai đoạn. Chú trọng công tác đào tạo chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và khả năng quản lý nhà nước, đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác.

- Phát triển giáo dục phổ thông theo hướng nâng cao dân trí, vừa trang bị kiến thức vừa phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất con người, trên cơ sở đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao ý thức tự học của mọi tầng lớp nhân dân; kế thừa những thành tựu đã đạt được và đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh về số lượng, chất lượng và hiệu quả; phát triển hệ thống giáo dục với nhiều phương thức, trong đó hướng tới đào tạo chất lượng cao, liên cấp, có hàm lượng ứng dụng công nghệ cao, thực hành cao, tiệm cận với yêu cầu quốc gia và quốc tế.

- Phát triển giáo dục nghề nghiệp là nền tảng cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo; phát triển theo hướng thích ứng với nhu cầu của thị trường lao động. Có chính sách đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp đối với trẻ em và người khuyết tật; đáp ứng nhu cầu tiếp cận giáo dục có chất lượng, tạo cơ hội người lao động học nghề, lập nghiệp, góp phần xóa đói, giảm nghèo thực hiện công bằng xã hội và phát triển chung của tỉnh.

- Huy động mọi nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển giáo dục và đào tạo, qua đó phát triển một hệ thống giáo dục đào tạo công, tư toàn diện.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Từng bước tăng cường, nâng cao chất lượng về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân theo tinh thần Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị; trong đó tập trung:

- Quy hoạch kiện toàn mạng lưới y tế: Sắp xếp hệ thống y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Tập trung nâng cao năng lực y tế dự phòng theo hướng hiện đại, đảm bảo giám sát và kiểm soát dịch bệnh từ sớm. Nâng cao chất lượng hệ thống kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, thiết bị và dịch vụ y tế.

- Củng cố y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu: Hoàn thiện chức năng, bộ máy Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập. Bảo đảm đủ nhân lực (đặc biệt là bác sĩ), cơ sở vật chất và danh mục thuốc thiết yếu cho tuyến cơ sở, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Triển khai quản lý sức khỏe theo nguyên lý y học gia đình và đẩy mạnh hỗ trợ chuyên môn liên tuyến.

- Phát triển y tế chuyên khoa, chuyên sâu và hiện đại hóa hạ tầng: Chuẩn bị cơ sở vật chất ban đầu để hình thành ít nhất 01 bệnh viện cấp chuyên sâu; tập trung phát triển y tế chuyên khoa, đặc biệt là lão khoa và hệ thống phục hồi chức năng. Đẩy mạnh liên kết giữa nghiên cứu, đào tạo và sản xuất để ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng hệ thống cấp cứu ngoại viện toàn quốc gắn với kết hợp quân dân y trong các tình huống khẩn cấp.

- Phát huy giá trị Y học cổ truyền và dược liệu: Kết hợp chặt chẽ y học cổ truyền và y học hiện đại trong đào tạo và điều trị. Quy hoạch các vùng trồng dược liệu đạt chuẩn, bảo tồn bài thuốc quý và nâng cao chất lượng

thuốc cổ truyền đạt trình độ quốc tế.

- Chuyển đổi số và quản lý sức khỏe toàn dân: Thực hiện khám sức khỏe định kỳ/sàng lọc miễn phí ít nhất 01 lần/năm cho người dân theo lộ trình; hoàn thiện hệ thống Sổ sức khỏe điện tử toàn dân. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong toàn ngành theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.

c) Văn hóa, thể thao

- Phát triển văn hóa và thể dục thể thao theo hướng hài hòa giữa truyền thống và hiện đại tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; mang tính dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Lấy con người làm trung tâm, gia đình và cộng đồng làm nền tảng; tạo môi trường văn hóa, thể thao lành mạnh, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, rèn luyện, vui chơi, giải trí, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; từng bước thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa, thể thao giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền.

- Phát huy vai trò chủ thể sáng tạo của nhân dân; coi đầu tư cho văn hóa và thể dục thể thao là đầu tư trực tiếp cho con người, là nguồn lực nội sinh quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, đặc biệt là bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số, gắn với phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, đồng thời là động lực quan trọng để phát triển du lịch và các ngành dịch vụ.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa và thể dục thể thao; ứng dụng khoa học - công nghệ, dữ liệu số và nền tảng số trong quản lý nhà nước, bảo tồn và phát huy giá trị di sản, tổ chức các hoạt động văn hóa - thể thao, phát triển thư viện số, bảo tàng số, cơ sở dữ liệu di sản, huấn luyện và thi đấu thể thao. Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các ngành, các cấp; nâng cao hiệu quả quản lý, chất lượng dịch vụ công, khả năng tiếp cận và mức hưởng thụ văn hóa, thể thao của người dân trong môi trường số.

- Từng bước đầu tư xây dựng, nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục - thể thao từ tỉnh đến cơ sở; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng; gắn phát triển văn hóa, thể dục thể thao với xây dựng lối sống lành mạnh, phát triển du lịch và quảng bá hình ảnh địa phương. Chủ động hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, đồng thời lan tỏa các giá trị văn hóa và con người Quảng Ngãi ra khu vực và thế giới theo tinh thần Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị.

d) Khoa học và công nghệ

- Đẩy nhanh ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị; phấn đấu xây dựng tỉnh Quảng Ngãi trở thành một trong những trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tập trung đầu tư để từng bước đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại; phát triển đội ngũ cán bộ

khoa học và công nghệ có trình độ cao, đủ năng lực tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến, trọng tâm vào các lĩnh vực đột phá của tỉnh.

đ) An sinh xã hội

- Thực hiện hiệu quả các chính sách giải quyết việc làm gắn với nâng cao chất lượng lao động, đẩy mạnh giảm nghèo bền vững; triển khai đầy đủ và đồng bộ các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn vệ sinh lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, đảm bảo chăm lo kịp thời cho các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ. Tăng cường công tác phòng, chống ma túy, mại dâm, mua bán người, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

e) An ninh, quốc phòng

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

3. Phương hướng tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Cấu trúc không gian phát triển được tổ chức theo hướng tinh gọn, hiện đại, bảo đảm tính kế thừa và đồng bộ, gắn kết các trung tâm hành chính - dịch vụ với các cực công nghiệp và các hành lang kinh tế biển, cao nguyên, Bắc - Nam và Đông - Tây. Phân vùng kinh tế xã hội toàn tỉnh được tổ chức không gian với một cấu trúc “trái tim xanh”, hai khu kinh tế động lực, ba tam giác du lịch, bốn chỉ dẫn toàn cầu, năm hành lang kinh tế, sáu phân vùng không gian phát triển làm cơ sở cho phát triển bền vững, đa sắc, hội nhập, khác biệt.

a) 06 Phân vùng không gian kinh tế - xã hội

- Vùng trung tâm hành chính - chính trị, gồm 03 phường: Trương Quang Trọng, Nghĩa Lộ, Cẩm Thành và 09 xã: Tịnh Khê, An Phú, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Hành, Phước Giang, Nghĩa Giang và Trà Giang. Là vùng trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh, giữ vai trò là đầu mối quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, văn hoá, giáo dục, thương mại - dịch vụ và an ninh - quốc phòng.

- Vùng công nghiệp trọng điểm và cảng biển, gồm 09 xã: Vạn Tường, Bình Sơn, Đông Sơn, Thọ Phong, Ba Gia, Trường Giang, Đông Trà Bồng, Bình Minh, Bình Chương. Là vùng trung tâm kinh tế biển năng động, công nghiệp trọng điểm, năng lượng, cảng biển, dịch vụ hậu cần, phi thuế quan, thương mại tự do và trung tâm dịch vụ hàng hải quốc tế có ý nghĩa quan trọng tầm quốc gia, với Khu kinh tế Dung Quất là hạt nhân công nghiệp

nặng của miền Trung và là vùng động lực của tỉnh để phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển theo chiều sâu; đồng thời, phát triển dịch vụ, du lịch và đô thị biển theo hướng bền vững.

- Vùng trung tâm thương mại - dịch vụ phía Tây, gồm 03 phường: Đắk Cấm, Kon Tum, Đắk Bla và 27 xã: Xốp, Đắk Tờ Kan, Đắk Sao, Đắk Plô, Đắk Pék, Đắk Long, Đắk Môn, Dục Nông, Bờ Y, Ngọc Tụ, Kon Đào, Sa Loong, Đắk Tô, Rờ Koi, Đắk Mar, Đắk Ui, Mô Rai, Sa Thầy, Sa Bình, Đắk Hà, Ngọc Réo, Ngọc Bay, Ia Toi, Ia ĐaI, Ya Ly, Ia Chim, Đắk Rơ Wa. Là vùng trung tâm phát triển kinh tế - xã hội phía Tây, trung tâm giao thương xuyên biên giới với dịch vụ cửa khẩu, logistics, thương mại tự do biên giới, phi thuế quan, du lịch văn hóa đặc trưng Tây Nguyên, sinh thái, nông - lâm nghiệp công nghệ cao.

- Vùng kinh tế rừng xanh, gồm 30 xã: Ngọc Linh, Măng Ri, Tu Mơ Rông, Đắk Pxi, Măng Bút, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây, Sơn Tây Hạ, Sơn Kỳ, Ba Vì, Ba Tô, Ba Xa, Kon Plông, Măng Đen, Đắk Kôi, Đắk Rve, Kon Braih, Thanh Bồng, Trà Bồng, Tây Trà, Tây Trà Bồng, Cà Đam, Sơn Hà, Sơn Hạ, Sơn Thủy, Sơn Linh, Sơn Mai, Minh Long, Ba Vinh, Ba Dinh. Là vùng trung tâm sinh thái và kinh tế rừng, phát triển dược liệu, năng lượng tái tạo, nông nghiệp kết hợp với các loại hình du lịch: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng khí hậu, du lịch văn hóa - tâm linh và du lịch cộng đồng miền núi,... Trong đó, Măng Đen được xác định là trung tâm du lịch trọng điểm cấp quốc gia.

- Vùng động lực phía Đông Nam, gồm 03 phường: Sa Huỳnh, Đức Phổ, Trà Câu và 11 xã: Khánh Cường, Đặng Thuỳ Trâm, Ba Tư, Nguyễn Nghiêm, Ba Động, Lân Phong, Mộ Đức, Thiện Tín, Mỏ Cày, Đình Cương, Long Phụng. Là vùng trung tâm kinh tế biển phía Nam, phát triển tổng hợp về du lịch gắn với văn hóa Sa Huỳnh; dịch vụ và thương mại ven biển; dịch vụ hậu cần kinh tế biển; khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản; logistics và dịch vụ cảng; năng lượng;...

- Vùng biển Đông và đặc khu Lý Sơn, gồm không gian Biển Đông và đặc khu Lý Sơn. Là vùng trung tâm du lịch biển đảo quốc gia gắn với phát triển kinh tế biển xa bờ, đồng thời gắn chặt với nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng và chủ quyền quốc gia. Định hướng phát triển các loại hình du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng, khám phá địa chất, văn hóa và du lịch trải nghiệm,...

b) 05 Hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế trọng điểm Đông - Tây (theo Cao tốc Kon Tum - Quảng Ngãi, Quốc lộ 14 và Quốc lộ 24) là trục liên kết Đông, Tây chủ đạo của tỉnh. Giữ vai trò kết nối các không gian công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy phát triển logistics và giao thương hàng hóa.

- Hành lang kinh tế ven biển (theo Cao tốc 01, Quốc lộ 1, Đường ven biển,...) là trục phát triển chiến lược dọc ven biển, hội tụ điều kiện thuận lợi về giao thông đường bộ, đường sắt và cảng biển. Hành lang định hướng phát triển kinh tế biển, du lịch, thương mại, công nghiệp chế biến và đô thị ven biển, tăng cường kết nối các vùng động lực ven biển, với khu kinh tế và cảng biển.

- Hành lang công nghiệp và dịch vụ hậu cần (theo Cao tốc 22, Quốc lộ

24C) là trục phát triển hỗ trợ công nghiệp và logistics. Giữ vai trò kết nối các khu vực miền núi, trung du với đô thị trung tâm và các đầu mối giao thông liên vùng. Hành lang tập trung phát triển các cụm công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, hệ thống kho bãi, trung tâm logistics và dịch vụ vận tải, góp phần hoàn thiện chuỗi cung ứng, nâng cao năng lực phân phối hàng hóa và giảm áp lực cho các trục giao thông chính.

- Hành lang biên giới và cửa khẩu (theo Cao tốc 21, Quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh) là trục kết nối kinh tế quan trọng giữa tỉnh với các nước Đông Dương thông qua cửa khẩu Bờ Y. Hành lang thúc đẩy thương mại biên giới, xuất nhập khẩu và logistics xuyên biên giới; mở rộng không gian hội nhập khu vực và quốc tế.

- Hành lang kinh tế xanh (theo các tuyến đường quốc lộ 24B, 24C, 24D, 40B và Trường Sơn Đông,...) là không gian phát triển gắn với khu vực miền núi phía Tây, giữ vai trò “trái tim xanh” của tỉnh. Hành lang tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và nông nghiệp chất lượng cao gắn với bảo tồn rừng, cảnh quan và bản sắc văn hóa; đồng thời kết nối với các trục Đông - Tây và Bắc - Nam để lan tỏa lợi ích phát triển bền vững đến các cộng đồng miền núi.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

- Hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ngãi được định hướng phát triển theo mô hình đa cực, đa trung tâm, đa hành lang, phân bố từ vùng ven biển đến vùng cao nguyên, bảo đảm liên kết không gian và hỗ trợ lẫn nhau giữa các đô thị. Hai đô thị hạt nhân là đô thị trung tâm Quảng Ngãi (phía Đông) và đô thị Kon Tum (phía Tây) giữ vai trò dẫn dắt phát triển tại hai khu vực, kết hợp với các đô thị ven biển, miền núi và cửa khẩu hình thành mạng lưới đô thị toàn tỉnh, với các đô thị trung tâm và trung tâm tiểu vùng.

- Các đô thị được định hướng gắn với yêu cầu tăng trưởng xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời ứng dụng công nghệ đô thị thông minh trong quản lý giao thông, năng lượng, cấp thoát nước và dịch vụ đô thị. Hình thành các hành lang xanh, vùng đệm sinh thái xen kẽ khu đô thị, công nghiệp nhằm duy trì cân bằng sinh thái và nâng cao chất lượng sống đô thị.

- Phát triển đô thị gắn chặt với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhất là tại khu vực biên giới, cửa khẩu và hải đảo. Quan tâm đầu tư hạ tầng, ổn định dân cư tại các đô thị biên giới và cửa khẩu; đồng thời, chú trọng bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa đặc trưng của từng vùng, lồng ghép không gian kiến trúc truyền thống, di sản văn hóa và lễ hội bản địa trong quá trình đô thị hóa, tạo bản sắc riêng cho đô thị ven biển và đô thị vùng cao.

- Phát triển đô thị được thực hiện có lộ trình cụ thể đáp ứng các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định. Việc thành lập, nâng cấp đô thị mới phải phù hợp định hướng Quy hoạch tỉnh, gắn với phân bổ nguồn lực hợp lý và tập

trung hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu, nhất là hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhằm từng bước nâng cao chất lượng và cấp độ đô thị.

- Khuyến khích phát triển đô thị gắn với phát triển hệ thống giao thông công cộng; ưu tiên phát triển các đầu mối giao thông theo vai trò hạt nhân tổ chức không gian, bố trí dân cư, dịch vụ và công trình công cộng, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và hiệu quả đầu tư và thúc đẩy khai thác hạ tầng tại các khu vực có tiềm năng.

(Có Phụ lục I kèm theo)

2. Định hướng tổ chức không gian khu vực nông thôn

- Phát triển khu vực nông thôn theo hướng hiện đại, có bản sắc riêng, hiệu quả và bền vững, lấy người dân làm trung tâm, nông nghiệp làm nền tảng. Tổ chức lại sản xuất theo hướng phát triển nông trại quy mô lớn; ưu tiên các ngành hàng chủ lực như lúa gạo, cà phê, cây ăn quả và dược liệu nhằm tối ưu chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm. Thúc đẩy và mở rộng các mô hình liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và thị trường; chuyển đổi sang nền nông nghiệp sinh thái, thông minh và có thương hiệu.

- Phát triển hạ tầng nông thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gồm giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, nước, viễn thông, y tế, giáo dục và chợ nông thôn,... nhằm tạo nền tảng vững chắc cho sản xuất, nâng cao chất lượng đời sống và khả năng tiếp cận thị trường. Tổ chức quy hoạch các khu dân cư nông thôn gắn với trung tâm xã, phát triển theo hướng văn minh, xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông sản sạch, kết hợp xây dựng thương hiệu nông sản tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời, hình thành hệ thống logistics nông sản hiện đại gồm kho lạnh, vận tải nhanh, cảng chuyên dụng và các hạ tầng dịch vụ khác hỗ trợ tiêu thụ, xuất khẩu. Chuyển đổi số trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu mùa vụ, tự động hóa sản xuất và truy xuất nguồn gốc; tăng cường đầu tư R&D, tạo ra giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, thích ứng khí hậu. Ưu tiên áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước và mô hình nông nghiệp thông minh tại các vùng khô hạn.

- Phát triển nguồn nhân lực nông thôn, chú trọng đào tạo lực lượng nông dân trẻ, nâng cao kỹ năng công nghệ và quản trị sản xuất gắn với hệ thống giáo dục, đào tạo nghề nông nghiệp.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển khu kinh tế

- Khu kinh tế Dung Quất là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, gắn với bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng - an ninh; giữ vai trò là cực tăng trưởng, động lực phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch của tỉnh Quảng Ngãi và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp nền tảng; với trọng tâm là công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp hóa chất và công nghiệp nặng với các ngành chủ đạo: Luyện cán thép, đóng tàu

biển và các ngành công nghiệp khác gắn với việc khai thác cảng nước sâu.

- Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y với tính chất là khu kinh tế động lực, có vai trò chiến lược, thúc đẩy liên kết kinh tế vùng và hợp tác phát triển giữa ba nước Campuchia - Lào - Việt Nam; tập trung phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực gắn Cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các cửa khẩu chính với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng gồm khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị, dân cư và các khu chức năng khác phù hợp với quy định của pháp luật và đặc điểm của khu vực.

Định hướng đầu tư phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y, với quy mô khoảng 32.000ha; trong đó, đầu tư phát triển đến năm 2030 với diện tích khoảng 16.000ha; đến năm 2050, phát triển đến quy mô khoảng 32.000ha phù hợp theo yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phương hướng phát triển hệ thống khu công nghiệp

- Không gian phát triển các khu công nghiệp của tỉnh được tổ chức theo mô hình tập trung tại các cực động lực chủ chốt, trong đó lấy Khu kinh tế Dung Quất và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y làm hạt nhân; đồng thời bố trí dọc theo các hành lang kinh tế quan trọng như hành lang kinh tế biển, hành lang kinh tế biên giới Bờ Y và các trục hành lang kinh tế Đông - Tây hỗ trợ kết nối. Phát triển hệ thống khu công nghiệp bảo đảm đa dạng hóa mô hình khu công nghiệp để đáp ứng yêu cầu hội nhập và sự thay đổi của thị trường, khai thác đúng tiềm năng của từng khu vực và bảo đảm phát triển bền vững trong dài hạn.

- Tiếp tục duy trì, khai thác hiệu quả và hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp hiện hữu; ưu tiên phát triển các khu công nghiệp trong Khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm là các ngành công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp hóa chất, công nghiệp nặng và công nghiệp phụ trợ. Đối với các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế, phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển của từng khu vực.

- Phát triển các khu công nghiệp theo lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các quy hoạch được phê duyệt, bao gồm các khu công nghiệp hiện hữu tiếp tục được duy trì, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời xem xét thành lập mới một số khu công nghiệp khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

(Có Phụ lục II kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hệ thống cụm công nghiệp

- Phát triển hệ thống cụm công nghiệp gắn với các trục giao thông, hành lang kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh. Giữ nguyên các cụm công nghiệp đã được quy hoạch và đang hoạt động hiệu quả; bổ sung, phát triển các cụm công nghiệp tại những khu vực có thuận lợi về địa lý, gắn với vùng nguyên liệu, thuận lợi cho logistics hoặc đáp ứng nhu cầu di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư. Từng bước di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư vào trong các cụm công nghiệp tập trung.

- Tập trung đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiện đại, nâng cao tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả sử dụng đất; Khuyến khích hình thành các cụm công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu, cụm liên kết ngành, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và phát triển kinh tế nông thôn theo hướng bền vững.

- Phát triển các cụm công nghiệp theo hướng kế thừa và phát huy hiệu quả các cụm công nghiệp hiện có, đồng thời từng bước mở rộng, hình thành thêm các cụm công nghiệp mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương. Việc phát triển các cụm công nghiệp gắn với bố trí ngành nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên, hạ tầng kỹ thuật và lợi thế của từng khu vực, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

(Có Phụ lục III kèm theo)

4. Phương hướng phát triển khu du lịch

- Phát huy những tiềm năng, lợi thế đặc biệt của tỉnh cùng các giá trị văn hóa, lịch sử, thiên nhiên và con người để thu hút đầu tư, phát triển du lịch với các hạt nhân chính tạo thành ba tam giác phát triển du lịch thế mạnh của tỉnh, gồm: (i) Măng Đen - Lý Sơn - Sa Huỳnh (Mỹ Khê, Bình Châu, Vạn Tường, Bùi Hui,...); (ii) Măng Đen - Ngọc Linh - Trà Bồng (Thạch Bích - Núi Chúa, Cà Đam, các khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia,...); (iii) Đô thị Kon Tum - Bờ Y - Ia Toi. Quảng Ngãi trở thành một trong những điểm đến đặc sắc, đẳng cấp cho khách du lịch không chỉ trong nước mà còn trong khu vực và quốc tế. Ngành du lịch có tính chuyên nghiệp cao, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hoá truyền thống.

- Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ngãi dự kiến đầu tư phát triển 03 khu du lịch cấp quốc gia và 49 khu du lịch cấp tỉnh đã được xác định theo Phụ lục số IV đính kèm Quyết định này và các khu, điểm du lịch theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn, đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

(Có Phụ lục IV kèm theo)

5. Phương hướng phát triển khu sản xuất nông nghiệp

- Tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng, xây dựng ngành nông nghiệp theo hướng giá trị gia tăng, phát triển bền vững và xanh hóa nông nghiệp. Ngành nông nghiệp cần hiện đại, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn quốc và quốc tế. Các lĩnh vực nông lâm thủy sản chủ lực của Quảng Ngãi là: trồng trọt, dược liệu (đặc biệt là Sâm Ngọc Linh và các dược liệu quý), chăn nuôi tập trung, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, trồng rừng gỗ lớn có giá trị kinh tế cao gắn với phát triển dược liệu dưới tán rừng (các sản phẩm về gỗ, tín chỉ Car-bon,...).

- Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ngãi dự kiến đầu tư phát triển 82 khu, vùng nông nghiệp ứng công nghệ cao, với diện tích khoảng 39.000 ha; hình thành các khu, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tại các khu vực, địa

phương thuận lợi về điều kiện tự nhiên và hạ tầng, trong đó chú trọng tại một số địa phương có lợi thế của tỉnh.

6. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Về phát triển kinh tế: Thúc đẩy thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững, có hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh cho hộ nghèo, cận nghèo; tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo, cận nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực thị trường (thị trường vốn, lao động, đất đai, khoa học, kỹ thuật, công nghệ và thị trường hàng hóa đầu vào, đầu ra,...), hướng đến phát triển sản xuất và dịch vụ, tăng thu nhập, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống, tinh thần cho người nghèo, cận nghèo. Tăng cường thu hút và xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kinh tế - xã hội, vốn phát triển sản xuất.

- Về phát triển cơ sở hạ tầng: Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn, kết nối giao thông nông thôn với các trục đường trục chính; nạo vét công trình thủy lợi; mở rộng hệ thống cấp nước sạch;...

- Về phát triển văn hóa, xã hội: Đầu tư hoàn thiện mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh; nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng giáo dục các cấp; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính,...), chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác đối với các đối tượng khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, đào tạo nghề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo tồn phát huy giá trị bản sắc dân tộc.

7. Phương hướng xác định khu quân sự, khu an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh đảm bảo thế trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh. Việc bố trí xây dựng các công trình, diện tích sử dụng quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch đất quốc phòng, quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Quảng Ngãi đảm bảo đồng bộ, hiện đại, liên thông, tăng cường kết nối nội vùng và liên kết vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; cụ thể:

- Đường bộ

+ Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên hoàn thiện các tuyến cao tốc trục dọc, trục ngang và các tuyến quốc lộ đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển toàn Tỉnh.

+ Đối với hệ thống đường bộ do địa phương quản lý: Cải tạo, nâng cấp và đầu tư mới một số tuyến đường hiện hữu, quốc lộ, đường tỉnh, đường vành đai, đường trục chính đô thị, đường xã theo quy hoạch đô thị, nông thôn.

- Đường thủy nội địa: Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa ngoài các tuyến do Trung ương quản lý; từng bước hướng đến cải tạo, nâng cấp các tuyến sông chính đạt tối thiểu cấp VI - II đường thủy nội địa. Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa hàng hóa và hành khách phù hợp quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy, logistics và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan.

- Đường sắt: Phát triển mạng lưới đường sắt trên địa bàn tuân thủ Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia, trong đó có các tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đường sắt Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước, đường sắt hiện trạng Bắc - Nam và tuyến nhánh chuyên dụng kết nối Khu Kinh tế Dung Quất, cảng biển Dung Quất; bổ sung đầu tư các tuyến đường sắt công cộng phục vụ phát triển đô thị đa chức năng (TOD).

- Cảng biển, cảng cạn, trung tâm logistics: Phát triển hệ thống cảng biển, cảng cạn trên các hành lang vận tải chính, gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế. Quy hoạch mở rộng cảng biển Dung Quất; hình thành các trung tâm logistics kết hợp với các cảng, nhà ga nhằm tối ưu hóa vận tải hàng hóa, giảm chi phí và tăng năng lực cạnh tranh.

- Cảng hàng không, sân bay: Xây dựng sân bay Măng Đen và thực hiện các thủ tục để được cho phép đầu tư xây dựng sân bay Lý Sơn.

- Công trình hạ tầng giao thông khác

+ Bến xe khách: Quy hoạch, xây dựng bến xe khách tại các cửa ngõ, đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư.

+ Bãi đỗ xe: Bố trí bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng).

+ Trạm dừng nghỉ: Quy hoạch và đầu tư trạm dừng nghỉ trên một số tuyến giao thông trọng điểm (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng).

(Có Phụ lục V kèm theo)

2. Phương hướng phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

Thực hiện theo nội dung Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phát triển nguồn và lưới điện của tỉnh phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh. Đề xuất phương án phát triển hệ thống điện tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trên tinh thần đảm bảo cung cấp điện an toàn liên tục, sử dụng tiết kiệm hiệu quả tài nguyên năng lượng, xem xét tới việc phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo.

- Lưới truyền tải 500kV, 220kV và lưới 110kV: Từng bước hoàn thiện các mạng lưới mạch vòng 500kV, 220kV và 110kV đảm bảo tiêu chí N-1, có dự phòng cho giai đoạn sau năm 2030. Các trạm biến áp được thiết kế tối thiểu 2 máy biến áp, vận hành an toàn, mang tải không quá 75% công suất định mức. Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng mới, cải tạo các trạm và đường dây 500kV, 220kV, 110kV, trong đó có các hạng mục đầu nối nguồn năng lượng tái tạo.

- Lưới điện phân phối trung áp, hạ áp: Chuẩn hóa lưới trung áp ở cấp 22kV, tổ chức theo cấu trúc mạch vòng vận hành hở tại khu vực đô thị, trung tâm kinh tế; lưới hình tia tại khu vực nông thôn, kết hợp từng bước ngầm hóa ở đô thị, khu du lịch. Hoàn thiện lưới hạ áp 0,4kV theo mô hình 3 pha 4 dây, bán kính cấp điện hợp lý, giảm tổn thất điện năng, tăng độ tin cậy; mở rộng, cải tạo đường dây trung - hạ áp và trạm biến áp phân phối gắn với nhu cầu.

- Nguồn điện và phát triển năng lượng tái tạo: Tiếp tục thực hiện các dự án đã được quy hoạch trong thời kỳ trước và các dự án quy hoạch cấp quốc gia đã phê duyệt theo quy định của pháp luật về điện lực và quy định của pháp luật về đầu tư. Duy trì nguồn phát điện hiện có; đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió trên bờ và ngoài khơi, mặt trời, sinh khối, các nguồn thủy điện có kết hợp thủy lợi,...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh,...) phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý; ưu tiên các dự án sạch, hiệu quả, phù hợp định hướng chuyển dịch năng lượng và cam kết giảm phát thải khí nhà kính. Đồng bộ đầu tư lưới điện đấu nối, trạm biến áp và đường dây truyền tải, đảm bảo khai thác tối đa công suất các nguồn mới, nhất là năng lượng tái tạo trên địa bàn.

(Có Phụ lục VI kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong thời kỳ mới, hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an ninh quốc phòng. Xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo tính kết nối, chia sẻ giữa các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo chiến lược phát triển số; cụ thể:

- Bưu chính: Xây dựng Trung tâm bưu chính tỉnh và các trung tâm bưu chính vùng (hub) phục vụ nhu cầu chia chọn, kết nối xử lý hàng hóa, trung chuyển hàng hóa nội vùng và ngoại vùng,... Các trung tâm bưu chính định hướng ở vị trí thuận lợi về giao thông chính, đảm bảo tối ưu về chi phí và khoảng cách vận chuyển tới các bưu cục, điểm phục vụ. Từng bước nâng cấp các điểm dịch vụ bưu chính tại các xã phường và đặc khu Lý Sơn. Phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số tại các xã, phường và đặc khu Lý Sơn nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

- Hạ tầng Viễn thông: Phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng cố định và di động dung lượng lớn, ưu tiên mở rộng mạng cáp quang, hoàn thiện mạng 5G trên phạm vi toàn tỉnh và chuẩn bị kế hoạch triển khai thử nghiệm dịch vụ viễn thông mạng 6G. Thiết lập, nâng cấp, cung cấp mạng wifi công cộng miễn phí tại các địa điểm công cộng, khu du lịch, di tích lịch sử,... trên toàn tỉnh, bảo đảm phủ sóng chất lượng cao đến khu đô thị, trung tâm xã,

khu dân cư tập trung, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch và vùng khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo; đồng bộ với quy hoạch hạ tầng đô thị, giao thông, chiếu sáng, cấp - thoát nước.

- Hạ tầng công nghệ thông tin, dữ liệu số và chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây theo hướng mở, linh hoạt, xanh, an toàn; xây dựng Trung tâm dữ liệu, hạ tầng Cloud dùng chung, nền tảng phân tích dữ liệu và AI phục vụ điều hành thông minh. Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh đạt tiêu chuẩn Uptime TIER 3; kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Trung tâm dữ liệu tỉnh với Trung tâm dữ liệu quốc gia, nền tảng dữ liệu vùng; xây dựng lộ trình từng bước di dời, chấm dứt hoạt động các trung tâm dữ liệu hoặc phòng máy chủ không đạt tiêu chuẩn trên địa bàn tỉnh. Triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan hệ thống chính trị qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm Dữ liệu quốc gia (NDOP). Quy hoạch hệ thống máy chủ, hạ tầng lưu trữ và xử lý dữ liệu theo hướng tập trung về các trung tâm dữ liệu đạt chuẩn của Quốc gia.

- Công nghiệp công nghệ thông tin: Phát triển khu công nghiệp công nghệ thông tin và logistics số gắn với Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế Cửa khẩu Bờ Y, cảng Dung Quất và các khu công nghiệp trọng điểm; thu hút các lĩnh vực điện tử, thiết bị thông minh, trung tâm dữ liệu, điều khiển thông minh, dịch vụ số, phục vụ tự động hóa trong công nghiệp, cảng biển và logistics,...

4. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

Phát triển thủy lợi theo định hướng hiện đại hóa, tăng dần mức đảm bảo phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ,..., đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp, hàng hoá nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, xóa đói giảm nghèo. Nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

a) Cấp nước

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; xây dựng các Nhà máy cấp nước để đảm bảo nguồn nước cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế,... theo các sông và hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước, như: Các xã ven biển, miền núi, đảo Lý Sơn, các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững.

- Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp. Có giải pháp tạo nguồn, tích trữ nguồn nước, điều hòa, luân chuyển, kết nối nguồn nước giữa các vùng thừa nước sang các vùng thường xuyên hạn hán, thiếu nước.

b) Tiêu, thoát nước

- Chủ động tiêu, thoát nước ra các trục tiêu chính, sông chính, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng (vùng hạ lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu, Sê San, Đăk Bla,...) phục vụ dân sinh, nông nghiệp; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.

- Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, ứng cho các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác. Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

c) Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Xây dựng các giải pháp tích trữ, tạo nguồn, kết nối và chuyển nguồn nước để cấp cho dân sinh, sản xuất tại vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; bao gồm cả nguồn nước từ hồ chứa thủy điện; kiểm soát mặn, giữ ngọt, hạn chế tác động của triều cường vùng cửa sông, ven biển.

d) Phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai liên quan đến nước

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của lũ, ngập lụt, úng, bồi lắng lòng sông, xói lở bờ sông, bờ biển,... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình. Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất,... Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

- Củng cố, nâng cao mức đảm bảo phòng, chống lũ, ngập lụt cho các vùng, các lưu vực sông lớn; đề xuất giải pháp phòng, chống lũ, ngập lụt đảm bảo an toàn dân sinh, cơ sở hạ tầng và các hoạt động sản xuất phù hợp với đặc điểm lũ, lụt trên địa bàn tỉnh theo phương châm chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở vùng hạ lưu các sông: Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu, Sê San, Đăk Bla,...; chủ động sống chung với lũ tại vùng kiểm soát lũ ở vùng ngập nông, bảo đảm các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu.

- Xác định không gian thoát lũ, đường bao tuyến chỉnh trị các sông: Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu, Sê San, Đăk Bla,... Có các giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển trên cơ sở diễn biến và mức độ sạt lở thực tế xảy ra trên địa bàn tỉnh.

(Có Phụ lục VII kèm theo)

5. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải và nghĩa trang

a) Đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung quy mô phù hợp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, ưu tiên công nghệ xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế chôn lấp, đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải của từng địa phương trong tỉnh. Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường được tổ chức thu gom, vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn tập trung theo phân vùng; chất thải nguy hại được thu gom, trung chuyển và xử lý tại các cơ sở có chức năng theo quy định; chất thải y tế được thu gom, xử lý tại các khu xử lý tập trung theo tuyến vùng. Tăng cường phân loại rác tại nguồn, khuyến khích

tái chế, tái sử dụng, xử lý tuần hoàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

(Có Phụ lục VIII kèm theo)

b) Xây dựng mới và mở rộng các nghĩa trang tập trung có hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu mai táng và quy tập, di dời nghĩa trang, phần mộ trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đầu tư phát triển hệ thống nhà tang lễ và cơ sở hỏa táng đạt chuẩn gắn với các nghĩa trang, phù hợp với phong tục tập quán địa phương. Thực hiện việc cải tạo, di dời, đóng cửa các nghĩa trang không đảm bảo yêu cầu theo quy định và tăng cường hiệu quả công tác quản lý nghĩa trang.

(Có Phụ lục IX kèm theo)

6. Phương hướng quy hoạch hệ thống cảng, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần các cảng cá, các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số; nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

(Có Phụ lục X kèm theo)

7. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

- Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại trung tâm các phường, xã, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ có nguy cơ cháy, nổ cao, khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đảm bảo đồng bộ hiệu quả và hiện đại, thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy chữa cháy quốc gia và các quy định hiện hành.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô, tính chất hoạt động của từng đơn vị.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng y tế

Xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Quảng Ngãi đồng bộ và hiện đại; chú trọng đến việc đầu tư nâng cấp trang thiết bị, mở rộng các cơ sở y tế nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ bác sĩ, dược sĩ đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của Nhân dân.

- Tuyến tỉnh: Nghiên cứu việc bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở mới Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô khoảng 10-15ha và việc nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2 lên 1.000 giường. Đồng thời, tiếp tục đầu tư, nâng cấp, phát triển hệ thống y tế tuyến tỉnh, tạo cơ sở ban đầu để hình

thành ít nhất 1 công trình đạt cấp chuyên sâu.

- Trung tâm y tế: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp một số trung tâm y tế, nâng quy mô giường bệnh, đảm bảo đáp ứng chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số,...

- Tuyến xã: Nghiên cứu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế theo phương án phát triển y tế của các xã, phường.

- Lĩnh vực bảo trợ xã hội: Nghiên cứu đầu tư xây dựng mới cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật, cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và cơ sở trợ giúp xã hội. Tiếp tục duy trì, nâng cấp, mở rộng, đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở trợ giúp xã hội (bao gồm cả cơ sở sự nghiệp công lập và tư nhân) hiện có, tăng công suất tiếp nhận cho các cơ sở. Khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, chăm sóc người già cô đơn, trẻ mồ côi, khuyết tật phù hợp với quy định của pháp luật.

(Có Phụ lục XI kèm theo)

2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

- Giáo dục mầm non: Giảm đầu tư nhà nước vào lĩnh vực này. Ưu tiên phát triển cơ sở giáo dục mầm non tư thục tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, tập trung phát triển các khu công nghiệp, đô thị đông dân cư. Phát triển giáo dục mầm non công lập tại các địa phương khó thu hút đầu tư, xã hội hóa.

- Giáo dục phổ thông:

- + Tiểu học, trung học cơ sở: Thực hiện từng bước xóa các điểm trường lẻ ở những nơi có đủ điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học tại điểm trường chính; tiếp tục đầu tư để tăng quy mô trường, lớp trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu, điều kiện thực tế và quy định của ngành.

- + Nghiên cứu thành lập mới 03 Trường trung học phổ thông (THPT) là: Trường THPT Tư thục La Hà tại xã An Phú, Trường THPT Tư thục Hành Đức tại xã Đình Cương và Trường THPT tại xã Vạn Tường. Tiếp tục đầu tư nâng cấp một số trường THPT, củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú; đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục đối với hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú - đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh người dân tộc.

- Giữ ổn định mạng lưới, loại hình các trung tâm giáo dục thường xuyên, phát triển các trung tâm theo hướng giáo dục mở cũng như đảm bảo cơ chế để nâng cao chất lượng đào tạo cho các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hiện có.

- Giáo dục chuyên biệt: Tiếp tục duy trì cơ sở giáo dục hòa nhập, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hiện có; thành lập thêm Trung tâm hỗ

trợ giáo dục hòa nhập tại phường Kon Tum, đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị và dịch vụ hỗ trợ phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật ở các dạng tật; đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục có trình độ chuyên môn phù hợp với các phương thức giáo dục người khuyết tật để đảm trách việc bồi dưỡng và hỗ trợ trong công tác giáo dục trẻ khuyết tật.

- Giáo dục Đại học, giáo dục nghề nghiệp

- + Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Phạm Văn Đồng và các cơ sở giáo dục đại học công lập, ngoài công lập trên địa bàn tỉnh.

- + Tiếp tục quan tâm đầu tư, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hiện có; nâng cấp, cải tạo, xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn đảm bảo đủ cơ sở vật chất, trang bị dạy và học; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trong đó có đào tạo các kỹ năng về khởi nghiệp.

- + Hình thành “Cụm liên kết Giáo dục - Sản xuất”; điều phối hợp lý các ngành đào tạo đại học, sau đại học của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh, nhằm đáp ứng đủ, đúng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập có vị trí gần khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu nông nghiệp công nghệ cao theo định hướng phát triển chung của tỉnh.

(Có Phụ lục XII kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Chú trọng thực hiện các nhiệm vụ: Mở rộng các cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm an toàn thông tin và nền tảng đô thị thông minh; xây dựng hạ tầng kỹ thuật trung tâm đổi mới sáng tạo; xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiến bộ khoa học công nghệ; xây dựng khu thực hiện ứng dụng công nghệ cao; đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng; mở rộng các cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm an toàn thông tin và nền tảng đô thị thông minh.

- Từng bước xây dựng, nâng cấp đồng bộ hạ tầng khoa học và công nghệ đủ về quy mô, lĩnh vực và mức độ hiện đại, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo; từng bước đưa Quảng Ngãi trở thành một trong những trung tâm khoa học và công nghệ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất hiện có, đồng thời ưu tiên đầu tư mới cho các lĩnh vực mũi nhọn; kết hợp nguồn lực ngân sách với xã hội hóa để phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ, khu chức năng khoa học - công nghệ, vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo và các cơ sở nghiên cứu trọng điểm trên địa bàn.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

- Rà soát, chỉnh trang nâng cấp hệ thống trung tâm văn hóa, trung tâm huấn

luyện và thi đấu thể thao cấp tỉnh hiện có trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tiếp tục đầu tư xây mới các cơ sở thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao tại những khu vực còn thiếu hoặc chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ cộng đồng, bảo đảm hoạt động văn hóa - thể thao diễn ra đồng bộ, liên thông và hiệu quả trên toàn tỉnh.

- Tiếp tục duy trì, đầu tư chỉnh trang, nâng cấp mở rộng và sử dụng các Trung tâm văn hóa - thể thao hiện có tại các huyện cũ chuyển về cấp xã quản lý và đầu tư các công trình hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao theo quy định.

(Có Phụ lục XIII kèm theo)

5. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

- Tiếp tục triển khai hình thành, phát triển Trung tâm logistics tại Khu Kinh tế Dung Quất theo quy hoạch đã được phê duyệt và các trung tâm logistics vệ tinh trên các khu vực có tiềm năng phát triển.

- Nghiên cứu hình thành các trung tâm hội chợ - triển lãm tại phường Kon Tum, phường Cẩm Thành, phường Đức Phổ; thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại tại các khu dân cư tập trung, khu tham quan, du lịch.

- Từng bước đầu tư cải tạo, nâng cấp các chợ hiện trạng; nghiên cứu xây dựng và khuyến khích kêu gọi đầu tư chợ đầu mối tại các địa phương có quy mô sản xuất, kinh doanh tập trung, các địa phương phát triển mạnh về thương mại, dịch vụ tạo thuận lợi trong việc phân phối, lưu thông hàng hóa trên địa bàn; phát triển rộng rãi mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ ở các xã.

- Thực hiện theo nội dung Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt của tỉnh phù hợp với Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Phương án phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu, khí đốt quy mô dưới 5000m³ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, thời kỳ 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đảm bảo an ninh năng lượng của tỉnh trong dài hạn, góp phần thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp - năng lượng.

- Tổ chức thực hiện tốt các quy định, định hướng về thương mại, thương mại điện tử.

(Có Phụ lục XIV kèm theo)

VIII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguồn lực đất đai được tổng hợp, đánh giá, kiểm kê, thống kê đất đai đầy đủ; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được phân bổ cho tỉnh.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, được xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu quốc gia, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và nhu cầu sử dụng đất của địa phương, làm cơ sở triển khai các phương án phát triển không gian và các dự án trọng điểm.

3. Cơ quan chuyên môn tham mưu quản lý đất đai của tỉnh tổ chức tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, đảm bảo thống nhất với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được phân bổ cho tỉnh và định hướng sử dụng đất làm căn cứ thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định pháp luật.

(Có Phụ lục XV kèm theo)

IX. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học

- Phân vùng môi trường: Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi theo 03 vùng làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, gồm: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; (ii) Vùng hạn chế phát thải gồm vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt của các khu bảo tồn; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; các khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của môi trường khác cần bảo vệ; (iii) Vùng bảo vệ khác gồm tất cả các vùng còn lại trên địa bàn toàn tỉnh.

- Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường: Nghiên cứu hoàn thiện cơ sở dữ liệu môi trường; đầu tư hạ tầng, trang thiết bị quan trắc môi trường tự động, liên tục; xây dựng mạng lưới trạm quan trắc phục vụ giám sát chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất, chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và khu vực nhạy cảm về môi trường.

- Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Tiếp tục thực hiện theo phương án phát triển trong Quy hoạch tỉnh (Quảng Ngãi và Kon Tum cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Bảo tồn và phát huy các giá trị về thiên nhiên, đa dạng sinh học, các loài sinh vật, nguồn gen và hệ sinh thái đặc trưng của thành phố; ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Duy trì, phục hồi các hệ sinh thái quan trọng, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước, sông; gắn bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

- Khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản phù hợp với đặc điểm, tiềm năng của mỗi loại khoáng sản, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội và môi

trường, gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng, hài hòa giữa lợi ích quốc gia, địa phương và doanh nghiệp; sử dụng khoáng sản hợp lý, hiệu quả và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

- Thăm dò, khai thác và chế biến các khu, điểm mỏ khoáng sản phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định của pháp luật. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên khoáng sản; tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ làm vật liệu san lấp mặt bằng các dự án phát triển hạ tầng đô thị, giảm áp lực lên các bãi thải mỏ.

- Dừng khai thác các khu vực cấm hoạt động khoáng sản; khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các quyết định được phê duyệt và quy định của pháp luật. Chủ động rà soát, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng của các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương.

(Có Phụ lục XVI kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Việc điều hòa, phân bổ phải đảm bảo linh hoạt, công bằng, hợp lý nguồn nước giữa các đối tượng sử dụng nước trên các lưu vực sông, đảm bảo phát triển bền vững, mang tính chiến lược, ổn định an sinh xã hội, đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, hướng tới quản trị ngành nước trên cơ sở chuyển đổi số nhằm góp phần đạt được mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Thực hiện việc kiểm kê tài nguyên nước định kỳ làm cơ sở kiểm soát, phân bổ tài nguyên nước. Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái ngập nước quan trọng; bảo vệ, phát triển nguồn sinh thủy, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác nhằm chống xói mòn đất, tăng cường khả năng giữ nước và điều hòa dòng chảy.

- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về bảo vệ, khai thác sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phòng ngừa tác hại do nước gây ra, giảm thiểu tối đa hạn hán, xâm nhập mặn, sạt, lở bờ sông.

- Xây dựng hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các các sông suối chính, các công trình khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp,... nhằm khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp hệ thống đê điều, hồ chứa nước và các công trình phòng, chống thiên tai khác; chống sạt lở bờ sông, bờ

biển; nạo vét, chỉnh trị dòng chảy các tuyến sông và mở rộng, khơi thông dòng chảy trên trục tiêu chính, đảm bảo yêu cầu thoát lũ, chống lũ.

- Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng; thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ trong quản lý, giám sát, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; thực hiện các hành động phục hồi thiên nhiên. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán và thích ứng biến đổi khí hậu; di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

X. GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

- Phát huy nội lực, đồng thời tranh thủ hiệu quả nguồn lực Trung ương, khu vực tư nhân, FDI, ODA; bảo đảm phù hợp định hướng quy hoạch tỉnh; gắn huy động vốn với cơ cấu lại đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và an toàn tài chính - ngân sách.

- Ưu tiên sử dụng vốn cho các dự án có tính lan tỏa, liên kết vùng, hiệu quả kinh tế - xã hội cao; hạ tầng khung; môi trường, bảo vệ rừng, thích ứng biến đổi khí hậu; quốc phòng, an ninh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động vốn doanh nghiệp và dân cư; tăng thu hút FDI có chọn lọc (công nghệ cao, xanh, năng lượng sạch, logistics, đô thị - du lịch,...); phát triển đầu tư theo phương thức đối tác công tư; cải thiện môi trường đầu tư, đối thoại tháo gỡ vướng mắc, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng.

2. Nhóm giải pháp về thu hút đầu tư

- Thu hút nhà đầu tư chiến lược, ưu tiên dự án quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; không chạy theo số lượng; bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, tiến độ thực hiện và tác động lan tỏa.

- Cải cách hành chính, môi trường đầu tư; chuẩn hóa quy trình, đẩy mạnh số hóa; tăng đối thoại doanh nghiệp; giải quyết dứt điểm vướng mắc về thủ tục, đất đai, dự án chậm triển khai.

- Tăng cường phối hợp vùng và liên tỉnh trong phát triển hành lang kinh tế, hạ tầng kết nối, logistics, du lịch liên vùng; gắn kết Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y - Khu kinh tế Dung Quất với Khu kinh tế mở Chu Lai;...

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch; tận dụng FTA; đa dạng hóa thị trường; hợp tác chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập.

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh, gắn chặt với phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các ngành mũi nhọn. Triển khai các chương trình, đề án đào tạo nhân lực

chất lượng cao cho các lĩnh vực: công nghiệp, logistics, dịch vụ thương mại - tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, y tế, giáo dục, du lịch và kinh tế số,...; chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức.

- Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo quy hoạch, tạo bước đột phá về quy mô và chất lượng đào tạo. Tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường đại học với doanh nghiệp, đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn thị trường lao động và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực phát triển; lồng ghép công nghệ mới (AI, IoT, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường,...) vào chuỗi giá trị các ngành, lĩnh vực. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới, vườn ươm, sàn giao dịch công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp khoa học và công nghệ, startup sáng tạo trong nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thực phẩm, năng lượng tái tạo, logistics, công nghệ thông tin, dịch vụ số,... Ưu tiên nguồn lực, cơ chế ưu đãi tài chính - đất đai cho hoạt động R&D; gắn đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo với các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu; tăng cường liên kết viện - trường - doanh nghiệp, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện kiến trúc chính quyền theo định hướng mới, mở rộng dịch vụ công trực tuyến, số hóa hồ sơ - dữ liệu; vận hành Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC), ứng dụng dữ liệu thời gian thực trong chỉ đạo, điều hành; thúc đẩy kinh tế số trong nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ đô thị; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất ứng dụng nền tảng số trong quản lý, truy xuất nguồn gốc, logistics, thanh toán số, thương mại điện tử; phát triển hạ tầng số, viễn thông, băng rộng, 5G tại đô thị và khu công nghiệp; xây dựng trung tâm dữ liệu tập trung định hướng trung tâm dữ liệu vùng; đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng; mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt, y tế số, giáo dục số; triển khai chương trình đào tạo kỹ năng số cho cán bộ, doanh nghiệp, người dân, hình thành lực lượng lao động số làm chủ công nghệ, góp phần phát triển kinh tế số, xã hội số, đô thị thông minh,...

5. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước, không khí, đất; kiểm soát nghiêm ngặt nguồn thải từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, làng nghề, y tế, nuôi trồng, chế biến thủy sản; mở rộng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị; từng bước hạn chế khai thác nước dưới đất, chuyển sang sử dụng nước mặt đã xử lý, giảm nguy cơ sụt lún, xâm nhập mặn.

- Rà soát, hoàn thiện quy hoạch hệ thống quản lý chất thải rắn theo hướng phân loại tại nguồn, giảm chôn lấp, tăng tái chế, thu hồi năng lượng;

hợp tác vùng trong xử lý chất thải nguy hại, chất thải y tế. Bảo vệ, phục hồi sông, kênh, rạch, đất ngập nước, các hành lang xanh ven sông; phát triển không gian xanh, công viên, du lịch sinh thái; hoàn thiện mạng lưới quan trắc môi trường, cơ chế phối hợp liên ngành - liên vùng, đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn, kiểm tra, xử lý vi phạm và nâng cao nhận thức cộng đồng,...

6. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Triển khai hiệu quả các nghị quyết, chủ trương của Trung ương, làm rõ vai trò của tỉnh Quảng Ngãi trong vùng. Nghiên cứu các cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực phát triển theo quy định pháp luật.

- Thường xuyên rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, kỷ luật, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác, liên kết đã và sẽ ký kết với các địa phương lân cận, đối tác khác trong và ngoài nước nhằm tăng cường kết nối hạ tầng, thương mại, đầu tư và phát triển bền vững toàn vùng.

7. Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Bảo đảm hoạt động đầu tư xây dựng phù hợp quy hoạch; tinh giản thủ tục; kiểm soát chuyển đổi đất, bảo vệ đất rừng; công khai đấu giá, đấu thầu dự án; kiểm soát đầu cơ. Đẩy mạnh thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

- Kiểm soát phát triển không gian đô thị; có lộ trình mở rộng ranh giới đô thị phù hợp; di dời cơ sở gây ô nhiễm; phát triển đô thị gắn hạ tầng và dịch vụ thiết yếu. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

- Tổ chức lãnh thổ nông thôn đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với hệ thống đô thị, nông thôn cả nước, của vùng và phù hợp với định hướng chung.

8. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố, công khai, phổ biến kịp thời quy hoạch; xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch và thường xuyên rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm.

XI. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ, THUYẾT MINH QUY HOẠCH

Danh mục hệ thống sơ đồ, bản đồ, thuyết minh điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Có Phụ lục XVII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập và triển khai các hoạt động có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Trách nhiệm của Cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch

- Tham mưu tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi.

- Chủ động, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên rà soát nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh với các quy hoạch cấp trên khi được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định, kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh trong trường hợp có mâu thuẫn.

- Thực hiện và chịu trách nhiệm đối với các nhiệm vụ của Cơ quan lập quy hoạch theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện trong việc tham mưu, tổ chức quản lý thực hiện Phương án phát triển ngành, lĩnh vực, không gian lãnh thổ trong Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định này; đồng thời, chịu trách nhiệm xác định sự phù hợp của Quy hoạch tỉnh đối với chương trình, nhiệm vụ, dự án, đề xuất đầu tư liên quan đến trách nhiệm tham mưu, quản lý ngành, lĩnh vực, không gian lãnh thổ theo thẩm quyền, chức năng và nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các nội dung Quy hoạch được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo Quyết định này. Các nội dung khác không được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo các văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, phụ trách địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.Ch/môn;
- Lưu: VT, KTTH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



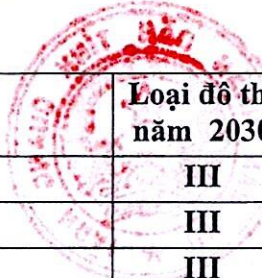
Nguyễn Ngọc Sâm



PHỤ LỤC I
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên gọi	Loại đô thị năm 2030	Loại đô thị năm 2050	Ghi chú
I	ĐÔ THỊ TRUNG TÂM CẤP TỈNH (đô thị mới)			
1	Đô thị Quảng Ngãi (Đô thị trung tâm)	II	II	
	P. Trương Quang Trọng			
	P. Cẩm Thành			
	P. Nghĩa Lộ			
	Xã An Phú			
	Xã Tịnh Khê			
	Định hướng mở rộng không gian đô thị đến các xã: Tư Nghĩa, Nghĩa Giang, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Vệ Giang.			
2	Đô thị KonTum (Đô thị Trung tâm phía Tây)	II	II	
	Phường Kon Tum			
	Phường Đăk Cẩm			
	Phường Đăk BLa			
	Xã Ia Chim			
	Xã Ngọc Bay			
	Xã Đăk Rơ Wa			
3	Đô thị Bình Sơn	III	II	
	Xã Bình Sơn			
	Xã Vạn Tường			
	Xã Đông Sơn			
	Xã Thọ Phong			
4	Đô thị Đức Phổ	III	II	
	Phường Trà Câu			
	Phường Đức Phổ			
	Xã Lân Phong			
	Phường Sa Huỳnh			
	Xã Nguyễn Nghiêm			
	Xã Khánh Cường.			
5	Đô thị Măng Đen	III	II	(**)
6	Đô thị Bờ Y	III	II	(**)
	Xã Bờ Y			
	Sau năm 2030, mở rộng không gian đô thị đến xã Sa Loong			



STT	Tên gọi	Loại đô thị năm 2030	Loại đô thị năm 2050	Ghi chú
7	Đô thị Lý Sơn	III	II	
8	Đô thị Sơn Hà	III	II*	(**)
9	Đô thị Đăk Pek	III	III	(**)
II	ĐÔ THỊ TRUNG TÂM TIỂU VÙNG (đô thị mới)			(**)
1	Đô thị Trà Bồng	III	III	
2	Đô thị Mộ Đức	III	III	
3	Đô thị Ba Tơ	III	III	
4	Đô thị Minh Long	III	III	
5	Đô thị Đăk Tô	III	II*	
6	Đô thị Đăk Hà	III	III	
7	Đô thị Đăk Rve	III	III	
8	Đô thị Sa Thầy	III	III	
9	Đô thị Tu Mơ Rông		III	
10	Đô thị Long Phụng		III	
11	Đô thị Mô Cày		III	
12	Đô thị Ba Gia		III	
13	Đô thị Đông Trà Bồng		III	
14	Đô thị Thiện Tín		III	
15	Đô thị Sơn Hạ		III	
16	Đô thị Ba Động		III	
17	Đô thị Ba Vì		III	
18	Đô thị Sơn Tây		III	
19	Đô thị Sơn Tây Thượng		III	
20	Đô thị Kon Plông		III	
21	Đô thị Măng Bút		III	
22	Đô thị Kon Brialh		III	
23	Đô thị Mô Rai		III	
24	Đô thị Ia Tơi		III	

Ghi chú:

- (*) Đạt một số tiêu chí của đô thị;
- (**) Khu vực có ranh giới đô thị được xác định dựa trên khu vực đô thị loại IV, loại V trước đây. Trong giai đoạn tiếp theo, ranh giới được chuẩn xác ở bước lập chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và các quy hoạch đô thị, kế hoạch khác có liên quan./.

PHỤ LỤC II
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm (Cập nhật mới)	Diện tích quy hoạch (ha)
	TỔNG CỘNG		7.425,62
I	Các khu công nghiệp đã thành lập tiếp tục duy trì, phát triển		459,53
1	Khu công nghiệp Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	92,15
2	Khu công nghiệp Phở Phong	Xã Nguyễn Nghiêm	157,38
3	Khu công nghiệp Hoà Bình	Phường Đăk Bla	60
4	Khu công nghiệp Sao Mai	Xã Đăk Rơ Wa	150
II	Các khu công nghiệp đã thành lập, dự kiến được mở rộng, phát triển mới		3.820
1	Khu công nghiệp phía Tây (KCN Tây Dung Quất; KCN - ĐT - DV Dung Quất I)	Xã Bình Sơn	500
2	Khu công nghiệp Bình Hòa - Bình Phước (KCN Bình Hòa - Bình Phước I; KCN Bình Hòa - Bình Phước II)	Xã Vạn Tường, xã Đông Sơn	592
3	Khu công nghiệp Đông Dung Quất	Xã Vạn Tường	1.933
4	Khu công nghiệp Tịnh Phong (KCN Tịnh Phong hiện hữu; KCN VSIP)	Xã Tịnh Phong	795
III	Các khu công nghiệp dự kiến thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật		3.146,09
1	Khu công nghiệp Dung Quất II (thuộc Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Dung Quất II)	Xã Đông Sơn, xã Tịnh Phong	765
2	Khu công nghiệp Bình Thanh (thuộc KCN - ĐT - DV Bình Thanh)	Xã Đông Sơn	1.399
3	Khu công nghiệp Đăk Tô	Xã Đăk Tô	146,76
4	Khu công nghiệp Bình Long	Xã Bình Sơn	341,09
5	KCN An Phú (thuộc Khu phức hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ An Phú)	Xã Nghĩa Giang	276
6	Khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung Đăk Tô	Xã Đăk Tô	218,24

Ghi chú: Tuỳ vào tiến độ đầu tư và khả năng thu hút đầu tư của từng dự án, sẽ phân bổ diện tích đất phù hợp đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư; ngoài các danh mục nêu trên, các khu công nghiệp khác sẽ được xác định bổ sung (trình cấp thẩm quyền phê duyệt) theo khả năng cân đối, huy động nguồn lực và thực tế phát triển của địa phương. Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình quy hoạch xây dựng, lập dự án, phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư./.

PHỤ LỤC III
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Các cụm công nghiệp đã thành lập và hoạt động, tiếp tục duy trì phát triển		747,32
1	CCN Bình Nguyên	Xã Bình Sơn	30,368
2	CCN Tịnh Bắc	Xã Ba Gia	30
3	CCN La Hà	Xã Tư Nghĩa	29,73
4	CCN Quán Lát	Xã Long Phụng, Xã Mỏ Cày	33,4
5	CCN Thạch Trụ	Xã Lân Phong	20
6	CCN Mộ Đức	Xã Mộ Đức	30,6
7	CCN Phổ Hòa	Phường Đức Phổ	4,07
8	CCN Đồng Làng	Phường Đức Phổ	20
9	CCN Phổ Phong	Xã Nguyễn Nghiêm	16,6
10	CCN Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh	4,13
11	CCN Đồng Dinh	Xã Nghĩa Hành	30
12	CCN Ba Động	Xã Ba Động	25
13	CCN Trà Xuân	Xã Trà Bồng	10
14	CCN-TTCN Thanh Trung	Phường Đăk Cẩm	70,285
15	CCN-TTCN, làng nghề H'nor	Phường Đăk Bla	18,3
16	CCN-TTCN Hòa Bình	Xã Đăk Rơ Wa	65,89
17	CCN Đăk Cẩm	Phường Đăk Cẩm	62,6
18	CCN-TTCN Đăk Hà	Xã Đăk Hà	10,6
19	CCN phía Tây Đăk Tô	Xã Đăk Tô	50
20	CCN-TTCN Bờ Y	Xã Bờ Y	10
21	CCN-TTCN Đăk Sút	Xã Đăk Môn	20
22	CCN-TTCN Kon Braih	Xã Kon Braih	20
23	CCN Đăk La	Xã Đăk Hà	73,78
24	CCN Đăk Mar	Xã Đăk Mar	37,21
25	CCN 24/4 Đăk Tô	Xã Đăk Tô	24,76
II	CCN đã thành lập dự kiến mở rộng		268
1	CCN Bình Long	Xã Bình Sơn	75
2	CCN An Sơn- Đức Lân	Xã Lân Phong	75
3	CCN Đình Cương - Phước Giang	Xã Đình Cương, xã Phước Giang	70
4	CCN Sơn Hạ	Xã Sơn Hạ	48
III	CCN dự kiến thành lập mới		967,43
1	CCN Bình Mỹ	Xã Bình Chương	50
2	CCN Bình Thọ	Xã Sơn Tịnh, xã Thọ Phong	70

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
3	CCN - TTCN Dục Nông	Xã Dục Nông	75
4	CCN - TTCN Mô Pả	Xã Tu Mơ Rông	15
5	CCN - TTCN Ia Toi	Xã Ia Toi	30
6	CCN Bình Khương	Xã Bình Minh	43
7	CCN Núi Dâu	Xã Khánh Cường	75
8	CCN Ba Dinh	Xã Ba Dinh	18
9	CCN Tây Trà	Xã Tây Trà	10
10	CCN Mỹ Trang	P. Đức Phổ, xã Khánh Cường	75
11	CCN Đồng Xe	Phường Sa Huỳnh	70
12	CCN Ba Vì	Xã Ba Vì	20
13	CCN Sơn Thượng	Xã Sơn Hà	12
14	CCN Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	20
15	CCN Trà Thủy	Xã Trà Bồng	15
16	CCN Đông Trà Bồng	Xã Đông Trà Bồng	20
17	CCN Kon Plông 1	Xã Kon Plông	50
18	CCN Măng Đen	Xã Măng Đen	50
19	CCN Sa Loong	Xã Sa Loong	22,3
20	CCN - TTCN Ngọc Réo	Xã Ngọc Réo	40
21	CCN - TTCN Đăk Pék	Xã Đăk Pék	20
22	CCN Tây Bình Sơn	Xã Bình Chương	57,13
23	CCN Măng Ri	Xã Măng Ri	20
24	CCN Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Tây Thượng	10
25	CCN Sơn Tây Hạ	Xã Sơn Tây Hạ	20
26	CCN Sa Thầy	Xã Sa Thầy	40
27	CCN-TTCN phía Tây Đăk Hà	Xã Đăk Hà	20
IV	Các Cụm công nghiệp tiềm năng		
1	CCN Ba Tơ	Xã Ba Tơ	24,6
2	CCN Trà Giang	Xã Trà Giang	75
3	CCN Trường Giang	Xã Trường Giang	70
4	CCN Sơn Mai	Xã Sơn Mai	15
5	CCN Phổ Phong 1	Xã Nguyễn Nghiêm	30
6	Các CCN khác thành lập mới khi đủ điều kiện theo quy định	Các xã, phường, đặc khu	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

- Các nhà máy khai thác, chế biến nông sản, khoáng sản,... được tổ chức thực hiện theo Quy hoạch ngành cấp quốc gia, các quy hoạch xây dựng có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương./.

PHỤ LỤC IV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH
TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm
I	Khu du lịch cấp Quốc gia	
1	Khu du lịch sinh thái Quốc gia Măng Đen	Xã Măng Đen
2	Khu du lịch Mỹ Khê	Xã Tịnh Khê
3	Khu du lịch đảo Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn
II	Khu du lịch cấp tỉnh	
1	Khu du lịch sinh thái lòng hồ Ia Chim	Xã Ia Chim
2	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và phát triển dân cư phía Bắc Đăk Cẩm	Phường Đăk Cẩm
3	Khu du lịch sinh thái - du lịch tín ngưỡng Chưhreg và Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Rơ Wa
4	Khu du lịch văn hóa lịch sử Ngục Kon Tum	Phường Kon Tum
5	Khu du lịch sinh thái cộng đồng gần với sông Đăk Bla	Xã Đăk Rơ Wa
6	Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Chư Mom Ray	Xã Sa Thầy
7	Khu du lịch hồ YaLy	Xã YaLy
8	Khu du lịch sinh thái thác Khi	Xã Sa Thầy
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Ia Mang	Xã Mô Rai
10	Khu du lịch sinh thái rừng đặc dụng Đăk Uy	Xã Đăk Mar
11	Khu du lịch sinh thái Đăk Pe	Xã Đăk Pxi
12	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tắm bùn, suối khoáng, thác Đăk Lung.	Xã Kon Đào
13	Khu ứng dụng công nghệ cao, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái	Xã Đăk Tô
14	Khu du lịch và dịch vụ Đăk Trăm	Xã Kon Đào
15	Khu du lịch sinh thái Đăk Na	Xã Đăk Tô
16	Khu du lịch thác Đăk Tring và suối nước nóng	Xã Ngọc Tụ
17	Khu du lịch sinh thái Đăk Chờ	Xã Ngọc Tụ
18	Khu dịch vụ du lịch Đăk Tô	Xã Kon Đào
19	Khu du lịch sinh thái Kon Tu Răng	Xã Măng Đen
20	Khu Du lịch sinh thái ven hồ Thủy điện Đăk Pnê	Xã Đăk Rve
21	Khu du lịch sinh thái thác thôn 1, thôn 7 Đăk Kôi.	Xã Đăk Kôi
22	Khu du lịch sinh thái tại thôn 7 Đăk Tơ Lung.	Xã Đăk Kôi
23	Khu du lịch sinh thái suối nước nóng Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi
24	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước ĐăkToa	Xã Đăk Kôi
25	Khu du lịch cộng đồng kết hợp du lịch sinh thái Thác Kon Bring	Xã Măng Đen
26	Khu du lịch sinh thái Đăk Snghe	Xã Kon Braih

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm
27	Khu du lịch sinh thái Nước Nhê thôn 1 Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Kôi
28	Khu du lịch cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Xã Bờ Y
29	Khu du lịch sinh thái Đăk Hniêng, Bờ Y	Xã Bờ Y
30	Khu du lịch sinh thái đèo Lò Xo	Xã Đăk Plô
31	Khu du lịch sinh thái Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
32	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông
33	Khu du lịch sinh thái Ngọc Lậy	Xã Măng Ri
34	Khu du lịch thác Siu Puông, Te Prong và Y Hai	Xã Đăk Sao
35	Khu du lịch Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh
36	Khu du lịch sinh thái Thạch Bích	Xã Đông Trà Bồng, xã Bình Minh
37	Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - Núi Chúa	Xã Đông Trà Bồng
38	Khu du lịch sinh thái Kà Tinh	Xã Trà Bồng
39	Khu du lịch sinh thái núi Cà Đam	Xã Cà Đam
40	Khu Du lịch Bình Châu	Xã Đông Sơn
41	Khu Du lịch Bình Hải	Xã Vạn Tường
42	Khu du lịch sinh thái Bàu Cá Cái	Xã Vạn Tường
43	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Núi Ngang	Xã Ba Động
44	Khu du lịch Đặng Thùy Trâm	Xã Khánh Cường
45	Khu du lịch thảo nguyên Bùi Hui	Xã Ba Tơ, Xã Đặng Thùy Trâm
46	Khu du lịch Hồ Nước Trong	Xã Sơn Hà
47	Khu sinh thái nghỉ dưỡng, tắm bùn suối nước nóng Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Giang
48	Khu sinh thái Thác Lụa	Xã Sơn Tây Hạ
49	Khu du lịch sinh thái lòng hồ Plei Krông	Xã Ngọc Bay

Ghi chú:

- Tùy vào tiến độ đầu tư và khả năng thu hút đầu tư của từng dự án, sẽ phân bổ diện tích đất phù hợp đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư. Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu du lịch, các chức năng trong khu du lịch sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Ngoài các khu theo Phụ lục nêu trên, các khu, điểm du lịch khác sẽ được xác định theo quy hoạch xây dựng và thực tế nhu cầu phát triển của địa phương./.

PHỤ LỤC V
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG
TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. Hệ thống giao thông đường bộ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
A	CAO TỐC							
I	Các tuyến hiện có							
1	Tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01)							1454/QĐ-TTg
	Đoạn Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Ranh giới TP Đà Nẵng	Xã Nghĩa Giang	28,5	6 làn xe	x	x	Hiện trạng 4 làn xe, chiều dài từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi 127km
	Đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	Xã Nghĩa Giang	Ranh giới tỉnh Gia Lai	60,1	6 làn xe	x	x	Hiện trạng 4 làn xe, chiều dài Quảng Ngãi - Hoài Nhơn 88km
II	Các tuyến quy hoạch mới							
2	Tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02)							
	Đoạn Ngọc Hồi - Pleiku	Xã Bờ Y	Ranh tỉnh Gia Lai	64,5	6 làn xe	x	x	Chiều dài tuyến 90km từ Ngọc Hồi đi Pleiku, QĐ 12/QĐ-TTg định hướng sau 2030
3	Tuyến cao tốc Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (CT.21):							Chiều dài tuyến 281km, QĐ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
								1454/QĐ-TTg định hướng sau 2030
	Đoạn Thạch Mỹ - Ngọc Hồi	Ranh giới TP Đà Nẵng	Cao tốc CT.02 xã Bờ Y	80	4 làn xe	x	x	
	Đoạn Ngọc Hồi - Bờ Y	Cao tốc CT.02 Xã Bờ Y	Cửa khẩu Bờ Y, xã Bờ Y	19	4 làn xe	x	x	
4	Tuyến cao tốc Quảng Nam - Quảng Ngãi (CT.22)							Chiều dài toàn tuyến 100km, QĐ 1454/QĐ-TTg định hướng sau 2030
	Đoạn CT.21 - CT.01	Ranh giới TP Đà Nẵng	Cao tốc CT.01, xã Thọ Phong	51,3	4 làn xe	x	x	
	Đoạn CT.01 - Cảng Dung Quất	Cao tốc CT.01, xã Thọ Phong	Cảng Dung Quất, xã Vạn Tường	22,3	4 làn xe	x	x	Đường đô thị (trùng đường Võ Văn Kiệt) Theo QĐ 168/QĐ-TTg
5	Tuyến cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (CT.42)	Cao tốc CT.01, Xã Nguyễn Nghiêm	Cao tốc CT.02, xã Đăk Hà	136	4 làn xe	x	x	QĐ 12/QĐ-TTg
B	QUỐC LỘ							
I	Các tuyến hiện hữu							
1	QL.1	Ranh giới TP Đà Nẵng	Ranh giới tỉnh Gia Lai	100	Cấp III, 4 làn xe	x	x	
2	Đường Hồ Chí Minh	Ranh giới TP Đà Nẵng	Ranh giới tỉnh Gia Lai	164	Cấp III-IV, 2-	x	x	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
					4 làn xe			
3	Đường Trường Sơn Đông	Ranh giới TP Đà Nẵng	Ranh giới tỉnh Gia Lai	88,11	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
4	QL.14C	Đường HCM, Xã Bờ Y	Ranh giới tỉnh Gia Lai	107	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
5	QL.24	QL.1, xã Lân Phong	QL.40, Xã Bờ Y	251	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Định hướng kéo dài QL40 đi cửa khẩu Bờ Y, nghiên cứu đề xuất tuyến tránh đèo VioLak; các tuyến tránh đô thị, tuyến qua đô thị thực hiện theo QHC đô thị
	Đoạn hiện hữu	QL.1, xã Lân Phong	QL.14 C, xã Rờ Koi	226	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
	Đoạn kéo dài tuyến đến QL.40	QL.14C, xã Rờ Koi	QL.40, Xã Bờ Y	25	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Kéo dài tuyến (QĐ 1454/QĐ-TTg)
6	QL.24B	Cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn	QL.24, xã Ba Vì	108	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Định hướng kéo dài đến tuyến tránh QL24 qua đèo VioLak
7	QL.24C	Cảng Dung	Ranh giới TP	76,5	Cấp III-	x	x	Chiều dài toàn tuyến

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
		Quất, xã Vạn Tường	Đà Nẵng		IV, 2-4 làn xe			95km, (điểm cuối toàn tuyến là QL.40B)
8	QL.40	Đường HCM, Xã Bờ Y	Ranh giới Lào, Campu chia					
	Nhánh 1: Đi cửa khẩu Bờ Y	Đường HCM, Xã Bờ Y	Cửa khẩu Bờ Y, xã Bờ Y	19	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Chiều dài toàn tuyến 29km
	Nhánh 2: Đi cửa khẩu Đắc Tô	Km13+200 QL40, xã Bờ Y	Cửa khẩu Đắc Tô, xã Bờ Y	10	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
9	QL.40B	Ranh giới TP Đà Nẵng	Đường Hồ Chí Minh, xã Đắc Tô	62	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Chiều dài toàn tuyến 209km,
II	Các tuyến Quy hoạch							
10	QL.19B	Ranh giới tỉnh Gia Lai	QL.24, xã Ba Tơ	19	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Chiều dài toàn tuyến 191km,
11	QL.24D	QL.24B, Xã Sơn Hà	Đường HCM, xã Đắc Mar	124	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
C	ĐƯỜNG TỈNH							
I	Các tuyến hiện có							
1	ĐT.621	QL.1, xã Bình Sơn	Cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn	23,6	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
2	ĐT.621B	QL.1, xã Bình Sơn	QL.24 C, xã Trà Bồng	28,6	Cấp III-IV, 2-	x	x	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
					4 làn xe			
3	ĐT.622B	QL.1, xã Bình Sơn	QL.24 C, xã Thanh Bồng	74,8	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
4	ĐT.622C	Cảng cá Tịnh Hòa, xã Đông Sơn	QL.24 C, xã Đông Trà Bồng	40,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
5	ĐT.623	QL.24B, xã Sơn Hà	Đường Trường Sơn Đông, xã Sơn Tây	23,7	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
6	ĐT.623B	Đường Hoàng Hoa Thám, Phường Nghĩa Lộ	QL.24 B, xã Trường Giang	22,2	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
7	ĐT.624	Đường Nguyễn Công Phương, Phường Nghĩa Lộ	QL.24, xã Ba Động	50,6	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
8	ĐT.624B	Biển Đức Chánh, xã Mỏ Cày	QL.24, xã Thiện Tín	34	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
9	ĐT.624C	Biển Đạm Thủy, xã Mỏ Cày	ĐT.625, xã Thiện Tín	20,1	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
10	ĐT.625	ĐT.624, xã Thiện Tín	QL.24, xã Ba Tơ	34,7	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
11	ĐT.626	QL.24B, xã Sơn Hà	ĐT.622 B, xã Tây	28,7	Cấp III-IV, 2-	x	x	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
			Trà Bồng		4 làn xe			
12	ĐT.627 (đường ven biển)	Ranh TP Đà Nẵng	Ranh tỉnh Gia Lai	105	Cấp III, 2-4 làn xe	x	x	
13	ĐT.627B	QL.1, xã Long Phụng	Cảng Mỹ Á, Phường Trà Cầu	39,7	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
14	ĐT.627C	Đường Lê Thánh Tôn, Phường Đức Phổ	QL.24, xã Ba Tơ	36,3	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
15	ĐT.628	QL.1, xã Vệ Giang	QL.24 B, xã Sơn Kỳ	63,8	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
16	ĐT.671	Đường Hồ Chí Minh, xã Đăk Hà	ĐT. 675B, xã Ya Ly	62	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
17	ĐT.673	Đường Hồ Chí Minh, Xã Đăk Plô	ĐT.672, Xã Măng Ri	42	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
18	ĐT.673B	ĐT.673, xã Xốp	Cửa khẩu Đăk Plô, xã Đăk Plô	33,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	ĐT.673A Đổi tên thành ĐT.673B
19	ĐT.674	ĐT.675B, xã Sa Thầy	Đường tuần tra biên giới	72,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
20	ĐT.675B	QL24, xã Sa Thầy	Hồ Đá, xã Ia Đal	109,5	Cấp III-IV, 2-	x	x	ĐT.675A Đổi tên thành ĐT.675B

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
					4 làn xe			
21	Đường tuần tra biên giới	Ranh giới TP Đà Nẵng	Ranh giới tỉnh Gia Lai	435	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
II	Các tuyến kéo dài							
22	ĐT.672	ĐT.673, xã Măng Ri	Đường Trường Sơn Đông, xã Kon Plông	68,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất kéo dài tuyến đến đường Trường Sơn Đông
23	ĐT.675	ĐT.679, xã Đăk Tô	Đường tuần tra biên giới, xã Sa Loong	76,09	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Kéo dài đến đường tuần tra biên giới
24	ĐT.676	Quốc lộ 24, xã Măng Đen	ĐT.672, xã Măng Ri	71,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất kéo dài tuyến đến ĐT.672 để tạo thành trục dọc liên kết Từ Măng Đen đi xã Ngọc Linh
25	ĐT.677	QL.24, xã Kon Braih	ĐT.672 xã Măng Ri	78,45	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất kéo dài đến ĐT.672 liên kết Tu Mơ Rông, Măng Ri, Ngọc Linh
26	ĐT.678	QL40B, Xã Kon Đào	Cửa khẩu Đăk Long, xã Đăk Long	113,8	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Kéo dài đến cửa khẩu Đăk Long

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
27	ĐT.678B	ĐT.672 xã Măng Ri	Cao tốc Bờ Y-Ngọc Hồi, Xã Bờ Y	79,7	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	ĐT.678A Đổi tên thành ĐT.678B, Đề xuất kéo dài để kết nối Đông Tây từ Tu Mơ Rông về Măng Bút
28	ĐT.679	Quốc lộ 24, xã Sa Bình	Quốc lộ 24D, xã Đăk Pxi	67,9	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
III	Các tuyến mở mới							
29	ĐT.621C	QL24C, xã Đông Sơn	Đường ven biển DQ-SH, xã Vệ Giang	33,1	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
30	ĐT.621D	QL24C, xã Bình Chương	Phườn g Trà Câu	66,1	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
31	ĐT.622	xã Bình Minh	ĐT.628 , xã Phước Giang	37,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
32	ĐT.622D	ĐT.623B , xã Trà Giang	ĐT.622 B, xã Tây Trà Bồng	35,1	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
33	ĐT.624D	ĐT.621C, xã Tư Nghĩa	QL1, Phường Đức Phổ	31,8	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất kéo dài tạo thành trục dọc phía Đông của QL1 nhằm kết nối dọc các đô thị dọc Quốc lộ 1, mở rộng không gian phát triển đô thị về phía Đông
34	ĐT.624E	Xã Bình Sơn	Xã Tư Nghĩa	36,5	Cấp III, 4 làn xe	x	x	
35	ĐT.626B	xã Sơn Hà	xã Sơn Tây Thuận g	24	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
36	ĐT.627D	xã Đặng Thùy Trâm	Ranh tỉnh Gia Lai	10	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
37	ĐT.627E	xã Nguyễn Nghiêm	Xã Đặng Thùy Trâm	15,8	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
38	ĐT.674B	QL.14C, xã Mô Rai	Đường tuần tra biên giới, Xã Ia Toi	20	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Bổ sung tuyến ngang kết nối đường tuần tra biên giới
39	ĐT.675C	ĐT.674, xã Mô Rai	ĐT.675 B, Xã Ia Toi	57	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	ĐT.675B Đổi tên thành ĐT.675C
40	ĐT.675D	ĐT.675B, Xã Ia Toi	Đường tuần tra biên giới,	27	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Bổ sung tuyến ngang kết nối đường

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
			Xã Ia Đal					tuần tra biên giới
41	ĐT.675E	ĐT.675D, Xã Ia Toi	Đường tuần tra biên giới, Xã Ia Đal	13,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Bổ sung tuyến ngang kết nối đường tuần tra biên giới
42	ĐT.676B	QL.24D, Xã Măng Bút	Ranh TP Đà Nẵng	15,9	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất tuyến mới kết nối QL.24D với QL.40B (đổi tên ĐT.676A thành ĐT.676B)
43	ĐT.676C	ĐT.676, Xã Măng Ri	ĐT.676 B, xã Măng Bút	13,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất tuyến nhánh kết nối ĐT.676 với ĐT.676B (đổi tên ĐT.676B thành ĐT.676C)
44	ĐT.677B	Quốc lộ 40B, xã Tu Mơ Rông	Đường HCM, xã Đăk Hà	46,2	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	ĐT.677A Đổi tên thành ĐT.677B
45	ĐT.678C	Đường HCM, xã Đăk Pét	đường Tuần Tra Biên Giới, xã Đăk Plô	19,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Bổ sung tuyến ngang kết nối đường tuần tra biên giới
46	ĐT.680	Đường HCM, xã Đăk Rơ Wa	đường Trường Sơn Đông, xã Măng Đen	104,38	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
IV	Các tuyến nâng cấp từ đường huyện cũ							
47	ĐT.623D	ĐT.626D, xã Sơn Hà	Đường Trường Sơn Đông, xã Sơn Tây Hạ	40,6	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
48	ĐT.623C	ĐT.623B, xã Sơn Hạ	QL.24 B, xã Ba Vì	57,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
49	ĐT.671B	ĐT.671, xã Đắk Hà	ĐT.671, xã Ia Chim	25,2	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	ĐT.671A Đổi tên thành ĐT.671B
	Các tuyến đường bộ khác theo nhu cầu phát triển của Tỉnh	Các xã, phường	Các xã, phường		Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Bổ sung khi có nguồn lực và định hướng phát triển mới

Ghi chú:

- Danh mục các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh bao gồm các tuyến đường tại Phụ lục này và một số tuyến đường khác nghiên cứu đầu tư, thực hiện theo nhu cầu phát triển của tỉnh; quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư; tên, quy mô, phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch, lập dự án.

- Đối với các tuyến đường qua đô thị, khu chức năng thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng./.

B. Hệ thống giao thông đường thủy

STT	Tên tuyến dự kiến	Chiều dài dự kiến	Cấp kỹ thuật
1	Tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn	32	Cấp II
2	Tuyến sông Trà Bồng		
-	Đoạn Châu Ô - Sa Cần	10,1	Cấp IV
-	Đoạn Châu Ô - Thủy điện Cà Đú	21	Cấp V
3	Tuyến sông Kinh Giang	19	Cấp IV
4	Tuyến Đảo Lớn - Đảo Bé	8	Cấp III
5	Tuyến sông Trà Khúc		

STT	Tên tuyến dự kiến	Chiều dài dự kiến	Cấp kỹ thuật
-	<i>Đoạn hạ lưu đập dâng sông Trà Khúc - Cửa Đại</i>	10	Cấp IV
-	<i>Đoạn thượng lưu cầu và đường nối vào khu Đảo Ngọc - đập Thạch Nham</i>	20	Cấp IV - V
6	Tuyến sông Vệ	29	Cấp V
7	Tuyến sông Trà Câu	11	Cấp V
8	Tuyến sông Thoa - sông Trường	32	Cấp V
9	Tuyến Vạn Tường - Lý Sơn	28	Cấp III
10	Tuyến Tịnh Khê - Lý Sơn	32	Cấp III
11	Tuyến Tịnh Khê - Vạn Tường	30	Cấp III
12	Tuyến Tịnh Khê - Sa Huỳnh	60	Cấp III
13	Tuyến Sa huỳnh - Lý Sơn	80	Cấp III
14	Tuyến hồ Đăcđrink (Đăk Lang - Huy Ra Lung; Đăk Lang - Nước Vương; Đăk Lang - Đăk Nê; Huy Ra Lung - Ra Manh; Huy Ra Lung - Nước Vương; Huy Ra Lung - Đăk Nê; Ra Manh - Đăk Lang; Ra Manh - Nước Vương; Ra Manh - Đăk Nê; Nước Vương - Đăk Nê, Xô Thác - Sơn Tây, Đăk Tiêu - Sơn Tây)		
15	Tuyến Trà Xanh - Sơn Bao (hồ Nước Trong)		
16	Hồ thủy điện Plei Krông (Vận tải trên lòng hồ thủy điện Plei Krông từ bến Kon Gung)		Cấp VI
17	Hồ thủy điện Yaly (tuyến Plei Weh - Chư pah)		Cấp VI
18	Trên sông ĐăkBlá (đoạn qua thành phố Kon Tum; tuyến chính Đăk Blá - Kon Ktu - Đăk Rơ Wa)		Cấp VI
19	Hồ Sê San (Vận tải trên luồng tuyến từ Bến nông trường 4 Duy Tân - Bến nông trường 5 Duy Tân bến làng cá thôn 7 xã Ia Toi)		Cấp VI
20	Hồ thủy điện Thượng Kon Tum: luồng tuyến (Kon Plông - Vi Xây - Đăk Tăng)		Cấp VI
21	Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo Đà Nẵng - Lý Sơn		
22	Tuyến hành lang ven biển từ Quảng Ninh đến An Giang qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		
23	Tuyến Cù Lao Chàm - Lý Sơn		Cấp III
24	Các tuyến vận tải thủy khác phục vụ vận tải hàng hóa và phục vụ du lịch của địa phương		

Ghi chú:

- Danh mục các tuyến đường thủy trên địa bàn tỉnh bao gồm các tuyến đường tại phụ lục này và một số tuyến đường khác nghiên cứu đầu tư, thực hiện theo nhu cầu phát triển của tỉnh;
- Quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư; tên, quy mô, phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch, lập dự án./.

PHỤ LỤC VI
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. Danh mục nguồn điện trên địa bàn dự kiến vận hành giai đoạn 2026-2030

- Cập nhật các dự án theo Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều chỉnh tên, công suất, tiến độ và phương án đấu nối của dự án để phù hợp và đồng bộ với điều chỉnh quy hoạch điện VIII được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025.

- Bổ sung mới các dự án theo công suất được phân bổ, bổ sung dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thực tế của tỉnh. Căn cứ trên cơ sở đó, phương hướng quy hoạch cân đối, phân bổ công suất theo các giai đoạn đảm bảo nhu cầu và nguồn lực thực hiện, tiềm năng phát triển các nguồn điện trên địa bàn tỉnh như sau:

+ **Thủy điện:** Giai đoạn 2025-2030: 184,4 MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 57,4MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 127MW); Giai đoạn 2031-2035: 230,7MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 44MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 186,7MW).

+ **Điện mặt trời tập trung:** Giai đoạn 2025-2030: 800MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 660MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 140MW)

+ **Điện mặt trời mái nhà:** Giai đoạn 2025-2030: 146MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 57MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 89MW; giai đoạn 2031-2035: 85MW tỉnh Quảng Ngãi (cũ))

+ **Điện gió trên bờ:** Giai đoạn 2025-2030: 678MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 628MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 50MW); Giai đoạn 2031-2035: 206MW tỉnh Kon Tum (cũ))

+ **Điện rác:** Giai đoạn 2025-2030: 15MW tỉnh Quảng Ngãi (cũ)

+ **Điện sinh khối:** Giai đoạn 2025-2030: 43MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 36MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 7MW); giai đoạn 2031-2035: 62MW (tỉnh Kon Tum (cũ) 19MW, tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 43MW)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
I	Thủy điện				
I.1	Thủy điện lớn				
1	NMTĐ Đắc Mì 1	Xã Xốp	84	2026-2030	Đang triển khai thi công
I.2	Thủy điện nhỏ				

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
a	Dự án đã có trong quy hoạch, đang xây dựng (theo QĐ 262/QĐ-TTg, 1682/QĐ-TTg)				
1	NMTĐ Đắk Mek 3	Các xã: Xốp, Ngọc Linh, Đắk Plô, Đắk Pék	7,5	2026-2030	
2	NMTĐ Đắk Mi 1A	Xã Xốp	11	2026-2030	
3	NMTĐ Plei Kần Hạ	Các xã: Đắk Tô, Ngọc Tụ, Bờ Y, Sa Loong	13	2026-2030	Điều chỉnh năm vận hành
4	Dự án công trình nhà máy thủy điện Đắk Pône (nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B)	Xã Măng Đen	1,6	2026-2027	Điều chỉnh năm vận hành
5	NMTĐ Đắk Re Thượng	Các xã: Kon Plông, Ba Xa	14	2026-2030	
6	NMTĐ Đắk Lô 1	Xã Kon Plông	12	2026-2030	
7	NMTĐ Đắk Lô 3	Xã Kon Plông	22	2026-2030	
8	NMTĐ Trà Phong (Trà Phong 1A: 19MW; Trà Phong 1B: 11MW)	Các xã: Tây Trà, Tây Trà Bồng, Sơn Hà	30	2026-2030	Điều chỉnh năm vận hành
9	NMTĐ Sông Liên 1	Các xã: Ba Động, Ba Vinh, Ba Tư	15	2026-2027	Điều chỉnh năm vận hành
10	NMTĐ Ba Vì	Xã Ba Vì	9	2026-2028	Điều chỉnh năm vận hành
11	NMTĐ Trà Khúc 1	Các xã: Sơn Linh, Sơn Thủy, Sơn Hà	30	2026-2028	Điều chỉnh năm vận hành
12	NMTĐ Trà Khúc 2	Các xã: Sơn Linh, Sơn Hạ	30	2026-2028	Điều chỉnh năm vận hành
13	NMTĐ Sông Liên 2 (điều chỉnh công suất từ 12MW thành 14,4MW)	Các xã: Ba Tô, Ba Tư	14,4	2026-2028	Điều chỉnh năm vận hành; điều chỉnh công suất
14	NMTĐ Đắkđrinh 2	Các xã: Sơn Tây, Sơn Hà	21	2026-2030	
15	NMTĐ Long Sơn	Các xã: Minh Long, Sơn Kỳ, Ba Vì	18	2026-2027	Điều chỉnh năm vận hành

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
16	NMTĐ Sơn Nham (điều chỉnh công suất từ 6,8MW thành 9MW)	Các xã: Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Thủy, Sơn Hà	9	2026-2030	Điều chỉnh công suất
17	NMTĐ Sơn Linh (điều chỉnh công suất từ 7MW thành 15MW)	Các xã: Sơn Linh, Sơn Thủy, Sơn Hà, Minh Long	15	2026-2030	Điều chỉnh công suất
b	Dự án đã cấp QĐ CTĐT				
1	NMTĐ Đăk Mi 1B	Xã Xốp	6	2026-2030	
2	NMTĐ Đăk Pô Cô 1	Xã Dục Nông	11	2026-2030	
3	NMTĐ Đăk Lô 4	Xã Kon Plông	10	2026-2030	
4	NMTĐ Đăk Roong	Các xã: Dục Nông, Đăk Môn, Đăk Pék	5	2026-2030	
5	NMTĐ Đăk Krin	Xã Xốp	10	2026-2030	
6	NMTĐ Ngọc Linh (gồm 3 bậc: Ngọc Linh 1, Ngọc Linh 2, Ngọc Linh 3)				
6.1	NMTĐ Ngọc Linh 1	Xã Ngọc Linh	4	2026-2030	
6.2	NMTĐ Ngọc Linh 2	Xã Ngọc Linh	7,8	2026-2030	
6.3	NMTĐ Ngọc Linh 3	Các xã: Ngọc Linh, Xốp	8,2	2026-2030	
7	NMTĐ Đăk Pek	Các xã: Đăk Pék, Đăk Plô	10,2	2026-2030	
8	NMTĐ Nước Trê	Xã Măng Bút	17	2026-2030	
9	NMTĐ Đăk Glei	Các xã: Đăk Long, Đăk Môn, Dục Nông	10,6	2026-2030	
10	NMTĐ Bo Ko 1	Các xã: Kon Plông, Ba Vì	15,6	2026-2030	
11	NMTĐ Ngọc Tem	Xã Kon Plông	11	2026-2030	
12	NMTĐ Tây Trà 1	Các xã: Tây Trà, Tây Trà Bồng	10	2026-2030	
13	NMTĐ Tây Trà 2	Các xã: Tây Trà, Tây Trà Bồng	9	2026-2030	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
14	NMTĐ Tây Trà 3	Các xã: Tây Trà, Tây Trà Bồng	10	2026-2030	
c	Dự án đã có trong QHĐ VIII và Kế hoạch thực hiện QHĐ VIII theo QĐ 262/QĐ-TTg và QĐ 1862/QĐ-TTg				
1	NMTĐ Đăk Pru 3	Các xã: Đăk Pék, Đăk Plô	5	2026-2030	
2	Cụm dự án NMTĐ Đăk Ruôi	Xã Đăk Pék	20	2026-2030	
3	NMTĐ Thượng Đăk Psi 1	Các xã: Tu Mơ Rông, Măng Ri	7,2	2026-2030	
4	NMTĐ Tân Lập	Các xã: Đăk Kôi, Kon Braih	5,2	2026-2030	
5	NMTĐ Sa Thầy 1	Các xã: Ia Toi, Ia Đal	9,5	2026-2030	
6	NMTĐ Sa Thầy 2	Các xã: Ia Toi, Ia Đal	11,2	2026-2030	
7	NMTĐ Sa Thầy 3	Các xã: Ia Toi, Ia Đal	10,5	2026-2030	
8	NMTĐ Đăk Bla 3	Xã Đăk Rơ Wa	8,6	2026-2030	
9	NMTĐ Đăk Sú 2	Các xã: Dục Nông, Bờ Y	7,2	2026-2030	
10	NMTĐ Đăk Toa	Các xã: Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rơ Wa, Ngọc Réo, Đăk Hà; Phường Đăk Cẩm, phường Kon Tum	5	2026-2030	
11	NMTĐ Đăk Pô Nê 4	Các xã: Kon Braih, Đăk Kôi	6	2026-2030	
12	NMTĐ Đăk Piu 1	Xã Dục Nông	4,5	2026-2030	
13	NMTĐ Tà Áu	Các xã: Măng Bút, Kon Plông	12	2026-2030	
14	NMTĐ Nước Dao	Các xã: Măng Bút, Sơn Tây Thượng	20	2026-2030	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
15	NMTĐ Đắk Nghé 3	Các xã: Măng Đen, Đắk Rve, Đắk Kôi	17	2026-2030	
16	NMTĐ Đắk Na	Các xã: Đắk Sao, Dục Nông, Đắk Pék, Đắk Môn	15,2	2026-2030	
17	NMTĐ Đắk Rve	Xã Đắk Rve	5	2026-2030	
18	NMTĐ Đắk Psi 1	Xã Măng Ri	4	2026-2030	
19	NMTĐ Sơn Màu 1 (điều chỉnh nâng công suất từ 9MW thành 14MW)	Các xã: Sơn Tây, Sơn Tây Hạ, Sơn Tây Thượng	14	2026-2030	Điều chỉnh nâng công suất
20	NMTĐ Sơn Màu 2 (điều chỉnh nâng công suất từ 6MW thành 8MW)	Các xã: Sơn Tây, Sơn Tây Hạ	8	2026-2030	Điều chỉnh nâng công suất
21	NMTĐ Trà Phong 1C	Xã Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi và xã Trà Giáp, TP Đà Nẵng	13,6	2026-2030	Dự kiến diện tích thuộc tỉnh Quảng Ngãi khoảng 26,5ha
22	NMTĐ Trà Lãnh	Các xã: Tây Trà Bồng, Thanh Bồng, Trà Bồng	5	2026-2030	
23	NMTĐ Nước Long A	Các xã: Kon Plông, Ba Vì	20	2026-2030	
d	Dự án phân bổ công suất theo QĐ 768/QĐ-TTg				
1	NMTĐ Thượng Nam Vao mở rộng	Xã Măng Bút	4,9	2026-2030	
2	NMTĐ Đắk Psi 2B mở rộng	Xã Măng Ri	2,5	2026-2030	
3	NMTĐ Nước Long 1 (điều chỉnh quy mô công suất từ 3,2 MW thành 6,4MW)	Xã Kon Plông	3,2	2026-2030	
4	NMTĐ Nước Long 2 (điều chỉnh quy mô công suất từ 6,4 MW thành 9,6 MW)	Xã Kon Plông	3,2	2026-2030	
5	NMTĐ Đắk Pône 2 mở rộng	Các xã: Đắk Rve, Măng Đen	5	2026-2030	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
6	NMTĐ Bo Ko 2 mở rộng	Các xã: Kon Plông, Ba Xa, Ba Vì	12,2	2026-2030	
7	NMTĐ Đăkrosa mở rộng	Các xã: Ngọc Tụ, Kon Đào	3	2026-2030	
8	NMTĐ Đak Ronet	Xã Xốp	5	2026-2030	
9	NMTĐ Đăk Lô 1A	Xã Kon Plông	6	2026-2030	
10	Hồ cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla (nâng công suất)	Xã Đăk Rơ Wa	2,7	2026-2030	
11	Mở rộng nâng công suất thủy điện Hà Nang (từ 11MW lên 26MW)	Các xã: Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn	15	2026-2030	
12	Mở rộng nâng công suất NMTĐ Nước Trong (từ 16,5MW lên 23,5MW; thủy lợi kết hợp thủy điện)	Xã Sơn Hà	7	2026-2030	
13	Mở rộng nâng công suất NMTĐ Núi Ngang (từ 0,7MW lên 2MW; thủy lợi kết hợp thủy điện)	Xã Ba Động	1,3	2026-2030	
14	NMTĐ Long Sơn A	Các xã: Sơn Kỳ, Ba Vì	5	2026-2030	
15	NMTĐ Sơn Trà 1D	Các xã: Sơn Kỳ, Sơn Hà	10	2026-2030	
16	NMTĐ Ba Nam 1	Xã Ba Tô	24	2026-2030	
17	NMTĐ Ba Nam 1A	Các xã: Ba Tô, Ba Tơ	18	2026-2030	
18	NMTĐ Đăkre 3	Xã Ba Vì	16,5	2026-2030	
19	Nước Long 1A	Các xã: Kon Plông, Ba Vì	10	2026-2030	
II	Điện gió				
II.1	Dự án đã có trong QĐ 768/QĐ-TTg				
1	Nhà máy điện gió xung quanh Nhà máy Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Xã Vạn Tường	48	2025-2030	
2	Điện gió Sạc Ly - Kon Tum	Các xã: Đăk Tô, Sa Loong, Rờ Koi	104	2025-2030	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
3	Điện gió Chư Hreng (giai đoạn 1)	Các xã: Đăk Rơ Wa, Kon Braih và phường Đăk Cẩm	150	2026-2030	
4	Điện gió Sạc Ly - Kon Tum (giai đoạn 2)	Các xã: Rờ Koi, Đăk Tô, Sa Bình, Sa Thầy	96	2026-2030	
5	Điện gió Đăk Tờ Re	Phường Đăk Cẩm và các xã: Đăk Rơ Wa, Ngọc Réo, Kon Braih	81,25	2026-2030	
6	Điện gió Kon Plong	Các xã: Măng Đen, Kon Plông	103,5	2026-2030	Đã có Quyết định chủ trương đầu tư
7	Điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei	Các xã: Đăk Môn, Dục Nông	50	2023-2030	- Đã xây dựng hoàn thành - Điều chỉnh năm vận hành
II.2	Dự án phân bổ công suất theo QĐ 768/QĐ-TTg				
1	Điện gió Đăk Kôi 3 - Giai đoạn 1	Các xã: Đăk Rve, Kon Braih	43,3	2026-2030	
III	Điện mặt trời tập trung				
III.1	Dự án đã cấp QĐ CTĐT				
1	ĐMT KN Ialy Kon Tum	Xã Ya Ly	160	2027-2029	Quyết định số 768/QĐ-TTg, 1509/QĐ-BCT
III.2	Dự án đã có trong QĐ 768/QĐ-TTg và dự án được phân bổ công suất				
1	ĐMT Lâm Bình	Xã Khánh Cường	100	2025-2030	
2	ĐMT Đầm Nước Mặn	Phường Sa Huỳnh	40	2025-2030	Hoặc nghiên cứu điều chuyển về Hồ Ông tới (Hồ Giếng tiên), xã Lâm Phong
3	ĐMT Ia Toi DT	Xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi và xã Ia	140	2025-2030	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
		Krái, tỉnh Gia Lai			
4	ĐMT Đăk Rơ Sa	Các xã: Kon Đào, Ngọc Tụ	50	2025-2030	
5	ĐMT FSI Plei Krông (lòng hồ thủy điện Plei Krông) - Giai đoạn 1	Các xã: Sa Bình, Ngọc Bay, Đăk Hà	75	2025-2030	
6	ĐMT nổi Pleikrông ĐK (giai đoạn 1)	Các xã: Đăk Mar, Đăk Hà, Sa Bình, Ngọc Bay	40	2025-2030	
7	ĐMT Ya Tăng	Xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi và xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai	60	2025-2030	
8	ĐMT Sê San 3A (trên lòng hồ thủy điện Sê San 3A) - Giai đoạn 1	Xã Ia Toi	25	2025-2030	
9	ĐMT Đăk Bla 1	Xã Đăk Rơ Wa	39,2	2026-2030	
10	ĐMT lòng hồ thủy lợi Đăk Yên	Xã Đăk Rơ Wa	24	2026-2030	
11	ĐMT lòng hồ thủy lợi Đăk Ron Ga	Xã Đăk Tô	24	2026-2030	
12	ĐMT 27/7 Đăk Tô-Tân Cảnh (lòng hồ thủy điện Plei Krông) - Giai đoạn 1	Xã Đăk Tô	22,8	2026-2030	
13	ĐMT Sa Thầy (40MWp)/29,5MW	Xã Sa Bình	29,5	2026-2030	
14	ĐMT hồ thủy điện Đăk Psi (60MWp)	Xã Đăk Psi	49	2026-2030	
IV	Điện sinh khối				
1	Điện sinh khối Đăk Tờ Re (giai đoạn 1)	Xã Kon Braih	31	2026-2030	
2	Điện sinh khối		5	2026-2030	
3	Điện sinh khối Tư Nghĩa (giai đoạn 1)	Xã Trà Giang	7	2026-2030	
V	Điện rác				
1	Nhà máy điện rác Quảng Ngãi	Xã Thọ Phong	15	2026-2030	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
VI	Thủy điện tích năng				
1	TĐTN Ba Tơ Giai đoạn 1	Các xã: Kon Plông, Ba Vì	300	2030	
VII	Nhà máy nhiệt điện khí				
1	TBKHH Dung Quất I	Khu kinh tế Dung Quất	750	2025-2030	
2	TBKHH Dung Quất II	Khu kinh tế Dung Quất	750	2025-2030	
3	TBKHH Dung Quất III	Khu kinh tế Dung Quất	750	2025-2030	
VIII	Nguồn điện đồng phát				
1	Nhà máy nhiệt điện thuộc dự án: nhà máy Bột - Giấy VNT19	Xã Vạn Tường	54	2025-2030	
2	NĐ khí dư Hòa Phát II	Xã Vạn Tường	300	2026-2030	
IX	Điện mặt trời mái nhà				
1	Giai đoạn 2025-2030		146		
X	Điện mặt trời theo hình thức tự sản xuất, tự tiêu thụ				
1	Hệ thống điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ lắp đặt trên mặt nước Hồ điều hòa - Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	Khu kinh tế Dung Quất	2,85	2026-2030	

B. Danh mục các nguồn điện tiềm năng

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Ghi chú
I	Điện gió		
1	ĐG Bùi Hui	48	Dự kiến đầu nối bằng đường dây 110kV ĐG Bùi Hui-TBA 220kV Quảng Ngãi, chiều dài khoảng 40km
2	ĐG Sa Huỳnh	50	Dự kiến đầu nối bằng đường dây 110kV ĐG Sa Huỳnh-TBA 110kV Đức Phổ, chiều dài khoảng 10km
3	Tiềm năng điện gió còn lại	20.000	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Ghi chú
II	Các dự án điện khí		
1	Nâng công suất Nhà máy nhiệt điện khí dư Hòa Phát I (tự dùng)	120	
II	Điện mặt trời tập trung		
1	ĐMT nổi Đak Ronet	2	
2	ĐMT nổi Đắc Mi 1	49	
3	ĐMT nổi Đắc Mi 1A	10	
4	ĐMT FSI Pleikrong (lòng hồ thủy điện Pleikrong) - giai đoạn 2	192	
5	ĐMT nổi Pleikrong ĐK (giai đoạn 2)	120	
6	ĐMT Đắc Lô	25	
7	ĐMT Đắc Psi	20	
8	ĐMT Hồ Giếng Tiên (Hồ Ông Tới)	49	Dự kiến xây dựng đường dây 110kV đấu nối ĐMT Giếng Tiên - Trạm biến áp 220kV Quảng Ngãi
9	Tiềm năng điện mặt trời còn lại	20.000	
III	Thủy điện		
1	Các tiềm năng thủy điện nhỏ	400	
IV	Thủy điện tích năng		
1	TĐTN Ba Tơ Giai đoạn 2	600	
2	TĐTN Kon Plông	2400	
3	Tiềm năng thủy điện tích năng	20.000	

C. Phương án đấu nối các nguồn điện trên địa bàn dự kiến vận hành 2026-2030

TT	Tên dự án	Quy hoạch đấu nối (Dự kiến)
I	Thủy điện	
I.1	Thủy điện lớn	
1	NMTĐ Đắc Mi 1	Từ trạm biến áp 220kV Đắc Mi 1, xây dựng đường dây 220kV mạch đơn đấu nối vào TBA 220kV Đắc Mi 2, dùng dây ACSR 330
I.2	Thủy điện nhỏ	
1	NMTĐ Đắc Mek 3	- Đấu nối bằng đường dây 22kV, chiều dài tuyến đường dây 32,218km, vị trí đấu nối: TBA 110kV Đắc Glei - Phương án đấu nối tạm (khi TBA 110kV Đắc Glei chưa được đầu tư): Xây dựng mới kết hợp cải tạo đường dây 22kV hiện trạng, đấu nối về đường dây 22kV xuất tuyến 481-TBA 110kV Bờ Y tại cột 582/17 (G106)
2	NMTĐ Đắc Mi 1A	- Xây dựng TBA 6,3/22kV-2x7,5MVA tại NMTĐ Đắc Mi 1A;

TT	Tên dự án	Quy hoạch đấu nối (Dự kiến)
		- Xây dựng mới đường dây 22kV mạch kép, dây dẫn ACSR-185, chiều dài khoảng 8km từ thanh cái 22kV trạm 22kV NMTĐ Đăk Mĩ 1A đấu nối vào thanh cái 22kV của máy biến áp trung gian 22/220kV-1x16MVA trạm 220kV NMTĐ Đăk Mĩ 1.
3	NMTĐ Plei Kần Hạ	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn từ TBA nâng 6,3/22kV NMTĐ Plei Kần Hạ đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV NMTĐ Plei Kần, dây dẫn AC-240, chiều dài 7,1km
4	NMTĐ Đăk Pône (nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B)	Đấu nối bằng đường dây 22kV; Điểm đấu nối: Cột BT107/22/1 (nay là cột BT 86/47/1) nhánh rẽ Kon Pring (thuộc xuất tuyến 477-TBA110kV Kon Plông. Chiều dài tuyến dự kiến: 1,1km. Số mạch: 01 mạch, dây dẫn: AC-XLPE-BP-70/11-12,7kV và cáp ngầm Cu/XLPE/PVC -3x70mm ²
5	NMTĐ Đăk Re Thượng	- Xây dựng mới TBA nâng áp 6,3/35kV thủy điện Đăk Re Thượng, quy mô công suất 20MVA - Xây dựng đường dây 35kV mạch đơn, dây dẫn AC-185, chiều dài khoảng 15km từ NMTĐ Đăk Re Thượng đấu vào thanh cái 35kV NMTĐ Đăk Re 2; - Mở rộng TBA 110kV Đăk Re 2: Lắp đặt MBA nâng 35/110kV, công suất 20MVA; Xây dựng ngăn đấu nối 110kV và 35kV phục vụ đấu nối thủy điện Đăk Re Thượng
6	NMTĐ Đăk Lô 1	Đấu nối vào phía 22kV của TBA 6/22/220 KV NMTĐ Đăk Lô 3 bằng đường dây 22kV một mạch NMTĐ Đăk Lô 1 - TBA 6/22/220kV Đăk Lô 3, dây dẫn AC95, chiều dài khoảng 10km
7	NMTĐ Đăk Lô 3	- Xây dựng TBA gom 6/22/220kV tại NMTĐ Đăk Lô 3, công suất (63+40)MVA; - Xây dựng đường dây 220kV 04 mạch từ trạm biến áp nâng 6/22/220kV NMTĐ Đăk Lô 3 đấu nối chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 220kV thủy điện Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi với chiều dài khoảng 0,5km, sử dụng dây dẫn ACSR-330; - Sử dụng sơ đồ khối máy phát - máy biến áp tăng áp có trang bị máy cắt đầu cực máy phát đấu nối bằng cáp điện áp 6kV từ hai máy phát qua hai máy cắt đầu cực lên thanh cái 6kV rồi vào trạm biến áp 6/22/220kV nhà máy thủy điện Đăk Lô 3 lên Đường dây 220kV Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi.
8	NMTĐ Trà Phong (Trà Phong 1A: 19MW; Trà Phong 1B: 11MW)	- Xây dựng TBA nâng 110kV NMTĐ Trà Phong. - Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NMTĐ Trà Phong - TBA 220kV Sơn Hà, dây dẫn 2xAC-185, chiều dài khoảng 21km (Giai đoạn 1 treo dây 1 mạch); - Mở rộng ngăn lộ TBA 220kV Sơn Hà.
9	NMTĐ Sông Liên 1	Giai đoạn 1: - Đường dây 35kV mạch đơn NMTĐ Sông Liên 1 - TBA 35kV Ba Tơ, chiều dài khoảng 8km (bao gồm mở rộng ngăn đấu nối TBA 35kV Ba Tơ). - Đường dây 22kV mạch đơn NMTĐ Sông Liên 1 - Cột 02 NR Ba Thành 6 đường dây 22kV LL Nghĩa Hành - Ba Tơ (XT 475/TBA 110kV Tư Nghĩa), chiều dài khoảng 4km.

TT	Tên dự án	Quy hoạch đấu nối (Dự kiến)
		Giai đoạn 2 (khi có TBA 110kV Ba Tơ): Chuyển đổi cấp vận hành đường dây đấu nối NMTĐ Sông Liên 1 từ cấp 35kV sang cấp 22kV. Vận hành song song 02 tổ máy NMTĐ Sông Liên 1 đấu nối vào thanh cái 22kV trạm 110kV Ba Tơ.
10	NMTĐ Ba Vi	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối NMTĐ Ba Vi - TBA 220kV NMTĐ Nước Long, dài khoảng 3,2km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đấu nối)
11	NMTĐ Trà Khúc 1	- Xây dựng TBA nâng 110kV NMTĐ Trà Khúc 1. - Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Trà Khúc 1-TBA 220kV Sơn Hà, mạch đơn AC-300, chiều dài khoảng 12,75km.
12	NMTĐ Trà Khúc 2	- Xây dựng TBA nâng 110kV NMTĐ Trà Khúc 2. - Xây dựng đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Trà Khúc 2 - TBA 110kV NMTĐ Trà Khúc 1, mạch đơn AC-185, dài khoảng 8km. - Mở rộng ngăn lộ đấu nối TBA 110kV NMTĐ Trà Khúc 1.
13	NMTĐ Sông Liên 2 (điều chỉnh công suất từ 12MW thành 14,4MW)	GD 1: - Xây dựng TBA 35/22/10.5kV NMTĐ Sông Liên 2 - 1x18MVA; - Mở rộng ngăn lộ 35kV tại TBA 35kV Ba Tơ; - Xây dựng đường dây 35kV Ba Tơ đấu nối NMTĐ Sông Liên 2 - TBA 35kV Ba Tơ, mạch đơn AC240, dài khoảng 8,5km. GD 2: - Khi TBA 110kV Ba Tơ đưa vào vận hành, chuyển cấp điện áp vận hành của TBA nâng và đường dây đấu nối sang vận hành cấp điện áp 22kV; Chuyển điểm đấu nối sang ngăn lộ 22kV tại TBA 110kV Ba Tơ (bao gồm xây dựng các hạng mục phục vụ chuyển đấu nối).
14	NMTĐ Đăkđrinh 2	Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối NMTĐ Đăkđrinh 2 vào ngăn lộ xuất tuyến 35kV của MBA 110kV nối cấp thứ 2 trong TBA 220kV Sơn Hà, chiều dài khoảng 5,2km
15	NMTĐ Long Sơn	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 10,5/22kV NMTĐ Long Sơn, công suất 21MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-330, chiều dài khoảng 18,4 km từ NMTĐ Long Sơn đến đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 10,5/22/220kV NMTĐ Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 10,5/22/220kV NMTĐ Nước Long phục vụ đấu nối.
16	NMTĐ Sơn Nham (điều chỉnh công suất từ 6,8MW thành 9MW)	- Giai đoạn 1: + Xây dựng mới TBA nâng 6,3/35kV thủy điện Sơn Nham, quy mô công suất 12,5MVA; + Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn AC-185 dài khoảng 7,65km từ TBA 6,3/35kV-12,5MVA Nhà máy thủy điện Sơn Nham đến cột rẽ nhánh (vào TBA 35kV Nhà máy thủy điện Sơn Linh) và từ cột rẽ nhánh này xây dựng mới đường dây 35kV mạch kép 2xAC-240 dài khoảng 19,25km, 0,4km cáp ngầm đấu nối nhà máy thủy điện Sơn Nham vào thanh cái 35kV máy biến áp T4 110/35/22kV-40MVA nối cấp

TT	Tên dự án	Quy hoạch đầu nối (Dự kiến)
		TBA 220kV Sơn Hà (giai đoạn này vận hành trước 01 mạch AC-240); - Giai đoạn 2: Từ cột rẽ nhánh, xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn AC-185 dài khoảng 0,33km đầu nối Nhà máy thủy điện Sơn Nham vào TBA 6,3/35kV-22MVA Nhà máy thủy điện Sơn Linh (sau khi TBA của Nhà máy thủy điện Sơn Linh được hoàn thiện).
17	NMTĐ Sơn Linh (điều chỉnh công suất từ 7MW thành 15MW)	- Xây dựng mới TBA nâng 6,3/35kV thủy điện Sơn Linh, quy mô công suất 22MVA. - Xây dựng mới đường dây 35kV mạch kép 2xAC-240 dài khoảng 0,33km từ TBA 6,3/35kV-22MVA Nhà máy thủy điện Sơn Linh đến cột rẽ nhánh để đầu nối vào đường dây mạch kép 2xAC-240 (đã đầu tư Giai đoạn 1 đầu nối nhà máy thủy điện Sơn Nham) đến thanh cái 35kV máy biến áp T4 110/35/22kV-40MVA nối cấp TBA 220kV Sơn Hà.
18	NMTĐ Đắk Mi 1B	- Xây dựng mới TBA 110/35/6,3kV Đắk Choong, công suất 60 MVA, vận hành đồng bộ với tiến độ các dự án thủy điện Ngọc Linh, Đắk Mi 1B, Đắk Krin; - Xây dựng đường cáp 6,3kV mạch đơn đầu nối NMTĐ Đắk Mi 1B về thanh cái 6,3kV TBA 110kV Đắk Choong, tiết diện 240mm ² dài khoảng 0,11km
19	NMTĐ Đắk Pô Cô 1	Xây dựng đường dây 22kV mạch kép từ trạm biến áp nâng nhà máy thủy điện Đắk Pô Cô 1 đến thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Bờ Y, chiều dài 7,3 km, dây dẫn AC-95
20	NMTĐ Đắk Lô 4	Đầu nối vào phía 22kV của TBA 6/22/220kV NMTĐ Đắk Lô 3 bằng đường dây 22kV một mạch NMTĐ Đắk Lô 4 - TBA 6/22/220kV Đắk Lô 3, dây dẫn AC95, chiều dài khoảng 3km
21	NMTĐ Đắk Roong	- Xây dựng TBA nâng 22kV, công suất 1x7MVA tại NMTĐ Đắk Roong; - Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn, dây AC-70, dài 15km từ NMTĐ Đắk Roong đầu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV Đắk Glei
22	NMTĐ Đắk Krin	Xây dựng TBA nâng 6,3/35kV, công suất 12MVA; đường dây 35kV mạch đơn đầu nối về thanh cái 35kV TBA 110kV Đắk Choong - 60MVA, dây dẫn ACSR-300 dài khoảng 14,7km
23	NMTĐ Ngọc Linh (gồm 3 bậc: Ngọc Linh 1, Ngọc Linh 2, Ngọc Linh 3)	
23.1	NMTĐ Ngọc Linh 1	Xây dựng TBA nâng 6,3/35kV, công suất 5MVA; đường dây 35kV mạch đơn đầu nối về thanh cái 35kV NMTĐ Ngọc Linh 2, dây dẫn ACSR-70 dài khoảng 2,2km
23.2	NMTĐ Ngọc Linh 2	Xây dựng TBA nâng 6,3/35kV, công suất 9,5MVA; đường dây 35kV mạch đơn đầu nối về thanh cái 35kV NMTĐ Ngọc Linh 3, dây dẫn ACSR-185 dài khoảng 2,7km
23.3	NMTĐ Ngọc Linh 3	Xây dựng TBA nâng 6,3/35kV, công suất 9,5MVA; đường dây 35kV mạch đơn đầu nối về thanh cái 35kV TBA 110kV Đắk Choong (tại NMTĐ Đắk Mi 1B), dây dẫn ACSR-300, dài khoảng 12km

TT	Tên dự án	Quy hoạch đấu nối (Dự kiến)
24	NMTĐ Đắk Pek	Xây dựng TBA nâng 6,3/110kV công suất 15MVA tại NMTĐ Đắk Pek, xây dựng mới đường dây mạch đơn 110kV vận hành độc lập, dây dẫn ACSR-185, dài khoảng 5km, đấu nối từ thanh cái 110kV TBA nâng thủy điện Đắk Pek đến thanh cái 110kV TBA 110kV Đắk Glei
25	NMTĐ Nước Trê	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 110kV NMTĐ Nước Trê, công suất 20 ÷ 25 MVA. Xây dựng mới đường dây 110kV từ Trạm biến áp 110kV Nước Trê đấu nối vào Thanh cái 110kV Đắk Nền, mạch đơn dây dẫn ACSR-185, chiều dài khoảng 14km. Xây dựng 01 ngăn lộ 110kV mở rộng sân phân phối TBA 110kV Đắk Nền.
26	NMTĐ Đắk Glei	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn, dây dẫn AC-120, chiều dài khoảng 25km đấu nối vào ngăn lộ 22kV Trạm biến áp 110kV Bờ Y
27	NMTĐ Bo Ko 1	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 10,5/22kV NMTĐ Bo Ko 1, công suất 20 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 3 km từ NMTĐ Bo Ko 1 đến cột số BT43 đầu nhà máy thủy điện Bo Ko 2 thuộc đường dây 22kV thủy điện Bo Ko 2 - Thủy điện Nước Long và đi kết hợp đường dây 22kV NMTĐ Bo Ko 2 (nâng cấp và cải tạo), chiều dài khoảng 17.0 km đấu vào thanh cái 22kV TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long phục vụ đấu nối.
28	NMTĐ Ngọc Tem	- Điểm đấu nối: thanh cái 110kV TBA 110kV Đắk Lô. - Quy mô: Mở rộng ngăn lộ TBA 110kV Đắk Lô cùng với hệ thống đo đếm, viễn thông Scada kèm theo để thực hiện đấu nối nhà máy Thủy điện Ngọc Tem với quy mô 01 MBA nâng 16MVA - 10,5/110kV. - Phần đường dây đấu nối: Xây dựng khoảng 250m cáp ngầm 10,5kV 2x300 mm² để đấu nối từ máy cắt đầu cực 10,5kV NMTĐ Ngọc Tem lên MBA nâng 16MVA - 10,5/110kV đặt tại TBA 110kV Đắk Lô.
29	NMTĐ Đắk Pru 3	Xây mới đường dây 22kV, đấu nối về thanh cái 22kV TBA 110kV Đắk Glei chiều dài đường dây đấu nối khoảng 7 km
30	Cụm dự án NMTĐ Đắk Ruồi	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đắk Glei - Bờ Y bằng đường dây 110kV mạch kép, chiều dài 5km, dây dẫn AC-240
31	NMTĐ Thượng Nam Vao mở rộng	Mở rộng TBA nâng 6,3/35kV NMTĐ Thượng Nam Vao thêm 01 MBA công suất 6MVA, sử dụng chung đường dây 35kV Thượng Nam Vao - Nam Vao 1 hiện có
32	NMTĐ Thượng Đắk Psi 1	Xây dựng trạm biến áp nâng 6,3/22kV công suất 9MVA tại Nhà máy thủy điện Thượng Đắk Psi 1 - 7,2MW; đường dây 22kV mạch kép, dây dẫn ACSR-185mm ² , chiều dài khoảng 0,5km từ Nhà máy thủy điện Thượng Đắk Psi 1 - 7,2MW đấu nối chuyển tiếp 01 mạch đường dây 22kV Nhà máy thủy điện Thượng Đắk Psi (hồ chính) - TBA 110kV Nhà máy thủy điện Đắk Psi 4; treo dây mạch 2 đường dây 22kV, dây dẫn ACSR-185mm ² , chiều dài khoảng 11,9km từ Nhà máy thủy điện

TT	Tên dự án	Quy hoạch đấu nối (Dự kiến)
		Thượng Đăk Psi (hồ chính) - TBA 110kV Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4; lắp bổ sung 01 tủ hợp bộ xuất tuyến 22kV tại TBA 110kV Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4 phục vụ đấu nối đường dây 22kV mạch 2 từ Nhà máy thủy điện Thượng Đăk Psi (hồ chính)
33	NMTĐ Tân Lập	- Xây dựng TBA nâng 6,3/22-1x7,5MVA tại NMTĐ Tân Lập; - Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV mạch đơn, dây dẫn ACSR-185mm ² , chiều dài khoảng 3km từ NMTĐ Tân Lập đến ngăn lộ 22kV TBA 110kV NMTĐ Đăk Toa
34	NMTĐ Sa Thầy 1	Tại Nhà máy Thủy điện Sa Thầy 1 nâng điện áp lên 35KV đấu nối về ngăn lộ 35 tại TBA 220 kV Nhà máy thủy điện Sê San 4 theo tuyến đường dây 35 kV mạch đơn hiện hữu do Công ty Điện lực Kon Tum quản lý khai thác. Nâng cấp đường dây 35kV hiện hữu mạch đơn thành mạch kép. Đầu tư xây dựng mới tuyến đường dây từ TBA 35 kV tại Nhà máy Thủy điện Sa Thầy 1 đến tuyến đường dây 35 kV hiện hữu dài khoảng 3,3 km.
35	NMTĐ Sa Thầy 2	Tại Nhà máy Sa Thầy 2 nâng điện áp lên 35KV đấu nối về TBA 35kV tại Nhà máy thủy điện Sa Thầy 1 theo tuyến đường dây 35 kV mạch đơn do Nhà đầu tư xây dựng mới với chiều dài tuyến 6 km, có chức năng cấp điện thi công trong giai đoạn thi công xây dựng và truyền tải điện thương phẩm giai đoạn vận hành chính thức.
36	NMTĐ Sa Thầy 3	Tại Nhà máy Sa Thầy 3 nâng điện áp lên 35KV đấu nối về TBA 35kV tại Nhà máy thủy điện Sa Thầy 2 theo tuyến đường dây 35 kV mạch đơn do Nhà đầu tư xây dựng mới với chiều dài tuyến 5,1 km, có chức năng cung cấp điện thi công trong giai đoạn thi công xây dựng và truyền tải điện thương phẩm giai đoạn vận hành chính thức.
37	NMTĐ Đăk Bla 3	Nhà máy Thủy điện nâng điện áp lên 22kV, truyền tải bằng đường dây 22kV độc lập từ nhà máy thủy điện Đăk Bla 3 về trạm 110kV Kon Tum 2. Chiều dài đường dây 22km.
38	NMTĐ Đăk Sứ 2	- Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV có điểm đầu tại trạm nâng 6,3/22kV-2x5MVA nhà máy thủy điện Đăk Sứ 2. Điểm cuối tại trụ số 265 XT 477/TBA 22/110kV Bờ Y (Số thứ tự trụ cụ thể có thể thay đổi, nhà đầu tư sẽ rà soát, thống nhất với ngành điện trong quá trình triển khai thực hiện); dây dẫn AC-150mm ² mạch đơn, chiều dài khoảng 11,5km. - Xây dựng mới trạm biến áp nâng 6,3/22kV tại nhà máy thủy điện Đăk Sứ 2 với quy mô gồm 2 máy biến áp có công suất mỗi máy là 5MVA (2x5MVA)
39	NMTĐ Đăk Toa	- Xây dựng mới TBA 6,3/22/110kV-1x45MVA tại NMTĐ Đăk Toa; - Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV Đăk Toa-TBA 110/220kV Kon Tum, chiều dài khoảng 30km - Mở rộng ngăn lộ 110kV tại TBA 110/220kV Kon Tum
40	NMTĐ Đăk Pô Nê 4	- Xây dựng mới TBA 6,3/22KV-1x10MVA

TT	Tên dự án	Quy hoạch đầu nối (Dự kiến)
		- Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV mạch đơn, chiều dài khoảng 05km từ NMTĐ Đăk Pô Nê 4 đến ngăn lộ 22kV TBA 110kV NMTĐ Đăk Toa
41	NMTĐ Đăk Piu 1	Đầu nối bằng đường dây 22kV, chiều dài 5km, vị trí đầu nối thanh cái 22kV TBA thủy điện Đăk Piu 2
42	NMTĐ Tà Âu	Xây dựng mới TBA 6,3/22KV-15MVA, xây dựng mới 09km đường dây 22KV mạch đơn đầu nối vào ngăn lộ 22KV TBA 110KV Dự án thủy điện Nước Dao
43	NMTĐ Nước Dao	- Xây dựng mới TBA 6,3/22/110kV-1x50MVA tại NMTĐ Nước Dao - Xây dựng mới 10 km đường dây 110kV mạch đơn đến TBA 110KV Đăk Nền
44	NMTĐ Đăk Nghé 3	- Xây dựng TBA 6,3/22kV-1x20MVA tại NMTĐ Đăk Nghé 3; - Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV mạch đơn, chiều dài khoảng 7km từ NMTĐ Đăk Nghé 3 đến ngăn lộ 22kV TBA 110kV NMTĐ Đăk Toa.
45	NMTĐ Đăk Na	- Xây dựng mới TBA 6,3/110kV-1x20MVA tại NMTĐ Đăk Na - Xây dựng mới tuyến đường dây 110KV mạch kép chiều dài khoảng 5km từ nhà máy thủy điện Đăk Na đầu nối chuyển tiếp lên đường dây 110KV Bờ Y - TBA 110kV Đăk Glei.
46	NMTĐ Đăk Rve	- Xây dựng TBA nâng TĐ Đăk Rve 6,3/22kV-6,3MVA; - Xây dựng mới đường dây 22kV 01 mạch đầu nối TĐ Đăk Rve: + Điểm đầu: Thanh cái 22kV TBA 6,3/22kV TĐ Đăk Rve; + Điểm cuối: Thanh cái 22kV TBA nâng 6,3/22kV TĐ Đăk Pô Ne 2AB hiện có; + Chiều dài tuyến xây dựng mới khoảng 3,6km; Dây dẫn: ACSR-120. - Cải tạo, nâng tiết diện đường dây đầu nối từ NMTĐ Đăk Pô Ne 2 đến TBA 110kV Kon Plông từ AC-95 mm ² lên AC-185 mm ² , chiều dài 4,1km.
47	NMTĐ Đăk Psi 2B mở rộng	Xây dựng đường dây 6,3kV mạch đơn, sử dụng dây dẫn AC70/16 với chiều dài khoảng 1,5km, điểm đầu đường dây tại thanh cái 6,3kV TBA NMTĐ Đăk Psi 2B mở rộng, điểm cuối là đường dây 6,3kV trạm phân phối điện Đăk Psi 2B hiện có
48	NMTĐ Nước Long 1 (điều chỉnh quy mô công suất từ 3,2 MW thành 6,4MW)	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 6,3/22kV NMTĐ Nước Long 1, công suất 4 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 3 km từ NMTĐ Nước Long 1 đến cột số BT36A đầu nhà máy thủy điện Nước Long 2 thuộc đường dây 22kV thủy điện Nước Long 2 - Thủy điện Nước Long.

TT	Tên dự án	Quy hoạch đầu nối (Dự kiến)
49	NMTĐ Nước Long 2 (<i>điều chỉnh quy mô công suất từ 6,4 MW thành 9,6 MW</i>)	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 6,3/22kV NMTĐ Nước Long 2, công suất 4 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 3 km từ NMTĐ Nước Long 2 đến đầu nối vào thanh cái 22kV TBA 10,5/22/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 10,5/22/220kV NMTĐ Nước Long phục vụ đầu nối.
50	NMTĐ Đăk Pônê 2 mở rộng	- Xây dựng TBA nâng TĐ Đăk Pônê 2 mở rộng 6,3/22kV-6,3MVA; - Xây dựng mới đường dây 22kV 01 mạch đầu nối TĐ Đăk Pônê 2 mở rộng; + Điểm đầu: Thanh cái 22kV TBA 6,3/22kV NMTĐ Đăk Pônê 2 mở rộng; + Điểm cuối: Thanh cái 22kV TBA 6,3/22kV NMTĐ Đăk Pônê 2 hiện có; + Chiều dài tuyến xây 0,1km; Dây dẫn ACSR-120.
51	NMTĐ Bo Ko 2 mở rộng	- Xây dựng TBA nâng 6,3/22kV, công suất 15MVA (tại NMTĐ Bo Ko 2); - Sử dụng đường dây 22kV mạch kép, dây dẫn ACSR 240/39 hiện hữu của NMTĐ Bo Ko 2 (đầu nối từ TMTĐ Bo Ko 2 đến thanh cái 22kV TBA 220kV NMTĐ Nước Long, chiều dài tuyến 16,3km)
52	NMTĐ Đăkrosa mở rộng	Đầu nối bằng đường dây 22kV thủy điện Đăkrosa hiện có. Không thay đổi điểm đầu nối.
53	NMTĐ Đak Ronet	- Xây dựng mới TBA nâng 6,3/22kV- (3x3,0)MVA tại NMTĐ Đak Ronet; - Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, ACSR-185, chiều dài khoảng 2,0km đầu nối vào thanh cái 22kV NMTĐ Đăk Mi 1A.
54	NMTĐ Đăk Psi 1	Đầu nối về thanh cái 22kV TBA 110kV Tân Mai bằng đường dây 22kV mạch đơn, chiều dài 40km, dây dẫn AC-70
55	NMTĐ Đăk Lô 1A	Phương án 1: Đầu nối vào ngăn lộ 22kV của TBA 220/110/22kV thủy điện Đăk Lô 3 (dự kiến xây dựng năm 2027) qua đường dây 22kV dài khoảng 9,5km. Phương án 2: Đầu nối vào ngăn lộ 22kV của TBA 110kV thủy điện Đăk Lô hiện có qua đường dây 22kV dài khoảng 1,0km. Nhà đầu tư sẽ phối hợp đơn vị liên quan tính toán, lựa chọn phương án đầu nối phù hợp với tiến độ vận hành dự án và lưới điện khu vực các dự án lân cận.
56	NMTĐ Tây Trà 1	Đường dây 35kV mạch đơn NMTĐ Tây Trà 1 - NMTĐ Tây Trà 2, dài khoảng 2,1km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đầu nối)
57	NMTĐ Tây Trà 2	Đường dây 35kV mạch đơn NMTĐ Tây Trà 2 – NMTĐ Tây Trà 3, dài khoảng 4,5km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đầu nối)

TT	Tên dự án	Quy hoạch đấu nối (Dự kiến)
58	NMTĐ Tây Trà 3	- Xây dựng TBA 110kV nâng áp NMTĐ Tây Trà 3. - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn NMTĐ Tây Trà 3 - NMTĐ Trà Phong, dài khoảng 2,5km (bao gồm ngăn lộ đấu nối).
59	NMTĐ Sơn Màu 1 (điều chỉnh nâng công suất từ 9MW thành 14MW)	Phương án 1: - Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Sơn Màu 1 đến cột hòa chung, chiều dài khoảng 5km (bao gồm TBA nâng áp) - Xây dựng mới TBA nâng 35/110kV mở rộng tại TBA110kV của NMTĐ Thượng Sơn Tây - Xây dựng mới đường dây 35kV chiều dài khoảng 5,5km từ cột hòa chung về TBA nâng 35/110kV mở rộng tại NMTĐ Thượng Sơn Tây. Phương án 2: Xây dựng mới đường dây 110kV dài khoảng 9km từ NMTĐ Sơn Màu 1 (bao gồm TBA nâng áp 6,3/110kV) đấu nối rẽ nhánh trên đường dây 110kV NMTĐ Thượng Sơn Tây - NMTĐ Đắkđrinh hiện hữu.
60	NMTĐ Sơn Màu 2 (điều chỉnh nâng công suất từ 6MW thành 8MW)	Phương án 1: Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Sơn Màu 2 đến cột hòa chung của tuyến đường dây đấu nối 35kV thuộc dự án thủy điện Sơn Màu 1, chiều dài khoảng 0,8km (bao gồm TBA nâng áp). Phương án 2: Xây dựng mới đường dây 110kV dài khoảng 1km từ NMTĐ Sơn Màu 2 (bao gồm TBA nâng áp 6,3/110kV) đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV của NMTĐ Sơn Màu 1.
61	NMTĐ Trà Phong 1C	Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối NMTĐ Trà Phong 1C - TBA 110kV NMTĐ Trà Phong, chiều dài khoảng 1,5km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đấu nối)
62	NMTĐ Trà Lãnh	Xây dựng mới đường dây 22kV đấu nối NMTĐ Trà Lãnh - TBA 110kV Trà Bồng, chiều dài khoảng 20km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đấu nối)
63	NMTĐ Nước Long A	- Tổ máy 1 (15MW): Xây dựng trạm biến áp nâng 10,5/22kV NMTĐ Nước Long A, công suất 18 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 0,5 km từ NMTĐ Nước Long A đến đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long phục vụ đấu nối. - Tổ máy 2 (5MW): Xây dựng trạm biến áp 10,5kV NMTĐ Nước Long A, công suất 8 MVA. Xây dựng mới đường dây 10,5kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-330, chiều dài khoảng 1 km từ NMTĐ Nước Long A đến đấu nối vào thanh cái 10,5kV TBA 10,5/22/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 10,5kV tại TBA 10,5/22/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long phục vụ đấu nối.
64	Mở rộng nâng công suất thủy điện Hà	1. Trường hợp TBA 110kV Trà Bồng được đưa vào vận hành theo tiến độ quy hoạch (giai đoạn 2026-2030). - Mở rộng TBA 35kV NM Thủy điện Hà Nang;

TT	Tên dự án	Quy hoạch đầu nối (Dự kiến)
	Nang (từ 11MW lên 26MW)	- Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV hiện hữu, chuyển đầu nối toàn bộ dự án (11+15 MW) vào thanh cái 35kV TBA 110kV Trà Bồng. 2. <i>Trường hợp TBA 110kV Trà Bồng chưa đưa vào vận hành theo quy hoạch (giai đoạn 2026-2030)</i> - Xây dựng mới TBA 110kV NMTĐ Hà Nang - Chuyển đầu nối NMTĐ Hà Nang hiện hữu (11MW) và mở rộng (15MW) đầu vào TBA 110kV NMTĐ Hà Nang. - Xây dựng mới đường dây 110kV NMTĐ Hà Nang đầu nối - TBA 110kV Bình Nguyên, mạch kép 2xAC-185 chiều dài khoảng 28km (Giai đoạn 1 lắp đặt dây dẫn 1 mạch). - Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 110kV tại TBA 110kV Bình Nguyên
65	Mở rộng nâng công suất NMTĐ Nước Trong (từ 16,5MW lên 23,5MW; thủy lợi kết hợp thủy điện)	Đầu nối bằng đường dây 35kV thủy điện Nước Trong hiện có. Không thay đổi điểm đầu nối.
66	Mở rộng nâng công suất NMTĐ Núi Ngang (từ 0,7MW lên 2MW; thủy lợi kết hợp thủy điện)	Đầu nối bằng đường dây 22kV thủy điện Núi Ngang hiện có. Không thay đổi điểm đầu nối.
67	NMTĐ Long Sơn A	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 10,5/22kV NMTĐ Long Sơn A, công suất 6÷ 8 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV chiều dài khoảng 11 km từ NMTĐ Long Sơn A đến đầu nối vào thanh cái 22kV TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long phục vụ đầu nối.
68	NMTĐ Sơn Trà 1D	Xây dựng mới đường dây 35kV đầu nối NMTĐ Sơn Trà 1D - TBA 110kV nối cấp Sơn Hà, chiều dài khoảng 15km (Bao gồm TBA áp nâng áp và ngăn lộ đầu nối)
69	NMTĐ Ba Nam 1	Xây dựng đường dây 35kV đầu nối NMTĐ Ba Nam 1 - TBA 110kV NMTĐ Ba Nam 1A, chiều dài khoảng 2,5km (Bao gồm TBA áp nâng áp và ngăn lộ đầu nối)
70	NMTĐ Ba Nam 1A	- <i>Trường hợp EVNCPC xây dựng TBA 110kV Ba Tơ, vận hành giai đoạn 2026 - 2030</i> + Xây dựng mới TBA nâng 110kV NMTĐ Ba Nam 1A. + Xây dựng mới đường dây 110kV NMTĐ Ba Nam 1A - TBA 110kV Ba Tơ, chiều dài khoảng 8km. + Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV TĐ ĐăkRe - Quảng Ngãi 220kV (Đoạn từ rẽ TBA 110kV Ba Tơ - TBA 220kV Quảng Ngãi) đảm bảo truyền tải công suất, chiều dài khoảng 30km. - <i>Trường hợp TBA 110kV Ba Tơ EVNCPC chưa đầu tư</i>

TT	Tên dự án	Quy hoạch đầu nối (Dự kiến)
		+ Xây dựng mới TBA nâng 110kV NMTĐ Ba Nam 1A. + Xây dựng trạm cắt 110kV đường dây 110kV ĐakRe - TBA 220kV Quảng Ngãi. + Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối NMTĐ Ba Nam 1A - trạm cắt 110kV ĐakRe - TBA 220kV Quảng Ngãi, chiều dài khoảng 8km. + Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV TĐ Đăkre - Quảng Ngãi 220kV (Đoạn từ trạm cắt 110kV ĐakRe - TBA 220kV Quảng Ngãi) đảm bảo truyền tải công suất, chiều dài khoảng 30km.
71	NMTĐ Đăkre 3	- Xây dựng mới TBA 110kV NMTĐ Đăkre 3. - Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối NMTĐ Đăkre 3 - Nước Long, chiều dài khoảng 10km và ngăn lộ đầu nối tại TBA 220kV NMTĐ Nước Long
72	Nước Long 1A	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 10,5/22kV NMTĐ Nước Long 1A, công suất 12÷14 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 5 km từ NMTĐ Nước Long 1A đến đầu nối vào thanh cái 22kV TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long phục vụ đầu nối.
73	Hồ cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla (nâng công suất)	Đường dây 110kV đầu nối về ngăn XT173 TBA 110kV Kon Tum 2 hiện hữu. Không thay đổi điểm đầu nối.
74	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Kei, công suất 6MW (tỉnh Gia Lai và Quảng Ngãi)	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Đăk Pô Kei đến thanh cái 22kV TBA 110kV Kon Tum 2
75	NMTĐ khác	Xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ đầu nối nguồn điện theo quy hoạch quốc gia và yêu cầu phát triển thực tiễn của địa phương
Hoàn thiện quy hoạch phương án đầu nối các dự án thủy điện đã vận hành phát điện (trước đây đầu nối tạm)		
1	Đăk Pône 2	Đầu nối vào trụ BT01 thuộc XT 472/TBA 110kV Kon Plông bằng đường dây 22kV mạch đơn chiều dài 4,1km, dây dẫn AC-185mm ² .
2	Đăk Ne	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn, dây dẫn AC-120mm ² , chiều dài 2km đầu nối trong khoảng néo G20-G21 trên đường dây 110kV Kon Tum - Kon Plông (Đây là Quy mô đầu nối vận hành tạm hiện trạng). Chuyển đầu nối NMTĐ Đăk Ne về TBA 110kV Kon Plông (xóa đầu nối chữ T tại VT 100, trên đường dây 110kV Kon Tum - Kon Plông) (QĐ 1756/QĐ-TTg)
3	Đăk Psi 3	Xây dựng đường dây 22kV mạch kép, chiều dài khoảng 8km đầu nối vào trạm 22kV mở rộng Đăk Psi 4 qua 2 MBA T1, T2
4	Đăk Pia	Đầu nối vào trụ BT22 thuộc đường dây Đăk Ruồng đi Đăk Côi bằng dây dẫn 22kV mạch đơn, dây dẫn AC-70mm ² , Chiều dài: 0,367km

TT	Tên dự án	Quy hoạch đấu nối (Dự kiến)
5	Đăk Psi 5	Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Tân Mai bằng đường dây 110kV, chiều dài 15km, dây dẫn AC-185mm ²
6	Đăkrosa	Đấu nối vào ngăn lộ 22 kV TBA 110kV Đăk Tô bằng đường dây 22kV
7	Đăk Pô Ne 2AB	Đấu nối vào trụ BT27 thuộc XT 472/TBA 22kV NMTĐ Đăk Pône 2 đường dây 22kV mạch đơn, chiều dài 3,5km, dây dẫn AC-120mm ²
8	Đăk Grét	Đấu nối vào cột số BT57 đường dây 22kV thuộc XT 475/TBA 110kV Kon Plông
9	Đăk Lây	Đấu nối vào lưới điện 22kV khu vực tại trụ BT15A đường dây 22kV nhánh rẽ UBND xã Ngọc Lây thuộc XT 473/E46 bằng đường dây 22kV, chiều dài 2,17 km, dây dẫn AC-95mm ²
10	Đăk Xú	Đấu nối vào cột đấu nối TBA phụ tải Thung Nai nhánh rẽ 22kV đi đồn biên phòng 677 thuộc xuất tuyến 475/TBA 110kV Đăk Tô (nay là đường dây 22kV 475 TBA 110kV Bờ Y) chiều dài đấu nối 6 km, dây dẫn AC-120mm ²
11	Đăk Piu 2	Đấu nối về cột số 163/383a thuộc XT 479BOY_C52 bằng đường dây 22kV, dây dẫn ACSR-330, chiều dài 13,16 km
12	Đăkrosa 2	Đấu nối vào trụ khoảng cột 19-20, đường dây 22kV xuất tuyến 479/E46, đường dây 22kV đấu nối nhà máy thủy điện Đăkrosa, dây dẫn AC95, mạch đơn, chiều dài 0,855km
13	Đăk Lô 2	* Phương án đấu nối tạm NMTĐ Đăk Lô 2: - Điểm đầu: thanh cái 22kV TBA nâng NMTĐ Đăk Lô 2. - Điểm đấu nối vào hệ thống điện khu vực: Vị trí trụ số BT218 nhánh rẽ cấp điện thi công NMTĐ Thượng Kon Tum thuộc đường dây 22kV XT477/TBA 110kV Kon Plong. - Cấp điện áp đấu nối: 22kV, - Chiều dài tuyến ĐZ 22kV: XDM 0,2km; cải tạo 0,872km. Tiết diện: 120mm². - Kết cấu đường dây 22kV: 3 pha 03 dây. - Chế độ vận hành: trung tính trực tiếp nối đất. * Phương án đấu nối theo quy hoạch: Đấu nối vào phía 22kV của TBA 6/22/220 KV NMTĐ Đăk Lô 3 bằng đường dây 22kV, một mạch NMTĐ Đăk Lô 2 - TBA 6/22/220kV Đăk Lô 3, dây dẫn AC95, chiều dài khoảng 6 km.
14	Đăk Robaye	- Phương án đấu nối tạm NMTĐ Đăk Robaye: Từ thanh cái 22kV TBA nâng NMTĐ Đăk Robaye lên điểm đấu nối cột BT 471/TKT/85/39A thuộc XT 471/TBA 110kV Thượng Kon Tum bằng đường dây 22kV mạch đơn, tiết diện ACSR 120, chiều dài khoảng 0,8km. - Phương án đấu nối theo quy hoạch: Đấu nối vào phía 22kV của TBA 6/22/220 KV NMTĐ Đăk Lô 3 bằng đường dây 22kV, một mạch NMTĐ Đăk Robaye -TBA 6/22/220kV Đăk Lô 3, dây dẫn AC95, chiều dài khoảng 3km
II	Điện gió	

TT	Tên dự án	Quy hoạch đầu nối (Dự kiến)
1	Nhà máy điện gió xung quanh Nhà máy Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Xây dựng đường dây 110kV đầu nối vào TBA 110kV NMLD Dung Quất
2	Điện gió Tân Tân Nhật - Đắk Glei	Xây dựng đường dây 110kV đầu nối vào TBA 110kV Bờ Y dài khoảng 19,6km
3	Điện gió Sạc Ly - Kon Tum	Đường dây 220kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp vào 01 mạch đường dây 220kV Trạm cắt 220kV Bờ Y-TBA 500kV Pleiku 2
4	Điện gió Chư Hreng (giai đoạn 1)	Xây dựng mới TBA 220kV (giai đoạn 1: 01 máy 200MVA); đường dây 220kV mạch kép, chiều dài 45km, đầu nối vào ngăn lộ 220kV TBA 500kV Kon Rẫy
5	Điện gió Sạc Ly-Kon Tum (giai đoạn 2)	Đầu nối về TBA 220kV NMĐG Sạc Ly-Kon Tum. Lắp thêm 01 MBA công suất 1x125MVA tại trạm biến áp 220kV NMĐG Sạc Ly-Kon Tum
6	Điện gió Đắk Tô Re	Đầu nối chuyển tiếp lên ĐZ 110kV Kon Tum - Kon Plông bằng đường dây 110kV; phương án dự phòng: đầu nối về TBA 500kV Kon Rẫy
7	Điện gió Kon Plong	TBA nâng áp NMĐG Kon Plông 35/220kV, công suất 150MVA. Xây dựng trạm cắt 220kV Kon Plông để gom công suất NMĐG Kon Plông và đầu nối vào hệ thống điện quốc gia. XDM ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA 35/220kV NMĐG Kon Plông đầu về thanh cái 220kV trạm cắt Kon Plông. Xây dựng ĐZ 220kV bốn mạch từ trạm cắt 220kV Kon Plông đầu chuyển tiếp trên hai mạch đường dây 220kV thủy điện Thượng Kon Tum - 220kV Quảng Ngãi
8	Điện gió Đắk Kôi 3 - Giai đoạn 1	Đầu nối về TBA 500kV Kon Rẫy bằng đường dây 110kV; hoặc trong trường hợp TBA 500kV Kon Rẫy chưa được đầu tư thì sẽ đầu nối về thanh cái 110kV TBA 110kV TĐ Đắk Toa
III	Điện mặt trời tập trung	
III.1	Dự án đã cấp QĐ CTĐT	
1	ĐMT KN Ialy Kon Tum	Xây mới đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp 35/110kV tại NMĐMT KN Ialy Kon Tum đến trạm nâng áp 35/110/500kV tại NMĐMT KN Ialy - Gia Lai (trong đó có đoạn đường dây 110kV đi chung cột với đường dây 500kV NMĐMT KN Ialy-Gia Lai), đầu nối vào 02 ngăn lộ 110kV tại TBA 500kV NMĐMT KN Ialy -Gia Lai
III.2	Dự án phân bổ công suất theo QĐ 768/QĐ-TTg	
1	ĐMT Lâm Bình	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Quảng Ngãi - Phù Mỹ
2	ĐMT Đầm Nước Mặn	Đầu nối ở cấp điện áp 110kV vào TBA 110kV Đức Phổ, khoảng 4km

TT	Tên dự án	Quy hoạch đấu nối (Dự kiến)
3	ĐMT Ia Toi DT	Đấu nối bằng đường dây 220kV mạch kép, chuyển tiếp lên đường dây 220kV NMTĐ Sê San 3A -TBA 500kV Pleiku, chiều dài đường dây đấu nối khoảng 3km
4	ĐMT Đăk Rơ Sa	Đường dây 110kV dây dẫn ACSR-240 mạch đơn, chiều dài khoảng 10km đấu nối về TBA 110kV Tân Mai Đăk Tô
5	ĐMT FSI Plei Krông (lòng hồ thủy điện Plei Krông) - Giai đoạn 1	Đấu nối bằng đường dây 220kV về TBA 220kV Kon Tum
6	ĐMT nối Pleikrông ĐK (giai đoạn 1)	Xây dựng TBA nâng 35(22)/220kV-63MVA; Xây dựng đường dây 220kV mạch đơn từ TBA 220kV NMĐMT nối Pleikrông DK (giai đoạn 1) tới thanh cái 220kV TBA 220kV Kon Tum, chiều dài khoảng 10,8km, tiết diện ACSR300; Mở rộng lắp đặt 01 ngăn lộ 220kV tại TBA 220kV Kon Tum
7	ĐMT Ya Tăng	Xây dựng TBA nâng 220kV, công suất 75MVA; Đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 220kV thủy điện Sê San 3A-thủy điện Sê San 3 bằng đường dây 220kV
8	ĐMT Sê San 3A (trên lòng hồ thủy điện Sê San 3A) - Giai đoạn 1	- TBA 220kV ĐMT Sê San 3A - 60MVA; - Đường dây 220kV mạch đơn ĐMT Sê San 3A - TĐ Sê San 3A; - MR 1 ngăn lộ 220kV tại SPP TĐ Sê San 3A - Xây dựng đường dây 35kV chiều dài 7,6km, kết nối các TBA trung thế và đấu nối vào ngăn 35kV TBA 220kV ĐMT Sê San 3A.
9	ĐMT Đăk Bla 1	Đường dây 110kV mạch kép dây dẫn ACSR-185 với chiều dài khoảng 250m được đấu nối chuyển tiếp trên XT171 NMTĐ Đăk Bla - XT173 TBA 110kV Kon Tum 2
10	ĐMT lòng hồ thủy lợi Đăk Yên	- Xây dựng trạm nâng áp 22/110kV NMĐMT Đăk Yên, công suất 33MVA; - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm nâng áp 22/110kV NMĐMT Đăk Yên-Trạm biến áp 110kV Kon Tum 2, chiều dài khoảng 2,1km, dây dẫn ACSR-185; - Mở rộng ngăn lộ của TBA 110kV Kon Tum 2
11	ĐMT lòng hồ thủy lợi Đăk Ron Ga	- Xây dựng 01 trạm nâng áp 22/110kV-30MVA tại NMĐMT Đăk Ron Ga; - Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép, dây dẫn ACSR-300 đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Đăk Tô - Bờ Y, chiều dài đường dây khoảng 2km.
12	ĐMT 27/7 Đăk Tô - Tân Cảnh (lòng hồ thủy điện Plei Krông) - Giai đoạn 1	Đấu nối lên đường dây 110kV Tân Mai-Đăk Hà hoặc TBA 110kV Tân Mai
IV	Điện sinh khối	
1	Điện sinh khối Đăk Tô Re (giai đoạn 1)	Xây dựng trạm nâng 22/110kV công suất 1x63MVA tại nhà máy điện sinh khối, đường dây mạch kép từ trạm nâng áp

TT	Tên dự án	Quy hoạch đấu nối (Dự kiến)
		22/110kV đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Kon Plông - Kon Tum bằng dây ACSR185mm ² , chiều dài tuyến 02 km.
2	Điện sinh khối	Đấu nối cấp 22kV
3	Điện sinh khối Tư Nghĩa (giai đoạn 1)	Đấu nối bằng ĐZ 110kV về TBA 110kV Quảng Phú
V	Điện rác	
1	Nhà máy điện rác Quảng Ngãi	Đường dây 22kV mạch kép chiều dài khoảng 2km Nhà máy điện rác Quảng Ngãi - TBA 110kV VSIP
VI	Thủy điện tích năng	
1	TĐTN Ba Tơ Giai đoạn 1	Phương án đấu nối chi tiết, chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án
VII	Nguồn điện đồng phát	
1	Nhà máy nhiệt điện thuộc dự án: nhà máy Bột - Giấy VNT19	Đấu nối vào TBA 110kV Nhà máy Bột-Giấy
VIII	Điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ	
1	Giai đoạn 2025-2030	Đấu nối lên lưới điện khu vực
2	Hệ thống điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ lắp đặt trên mặt nước Hồ điều hòa - Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	Xây dựng đường dây trung áp đấu nối đồng bộ với hệ thống điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ.

D. Danh mục lưới điện 500kV, 220kV cập nhật bổ sung

STT	Tên dự án	Công suất (MVA), Quy mô đường dây (số mạchxkm)	Ghi chú
A	Lưới điện 500kV		
I	Trạm biến áp 500kV		
I.1	Giai đoạn 2026-2030		
1	Kon Tum	Trạm cắt	Trạm cắt 500kV đấu nối điện Lào trong trường hợp tăng cường nhập khẩu điện Nam Lào
2	Kon Tum	1800 MVA	Xây mới, lắp MBA tại trạm cắt 500kV Kon Tum trong QHĐ VIII, giải tỏa công suất NLTT

STT	Tên dự án	Công suất (MVA), Quy mô đường dây (số mạchxkm)	Ghi chú
3	Dung Quất	900 MVA	Xây mới, tên gọi trong danh mục các các đường dây 500kV, 220kV đầu nối của TBA 500 kV Dung Quất là TBKHH Dung Quất
4	Kon Rẫy (*)	1800 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
I.2	Giai đoạn 2031-2035		
1	Dốc Sỏi	1800 MVA	Cải tạo, nâng công suất
2	Dung Quất	1800 MVA	Cải tạo, nâng công suất, tên gọi trong danh mục các các đường dây 500kV, 220kV đầu nối của TBA 500 kV Dung Quất là TBKHH Dung Quất
II	Đường dây 500kV		
II.1	Giai đoạn 2026-2030		
1	Kon Tum - Rẽ Thanh Mỹ - Pleiku 2	4x5 km	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Kon Tum
2	TBKHH Miền Trung - Dốc Sỏi	2x20 km	Xây mới
3	TBKHH Dung Quất - Bình Định	2x207 km	Xây mới
4	TBKHH Dung Quất-Dốc Sỏi	2x8 km	Xây mới
5	Kon Rẫy-Rẽ Dốc Sỏi-Pleiku 2 (*)	4x5 km	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Kon Rẫy
6	Hatsan- Kon Tum (*)	2x100 km	Xây mới, nhập khẩu điện Lào
7	Cải tạo Thanh Mỹ - Pleiku 2 thành 2 mạch	2x199km	Xây mới
II.2	Giai đoạn 2031-2035		
	Cải tạo Đà Nẵng - Dốc Sỏi thành 2 mạch	2x100 km	Cải tạo
B	Lưới điện 220kV		
I	Trạm biến áp 220kV		
I.1	Giai đoạn 2026-2030		
1	Bờ Y	250 MVA	Xây mới
2	Kon Tum 1 (*)	750 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
3	Kon Tum 2 (*)	750 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
4	Kon Tum 3 (*)	750 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
5	TBA 220kV ĐMT Sê San 3A	60MVA	Đồng bộ ĐMT Sê San 3A
6	TBA 220kV ĐMT nối Pleikrông ĐK	63MVA	Đồng bộ ĐMT nối Pleikrông ĐK

STT	Tên dự án	Công suất (MVA), Quy mô đường dây (số mạchxkm)	Ghi chú
7	TBA 220kV ĐMT Ya Tăng	75MVA	Đồng bộ ĐMT Ya Tăng
8	TBA 220kV ĐMT FSI Plei không	100MVA	Đồng bộ ĐMT FSI Plei không
9	TBA 220kV ĐG Sạc Ly-Kon Tum	125MVA	Đồng bộ ĐG Sạc Ly-Kon Tum
10	TBA 220kV ĐG Chư Hreng	(200+150) MVA	Đồng bộ ĐG Chư Hreng
11	TBA 220kV ĐMT Ia Toi DT	175MVA	Đồng bộ ĐMT Ia Toi DT
12	NLTT Quảng Ngãi 1 (*)	500 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
13	TĐ Nước Long	275 MVA	Cải tạo, nâng công suất
14	Dung Quất 2	500 MVA	Xây mới
15	Quảng Ngãi 2	250 MVA	Xây mới
I.2	Giai đoạn 2031-2035		
1	Bờ Y	500 MVA	Cải tạo, nâng công suất
2	Kon Tum 4 (*)	500 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
3	Kon Tum 5 (*)	500 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
4	TBA 220kV TĐ Sê San 3A MR	65MVA	Đồng bộ TĐ Sê San 3A MR
5	Dốc Sỏi	375 MVA	Cải tạo, nâng công suất
II	Đường dây 220kV		
II.1	Giai đoạn 2026-2030		
1	Trạm cắt 220kV Bờ Y- Bờ Y	2x30 km	Xây mới
2	Bờ Y- Kon Tum	2x51 km	Xây mới
3	TĐ Đắk Mi 1 - TĐ Đắk My 2	1x15 km	Xây mới
4	TĐ Đắk Lô 3 - Rẽ Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi	4x1 km	Xây mới
5	Kon Rẫy 500 kV - Rẽ Thượng Kon Tum - Kon Tum	4x5 km	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Kon Rẫy
6	Thượng Kon Tum- Kon Tum	2x82 km	Xây mới
7	Nâng khả năng tải Kon Tum-Pleiku	2x36 km	Cải tạo
8	Kon Tum 500 kV- rẽ Bờ Y- Kon Tum (*)	4x5 km	Xây mới

STT	Tên dự án	Công suất (MVA), Quy mô đường dây (số mạchxkm)	Ghi chú
9	Kon Tum 1 - Kon Tum 500 kV (*)	2x26 km	Xây mới
10	Kon Tum 2 - Kon Rẫy 500 kV (*)	2x30 km	Xây mới
11	Kon Tum 3 - 500 kV Kon Rẫy (*)	2x30 km	Xây mới
12	ĐZ 220kV ĐMT Sê San 3A - TĐ Sê San 3A	1x4km	Đồng bộ ĐMT Sê San 3A
13	ĐZ 220kV ĐMT Ia Toi DT- TĐ Sê San 3A	2x3km	Đồng bộ ĐMT Ia Toi DT
14	ĐZ 220kV ĐMT FSI Plei Krông-TBA 220kV Kon Tum	1x20km	Đồng bộ ĐMT FSI Plei Krông
15	ĐZ 220kV ĐMT nổi Pleikrông ĐK-TBA 220kV Kon Tum	1x20km	Đồng bộ ĐMT nổi Pleikrông ĐK
16	ĐZ 220kV ĐMT Ya Tăng	2x3,2km	Đồng bộ ĐMT Ya Tăng
17	ĐZ 220kV ĐG Sạc Ly - Kon Tum	2x10km	Đồng bộ ĐG Sạc Ly - Kon Tum
18	ĐZ 220kV ĐG Chư Hreng	2x45km	Đồng bộ ĐG Chư Hreng
19	ĐZ 220kV TĐ Đắk Lô 3 - Rẽ Thượng Kon Tum-Quảng Ngãi	4x1 km	Xây mới, giải phóng công suất thủy điện theo Văn bản số 136/TTg-CN ngày 29/1/2021
20	NLTT Quảng Ngãi 1 - rẽ Quảng Ngãi - Phù Mỹ (*)	4x2 km	Xây mới
21	Nâng khả năng tải Sơn Hà - Dốc Sỏi	2x46 km	Cải tạo
22	Nâng khả năng tải Quảng Ngãi- Dốc Sỏi	2x60 km	Cải tạo
23	Thay dây phân pha mạch 1 đường dây Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An)	1x140 km	Cải tạo
24	Sơn Hà - Thượng Kon Tum	2x35 km	Xây mới
25	Quảng Ngãi 2 - Rẽ Dốc Sỏi - Quảng Ngãi	4x2 km	Xây mới
26	Nâng khả năng tải Đà Nẵng - Tam Kỳ - Dốc Sỏi	2x100 km	Cải tạo
27	TBKHH Dung Quất - Dung Quất 2	2x6 km	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Dung Quất 2

STT	Tên dự án	Công suất (MVA), Quy mô đường dây (số mạchxkm)	Ghi chú
28	Dung Quất - Dung Quất 2	2x3 km	Xây mới
29	Nâng khả năng tải Dốc Sỏi - Dung Quất	2x8 km	Cải tạo, xem xét phương án xây mới cung đoạn Dốc Sỏi - TBKHH Dung Quất
30	TBKHH Dung Quất - Rẽ Dốc Sỏi - Dung Quất	4x3 km	Xây mới, điều chỉnh quy mô thành 2x3 trong trường hợp xây mới cung đoạn Dốc Sỏi - TBKHH Dung Quất
31	ĐG Kon Plông - Rẽ TĐ Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi	2x19 km	Xây mới, đồng bộ ĐG Kon Plong, phương án đầu nối đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020
II.1 Giai đoạn 2031-2035			
1	Kon Tum 4-Kon Tum 500kV (*)	2x30km	Xây mới
2	Kon Tum 5-Kon Rẫy 500kV (*)	2x30km	Xây mới
3	TĐ Sê San 3A MR - rẽ TĐ Sê San 3 - TĐ Sê San 3A	2x2 km	Xây mới, đầu nối TĐ Sê San 3A MR theo đề xuất trong Văn bản số 11/BC-UBND ngày 13/01/2025 của UBND tỉnh Kon Tum. Phương án đầu nối cụ thể sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án

Đ. Danh mục trạm biến áp 110kV quy hoạch

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú	Địa điểm
		Hiện trạng	Đến 2030	2031-2050		
I	TBA 110kV xây dựng mới					
1	Đăk Glei		1x25	25+40	Xây dựng mới	Xã Đăk Pék
2	Tu Mơ Rông			25	Xây dựng mới	Xã Tu Mơ Rông
3	Bờ Y 2		1x40	2x40	Xây dựng mới	Xã Bờ Y
4	Đăk Hà 2		1x40	2x40	Xây dựng mới	Xã Đăk Mar
5	Sa Thầy		1x25	25+40	Xây dựng mới	Xã Sa Bình,
6	Ia H'Drai		1x25	25+40	Xây dựng mới	Xã Ia Toi
7	Kon Tum 3		1x63	2x63	Xây dựng mới	Xã Ia Chim
8	Hòa Bình		1x40	40+63	Xây dựng mới	Phường Đăk Bla

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú	Địa điểm
		Hiện trạng	Đến 2030	2031-2050		
9	Kon Rẫy		1x25	25+40	Xây dựng mới	Xã Kon Braih
10	Kon Plông 2			40	Xây dựng mới	Xã Măng Đen
11	Nghĩa Hà		25	65	Xây dựng mới	Xã An Phú
12	Quảng Ngãi 2		63	126	Xây dựng mới	Phường Cẩm Thành/ Xã An Phú
13	Quảng Ngãi 3		63	63	Xây dựng mới	Phường Trương Quang Trọng/ Xã Sơn Tịnh
14	KĐT CN Dung Quất		63	126	Xây dựng mới	Xã Bình Sơn
15	Thị trấn Mộ Đức		40	40	Xây dựng mới	Xã Mộ Đức
16	Phổ Minh		25	25	Xây dựng mới	Phường Đức Phổ
17	Nghĩa Hành		25	65	Xây dựng mới	Xã Thiện Tín
18	Ba Tơ		25	40	Xây dựng mới	Xã Ba Tơ
19	Trà Bồng		40	65	Xây dựng mới	Giai đoạn 1: lắp máy 25MVA
20	Dung Quất 2		40	103	Xây dựng mới	Xã Vạn Tường
21	VSIP 2		63	126	Xây dựng mới	Xã Thọ Phong
22	VSIP 3	63	63	126	Xây dựng mới (đã xây dựng TBA và VH 01 MBA 63MVA)	Xã Thọ Phong
23	KCN-VSIP 4		2x63 (có 01 máy dự phòng)	3x63 (có 01 máy dự phòng)	Xây dựng mới	Xã Đông Sơn
24	KCN-VSIP 5		2x63 (có 01 máy dự phòng)	3x63 (có 01 máy dự phòng)	Xây dựng mới	Xã Đông Sơn
25	KCN-VSIP 6		2x63 (có 01)	3x63 (có 01)	Xây dựng mới	Xã Đông Sơn

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú	Địa điểm
		Hiện trạng	Đến 2030	2031-2050		
			máy dự phòng)	máy dự phòng)		
26	Nhà máy lọc dầu Dung Quất		126	126	Xây dựng mới	
27	VNT19		40	40	Xây dựng mới	Giai đoạn 1: lắp máy 25MVA, dự kiến vận hành năm 2026
28	Tây Dung Quất		63	63	Xây dựng mới	Xã Bình Sơn
29	Dung Quất 3		40	40	Xây dựng mới	Xã Vạn Tường
30	Bình Phước		40	40	Xây dựng mới	Xã Vạn Tường
31	Thép Hòa Phát 2	400	800	800	Xây dựng mới	Xã Vạn Tường
32	Thép Hòa Phát 3		600	600	Xây dựng mới	Xã Vạn Tường
33	Các trạm phát triển mới trong Khu kinh tế, KCN		126-1000	3000	Xây dựng mới	Các khu vực có nhu cầu phát triển
34	Trạm 110kV Lý Sơn		25	2x25	Xây dựng mới	Đặc khu Lý Sơn
35	Các trạm 110kV phục vụ đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam phía Đông		400-1000	1000-2000	Xây dựng mới	Điều chỉnh, bổ sung cụ thể theo dự án đường sắt
II	TBA 110kV cải tạo, nâng công suất					
1	Kon Tum 2	40	40+63	2x63	Nâng cấp	Phường Đắk Bla
2	Đắk Tô	16	63	2x63	Nâng cấp	Xã Đắk Tô
3	Kon Plông	40	2x40	2x40	Nâng cấp	Xã Măng Đen
4	Đắk Hà	40	2x40	40+63	Nâng cấp	Xã Đắk Ui
5	Bờ Y	40		40+63	Nâng cấp	Xã Dục Nông
6	Kon Tum	25+40	40+63	2x63	Nâng cấp	Phường Kon Tum
7	Tân Mai	63		2x63	Nâng cấp	Xã Đắk Tô
8	Thượng Kon Tum	10	1x25	1x25	Nâng cấp	Xã Kon Plông
9	Tịnh Phong	80	126	126	Nâng cấp	Xã Thọ Phong
10	Quảng Ngãi	103	126	126	Nâng cấp	Phường Nghĩa Lộ

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú	Địa điểm
		Hiện trạng	Đến 2030	2031-2050		
11	Tư Nghĩa	50	50	126	Nâng cấp	Xã Vệ Giang
12	Quảng Phú	65	103	126	Nâng cấp	Phường Nghĩa Lộ
13	Bình Nguyên	25	65	126	Nâng cấp	Xã Bình Sơn
14	Bình Chánh	25	65	126	Nâng cấp	Xã Bình Sơn
15	Mộ Đức	50	88	126	Nâng cấp	Xã Lân Phong
16	Đức Phở	25	65	65	Nâng cấp	Xã Khánh Cường
17	Sơn Hà	65	126	126	Nâng cấp	Xã Sơn Hà
18	Dung Quất (178)	50	88	126	Nâng cấp	
19	Cảng Dung Quất	40	103	126	Nâng cấp	Xã Vạn Tường
20	VSIP	80	126	126	Nâng cấp	Xã Thọ Phong
21	Thép Hòa Phát	600	600	600	Nâng cấp	Xã Vạn Tường
22	Mỹ Khê	25	25	65	Hoàn thành đóng điện công trình 8/2025 (25MVA)	Xã Tịnh Khê
23	Các trạm biến áp khác phục vụ yêu cầu phát triển				Dự kiến	Trên địa bàn tỉnh

E. Phương án phát triển đường dây 110kV quy hoạch

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạch x chiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
III	Đường dây 110kV xây dựng mới				
1	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Bờ Y		4x0,5km		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 110kV Bờ Y- TBA 110kV Đăk Tô
			(AC300)		
2	TBA 110kV Bờ Y - Đăk Glei		2x41km		Trường hợp ngành điện đầu tư
			(AC300)		
			2x41 km		

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạch x chiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
			(AC300)		
3	Tu Mơ Rông - Đăk Ruồi			1x15km	
				(AC240)	
4	Tu Mơ Rông - Đăk Psi 2B			1x15km	
				(AC240)	
5	Bờ Y 220 - Bờ Y 2		2x30km		Đầu nối TBA 110kV Bờ Y 2
			(AC240)		
6	Đầu nối TBA 110kV Đăk Hà 2		2x3km		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép Đăk Hà - Tân Mai
			(AC300)		
7	Đầu nối TBA 110kV Sa Thầy		2x8km		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép NMTĐ Plei Krông - TBA 220kV Kon Tum
			(AC240)		
8	Sa Thầy - Ia H'Drai		1x49km		
			(AC240)		
9	Đầu nối TBA 110kV Kon Tum 3		2x5,5km		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép NMTĐ Plei Krông-TBA 220kV Kon Tum
			(AC240)		
10	Đầu nối TBA 110kV Hòa Bình		2x1,4km		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Kon Tum - Kon Tum
			(AC300)		
11	ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Kon Tum - Kon Plong		2x50,2km		Xây dựng mới từ TBA 220kV Kon Tum - TBA 110kV Kon Tum và cải tạo tuyến ĐZ 110kV hiện có từ TBA 110kV Kon Tum - Kon Plong từ 1 mạch lên 2 mạch
			(AC240)		
12	Đầu nối TBA 110kV Kon Rẫy		2x6,7km		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Kon Tum-Kon Plong
			(AC240)		

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạch x chiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
13	Nhánh rẽ TBA 110kV Thượng Kon Tum	1x0,07 km	2x0,07km		Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Đắk Lô - Kon Plông
		(AC240)	(AC240)		
14	Kon Plông 2-TBA 220kV Kon Plông			2x10km	Đầu nối vào TBA 220kV Kon Plông
				(AC240)	
15	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Kon Plông			2x8km	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Đắk Lô - TBA 110kV Kon Plong.
				(AC300)	
16	Trường hợp TBA 110kV TĐ Hà Nang vận hành sau TBA 110kV Trà Bồng: Xây dựng đường dây 110kV 2 mạch AC- 185 Bình Nguyên - Trà Bồng		2x28 km		
	Trường hợp TBA 110kV TĐ Hà Nang vận hành trước TBA 110kV Trà Bồng: - Xây dựng đường dây 110kV 2 mạch AC-185 Trà Bồng - TĐ Hà Nang - Lắp đặt dây dẫn mạch 2 đường dây 110kV NMTĐ Hà Nang đầu nối - TBA 110kV Bình Nguyên (đảm bảo tiêu chí N-1)		2x2 km		
17	Xây dựng 02 mạch AC- 185 Bình Nguyên - Trà Bồng		2x28 km		
18	Xây dựng 1 mạch AC- 185 Dung Quất 220 - VNT19		1x5 km		
19	Xây dựng 2 mạch AC- 300 Dung Quất 220 - Dung Quất 2		2x15 km		
20	Xây dựng 2 mạch AC- 240 Đầu nối trạm Nghĩa Hà (Đầu chuyển tiếp trên ĐD 110kV Quảng Ngãi 220 - Quảng Ngãi)		2x6 km		

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạch x chiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
21	Xây dựng 2 mạch AC-400 + XLPE1200 đầu nối trạm Quảng Ngãi 2 (Chuyển tiếp trên ĐD 110kV Dốc sỏi - Quảng Ngãi)		2x3 km		
22	Xây dựng 2 mạch AC-185 Quảng Ngãi (220kV) - Nghĩa Hành		2x20 km		
23	Xây dựng 2 mạch AC-240 đầu nối TBA 110kV Ba Tư (Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quảng Ngãi 220 - TĐ Đăkre		2x0,5 km		
24	Xây dựng 2 mạch AC-240 đầu nối TBA 110kV Phở Minh (Đầu chuyển tiếp trên ĐD 110kV Quảng Ngãi 220kV - Đức Phổ)		2x2 km		
25	Xây dựng 2 mạch AC-300 Dung Quất (220kV) - Dung Quất (110kV)		2x0,6 km		
26	Xây dựng 2 mạch AC-2x400 Dung Quất 2 (220kV) - thép Hòa Phát 2		2x1 km		
27	Xây dựng 2 mạch AC-300 Dốc Sỏi - Bình Phước		2x10 km		
28	Xây dựng 2 mạch AC-400 Quảng Ngãi 2 (220kV) - VSIP 3		2x15 km		
29	Xây dựng 4 mạch AC-400 đầu nối 110kV sau TBA 220kV Quảng Ngãi 2 (Đầu chuyển tiếp trên mạch kép ĐZ Dốc Sỏi - Quảng Ngãi 220, sử dụng ĐZ đầu nối VSIP 3 hiện có)		4x15 km		
30	Xây dựng 2 mạch AC-300 đầu nối TBA 110kV Khu ĐT CN Dung Quất (Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Dung quất 220 - Dốc sỏi 220)		2x1,5 km		

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạch x chiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
31	Xây dựng mới đường dây 110kV AC400 Nhà máy lọc dầu Dung Quất- TBA 220kV Dung Quất		2x5 km		
32	ĐZ 110kV Đăk Choong - TBA 110kV Đăk Gle mạch đơn ACSR 185		1x24,24 km		
33	ĐZ 110kV từ trạm 220kV Dung Quất 2 - TBA 110kV Lý Sơn (Cáp ngầm vượt biển kết hợp đi nổi đoạn trên mặt đất).		1x35 km		
34	Xây dựng 02 mạch đường dây 110kV AC- 2x400 đầu nối TBA 110kV Thép Hòa Phát 3 - Thép Hòa Phát 2		2x2 km		
			AC-2x400		
35	Xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ đầu nối cấp điện cho các Khu Công nghiệp, các Khu Kinh tế, đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam phía Đông trên địa bản		Dự kiến 120km		Theo nhu cầu của dự án
36	Xây dựng 02 mạch đường dây 110kV ACSR-400 đầu nối TBA VSIP 2		2x0,3km		Đầu nối tiếp theo tại vị trí cột số C11 của ĐZ 110kV 4 mạch do VSIP Quảng Ngãi đầu tư xây dựng (hiện trạng đã được treo dây tiết diện 400mm ²) Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Dốc Sỏi-VSIP
37	Xây dựng 02 mạch đường dây 110kV ACSR-400 đầu nối TBA Quảng Ngãi 3		2x1km		Đầu nối chuyển tiếp trên tuyến Dốc Sỏi - Quảng Ngãi
38	Xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ đầu nối nguồn điện theo quy hoạch và thực tiễn phát triển		Dự kiến 100km		Theo nhu cầu
IV	ĐZ 110kV cải tạo, nâng tiết diện				

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạch x chiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
1	Kon Tum 220 - Đắk Hà	1x15km	1x15km		Khôi phục lại ĐZ đang ngừng vận hành
		(AC185)	(AC185)		
2	Kon Tum 220 - Kon Tum	1x6,5km	2x6,5km		Cải tạo ĐZ một mạch cũ thành ĐZ 2 mạch
		(AC240)	(AC300)		
3	Mạch 2 Đắk Tô - Bờ Y	1x19,77 km	2x19,77k m		Treo dây mạch 2 trên ĐZ hiện có
		(AC300)	(AC300)		
4	TBA 500kV Pleiku- TBA 110kV Kon Tum	1x32km	2x32km		
		(GZTACS R200)	(AC300)		
5	Cải tạo thay dây 2 mạch AC-300 tuyến đường dây 110kV Dung Quất 220 - Dốc sỏi 220		2x11		Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn
			AC-300		
6	Cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV Dốc Sỏi-Tam Anh từ dây dẫn ACSR- 185 lên ACSR-300 (đoạn từ TBA 500kV Dốc Sỏi đến vị trí 570)		1x5,16		Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn CV số 629/QNPC- KT ngày 18/7/2025 của Công ty Điện lực Quảng Ngãi & CV số 3780/QNPC-KT
			ACSR- 300		
7	Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây 110kV trạm 500kV Dốc Sỏi-Kỳ Hà từ dây dẫn ACSR 240 lên ACSR 400		2x6,519 km		- Cải tạo (chiều dài thuộc QNPC quản lý vận hành 6.519km) - Điều chỉnh để đồng bộ với kế hoạch dự kiến triển khai ĐTXD LĐ 110kV thành phố Đà Nẵng.
			ACSR- 400		
8	Cải tạo thay dây siêu nhiệt ACCC-223 (Reykjavik) đường dây 110kV từ TBA 220kV Dung Quất đến TBA 110kV Cảng Dung Quất		2x3,42 km		ĐD 110kV từ TBA 220kV Dung Quất đến TBA 110kV Cảng Dung Quất là tài sản ngành điện
			ACCC- 223		
9	Cải tạo các tuyến đường dây phục vụ đầu nối nguồn điện theo quy hoạch và thực tiễn phát triển		Dự kiến 100km		Theo nhu cầu

F. Khối lượng lưới điện trung hạ thế và trạm biến áp phân phối quy hoạch

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn Đến 2030
I	Khối lượng đường dây trung áp		
1	Xây dựng mới	km	454,7
2	Cải tạo	km	649,6
	Tổng cộng	km	1.104,3
II	Trạm biến áp		
1	Xây dựng mới	MVA	138,62
2	Cải tạo, nâng dung lượng	MVA	182,001
	Tổng cộng	MVA	320,621
III	Khối lượng đường dây hạ áp		
1	Xây dựng mới	km	564,859
2	Cải tạo	km	271,58
	Tổng cộng	km	836,439

Ghi chú:

- Chỉ chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án Điện mặt trời đảm bảo theo công suất phân bổ tại Quyết định số 768/QĐ-TTg.

- Các số liệu liên quan đến các dự án trong giai đoạn khảo sát, quy hoạch chỉ mang tính dự báo; số liệu chính thức sẽ được xác định cụ thể khi lập, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

1. Đối với trạm biến áp

- Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình chuẩn bị dự án của mỗi giai đoạn, quy mô của trạm biến áp nâng sẽ được lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và giải tỏa công suất nguồn điện.

- Ngoài các trạm biến áp theo Phụ lục nêu trên, sẽ xác định xây dựng mới các trạm biến áp phục vụ đầu nối tiếp nhận nguồn điện theo quy hoạch quốc gia và yêu cầu phát triển thực tiễn của địa phương.

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

2. Đối với đường dây

- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

- Ngoài các đường dây theo Phụ lục nêu trên, sẽ xác định xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ đầu nối nguồn điện theo quy hoạch quốc gia và yêu cầu phát triển thực tiễn của địa phương.

- Tiến độ, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

3. Đối với đầu nối nguồn năng lượng tái tạo

Phương án đầu nối chi tiết của các dự án năng lượng tái tạo cần được xem xét kỹ lưỡng trong quá trình triển khai, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế (nếu cần), đảm bảo hiệu quả kinh tế và các tiêu chuẩn kỹ thuật vận hành.

4. Đối với dự án nguồn điện

- Việc đầu tư các dự án phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII) và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, công suất của các dự án nguồn, lưới điện đấu nối sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

- Các dự án thủy điện đã vận hành, đang triển khai thi công, chuẩn bị triển khai thi công chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Việc đầu tư các dự án thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất, ...; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, ... và các quy định khác có liên quan

5. Các dự án điện mặt trời tập trung phải lắp pin lưu trữ với công suất tối thiểu bằng 10% công suất đặt của dự án, tích trong 2 giờ; phần công suất pin tích năng còn lại được lắp đặt trên hệ thống điện phụ thuộc vào nhu cầu vận hành. Khu vực phía Tây tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển điện mặt trời. Sau 2030, tùy điều kiện cụ thể có thể hình thành bổ sung các dự án nguồn điện phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, được chuẩn xác trong giai đoạn lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án ./.

PHỤ LỤC VII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THỦY LỢI VÀ PHÒNG
CHỐNG THIÊN TAI TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
A	Công trình thủy lợi	
1	Đập ngăn mặn Hiền Lương	Xã An Phú
2	Đập ngăn mặn Khê Hòa	Các xã: Tịnh Khê, Đông Sơn
3	16 hồ chứa nước bảo đảm an toàn đập, an ninh nguồn nước (Hòa Hải, Phượng Hoàng, Hàm Rồng, Hóc Mốc, Hóc Mít, Phước Tích, Tôn Dung, Ông Tỏi, Đồng Cầm, Hồ Tre, Suối Khoai, Bình Nam, Hóc Tùng, Long Đình, Đắk Trang, Đắk Lin)	Các xã: Vạn Tường, Đông Sơn, Bình Sơn, Bình Minh, Bình Chương, Ba Tơ, Lân Phong, Minh Long, Trường Giang, Thọ Phong, Đắk Tô Kan, Đắk Tô
4	Các kênh cấp 1, cấp 2 thuộc hệ thống thủy lợi Thạch Nham và kênh liên xã, liên huyện khác	Các xã: Thọ Phong, Sơn Tịnh, Tịnh Khê, Ba Gia, Sơn Tịnh, Trà Giang, Đình Cương, Phước Giang, Mộ Đức, Ya Ly, Ia Chim, Đắk Ui, Đắk Mar, Đắk Hà và phường Trương Quang Trọng.
5	Cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đồng muối Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh
6	Hệ thống thủy lợi hồ Núi Ngang - Liệt Sơn	Các xã: Ba Động, Nguyễn Nghiêm và phường Đức Phổ
7	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum	Xã Đăk Tô, Sa Loong, Ngọc Ráo, Đắk Mar, Đắk Hà, Kon Bراهيم
8	Hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
9	Hồ chứa nước Đắk PoKei (giai đoạn 2)	Các xã: Kon Bراهيم, Đắk Kôi
10	Hệ thống trữ, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt đặc khu Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn
11	Hồ chứa nước thôn 7, xã Đắk Mar	Xã Đắk Mar
12	Đập dâng số 01	Phường Kon Tum
13	Hồ Kon Bراهيم 3	Xã Măng Bút
14	Hệ thống thủy lợi Thạch Nham	Tỉnh Quảng Ngãi
15	Hồ chứa nước Thượng Sông Vệ	Các xã: Ba Tô, Ba Động, Thiện Tín
17	Hồ chứa nước Đắk Rô Gia	Xã Đắk Tô Kan và xã Kon Đào
18	Thủy lợi Đắk A Kôi	Xã Đắk Kôi và xã Kon Bراهيم
19	Đập dâng kết hợp cầu giao thông	Xã Đắk Pék

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
20	Các công trình thủy lợi, phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của địa phương	Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
B	Công trình phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu	
1	Đê Bình Minh - Bình Trung, đê Châu Ổ (sông Trà Bồng)	Các xã: Bình Minh, Bình Sơn
2	Đê bờ Bắc, Nam sông Trà Khúc đoạn từ cầu đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến Cửa Đại	Các xã: Nghĩa Giang, An Phú; phường Cẩm Thành
3	Đê sông Trà Câu (đoạn từ đường sắt Bắc - Nam đến cửa Mỹ Á)	Phường Trà Câu và phường Đức Phổ
4	Các trục tiêu thuộc các vùng tiêu hạ lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc, Vệ, Thoa - Trà Câu	Tỉnh Quảng Ngãi
5	Đê Phổ Minh (giai đoạn 2)	Phường Đức Phổ
6	Chỉnh trị, chống sạt lở, tiêu úng, thoát lũ trên sông Phước Giang	Tỉnh Quảng Ngãi
7	Nạo vét, chỉnh trị, ổn định cửa Lở, sông Vệ	Các xã: An Phú, Tư Nghĩa, Long Phụng
8	Khu tiêu Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
9	Các tuyến kè chống sạt lở bờ sông Trà Bồng và sông Trà Khúc	Tỉnh Quảng Ngãi
10	Các tuyến kè chống sạt lở bờ sông Vệ và sông Trà Câu	Tỉnh Quảng Ngãi
11	Khắc phục sạt lở bờ sông Hưng Nhơn, xã An Phú	Xã An Phú
12	Kè chống sạt lở suối Đăk Sia	Các xã: Sa Thầy, Sa Bình
13	Đường kết hợp kè bờ suối Đăk Ter (đoạn còn lại)	Xã Tu Mơ Rông
14	Kè chống sạt lở sông Đăk Tờ Kan (đoạn còn lại)	Xã Đăk Tô
15	Kè chống sạt lở sông Đăk Snghe	Xã Kon Bراهيم
16	Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla đoạn chảy qua các xã: Đăk Rơ Wa, Ngọc Bay, Ia Chim và các phường: Kon Tum, Đăk Bla	Các xã: Đăk Rơ Wa, Ngọc Bay, Ia Chim; các phường: Kon Tum, Đăk Bla
17	Kè chống sạt lở dọc sông Pô Cô đoạn qua các xã: Dục Nông, Bờ Y, Sa Long, Đăk Pék, Đăk Môn	Các xã: Dục Nông, Bờ Y, Sa Long, Đăk Pék, Đăk Môn
18	Kè chống sạt lở suối Đăk Ui đoạn từ Đập Đăk Ui đến đường dây 500KV giáp xã Đăk Hà; bổ sung duy tu, sửa chữa, nâng cấp các hồ đập thủy lợi: Đập Đăk Ui, Đăk Prông, Đăk Mát, Đăk Xe, Đăk Peng	Xã Đăk Hà
19	Kè chống sạt lở suối Đăk Mỹ, suối Đăk Long, suối Đăk Bru	Các xã: Ngọc Linh, Đăk Long, Đăk Pék
20	Kè chống sạt lở suối Làng Chốt, Làng Lung	Xã Ya Ly
21	Kè chống sạt lở sông Đăk Pne	Xã Đăk Rve
22	Kè chống sạt lở sông Đăk Bla	Xã Kon Bراهيم
23	Kè mở hàn bảo vệ bờ và đẩy chủ lưu ra xa bờ: Khu vực thôn Kon Mơ Nay (đoạn nhà máy nước) kết	Xã Ngọc Bay, Phường Kon Tum, Phường Đăk Bla

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
	hợp với kè lát mái và 6 kè mở hàn; Khu vực xã Kon Rơ Bàng kết hợp với kè lát mái và 6 kè mở hàn	
24	Tuyến cắt dòng số 01 (CD-1) khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Rơ Wa
25	Các tuyến đê, kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
26	Các dự án Thủy lợi thôn Vi Pờ Ê, thủy lợi vùng trồng cây ăn quả tại Ngọc Tem, thủy lợi Vi Choong, cụm thủy lợi Ngọc Tem	Xã Kon Plông
27	Đập Đăk Cầm; Kè chống sạt lở suối Đăk Cầm (thuộc địa bàn thôn Kon Bơ Băn)	Xã Ngọc Réo
28	Kè chống sạt lở suối Huy Măng	Xã Sơn Tây
29	Các công trình phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu khác của địa phương	Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

PHỤ LỤC VIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Vị trí khu xử lý	Dự kiến địa điểm	Dự kiến diện tích đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
I	Khu xử lý cấp quốc gia			
	Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất	Xã Thọ Phong, xã Đông Sơn	82	Thành lập mới
II	Khu xử lý liên tỉnh, vùng tỉnh			
	Khu xử lý chất thải rắn Bình Nguyên	Xã Bình Sơn	72	Mở rộng
III	Khu xử lý liên xã			
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	các xã Nghĩa Hành, Nghĩa Giang, Phước Giang.	137	Mở rộng
2	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Đức Phổ	Xã Nguyễn Nghiêm	18	Thành lập mới
3	Khu xử lý rác thải rắn	Phường Đắc Cẩm	3,0	Thành lập mới
4	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp	Xã Sa Loong	4,7	Giữ nguyên HT
5	Khu xử lý rác thải	Xã Đắc Tô	4,0	Mở rộng
6	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn	Xã Đắc Plô	4,0	Thành lập mới
7	Khu xử lý rác thải rắn	Xã Sa Thầy	4,0	Thành lập mới
8	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải Kon Rẫy	Xã Kon Bراهيم	5,0	Thành lập mới
9	Khu xử lý rác thải rắn	Xã Măng Đen	14,8	Thành lập mới
10	Khu xử lý rác thải rắn	Xã Tu Mơ Rông	5,9	Thành lập mới
11	Nhà máy xử lý rác thải rắn	Xã Ia Toi	5,1	Thành lập mới
12	Duy trì hoạt động Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt tại Đặc khu Lý Sơn đến năm 2030	Đặc khu Lý Sơn	3,0	Giữ nguyên HT đến năm 2030
13	Các khu xử lý khác theo nhu cầu thực tế	Các xã, phường, đặc khu		

Ghi chú: Các khu xử lý cấp xã thực hiện theo Quy hoạch xây dựng xã. Tên, quy mô, công suất, địa điểm, diện tích sử dụng đất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch xây dựng, lập dự án, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

PHỤ LỤC IX
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGHĨA TRANG
TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	TÊN DỰ ÁN	VỊ TRÍ
I	Nghĩa trang cấp tỉnh	
1	Nghĩa trang sinh thái Hoa viên Vĩnh Hằng	Xã Nghĩa Giang
2	Công viên nghĩa trang	Phường Trương Quang Trọng
3	Nghĩa trang Phụng Hoàng	Khu Kinh tế Dung Quất
4	Nghĩa trang công viên Sơn Viên Lạc Cảnh	Xã Đông Sơn
5	Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng	Xã Đắc Rơ Wa
6	Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng	Xã Măng Đen
II	Nghĩa trang liên xã	
1	Mở rộng nghĩa trang liên xã	Xã Nghĩa Giang (mở rộng giai đoạn 2)
2	Xây dựng nghĩa trang liên xã Núi Một	Xã Mộ Đức
3	Xây dựng nghĩa trang sinh thái Hoa viên Vĩnh Hằng	Phường Đức Phổ
4	Xây dựng nghĩa trang tập trung	Xã Khánh Cường
5	Xây dựng nghĩa trang liên xã Cỏ Huê	Xã Bình Sơn
6	Xây dựng nghĩa trang liên xã Vạn Tường	Khu vực núi Gò Đam, KKT Dung Quất
7	Xây dựng nghĩa trang liên xã Gò Nghĩa	xã Sơn Tịnh
8	Xây dựng nghĩa trang liên xã	xã Ba Tơ
9	Mở rộng nghĩa trang liên xã	xã Ia Toi
10	Mở rộng nghĩa trang liên xã	xã Đắc Tô
11	Mở rộng nghĩa trang liên xã	Kon Bراهيم
12	Xây dựng nghĩa trang liên xã	Đắc Môn
13	Xây dựng công viên nghĩa trang	xã Đắc Hà
14	Xây dựng nghĩa trang liên xã	xã Bờ Y
15	Các nghĩa trang khác theo nhu cầu thực tế của địa phương	Các xã, phường, đặc khu

Ghi chú: Các nghĩa trang cấp xã thực hiện theo Quy hoạch xây dựng xã. Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch, lập dự án, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

PHỤ LỤC X
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU
TRÁNH TRÚ BÃO TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên cảng cá	Dự kiến địa điểm	Ghi chú
A	Cảng cá		
I	Các dự án đầu tư, nâng cấp sửa chữa		
1	Cảng cá Lý Sơn loại I	Đặc khu Lý Sơn	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
2	Cảng cá Sa Huỳnh loại I	Phường Sa Huỳnh	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Cảng cá Tịnh Hòa loại I	Xã Đông Sơn	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
4	Cảng cá Sa Kỳ loại II	Xã Tịnh Khê	
5	Cảng cá Sông Trà Bồng loại II	Xã Vạn Tường	
II	Các dự án đầu tư, xây mới		
1	Cảng cá Sa Cần loại II	Xã Bình Sơn	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Cảng cá Cổ Lũy loại II	Xã An Phú	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Cảng cá Mỹ Á loại II	Phường Trà Câu	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Cảng cá Đức Lợi loại III	Xã Long Phụng	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
5	Cảng dịch vụ hậu cần nghề cá 19/5 loại II	Xã Đông Sơn	Cảng cá tư nhân đầu tư; UBND tỉnh đã công bố mở cảngkhi đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương
6	Cảng cá Sa Kỳ loại III	Xã Đông Sơn	Cảng cá tư nhân đầu tư; UBND tỉnh đã công bố mở cảngkhi đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương
7	Cảng cá thuộc Công ty TNHH Đầu tư Sa Kỳ (dự kiến tên là Cảng cá Bình Châu)	Xã Đông Sơn	
8	Các cảng cá khi đủ điều kiện	Toàn tỉnh	
B	Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng		
I	Các dự án đầu tư, nâng cấp sửa chữa		

STT	Tên cảng cá	Dự kiến địa điểm	Ghi chú
1	Tịnh Hòa	Xã Đông Sơn	Kết hợp cảng cá Tịnh Hòa
2	Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn	Kết hợp cảng cá Lý Sơn
C	Khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh		
I	Các dự án đầu tư, nâng cấp sửa chữa		
	Mỹ Á	Phường Trà Câu	Kết hợp cảng cá Mỹ Á
II	Các dự án đầu tư, xây mới		
1	Cổ Lũy	Xã An Phú	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy
2	Cửa Sa Cần	Xã Vạn Tường	Kết hợp cảng cá Sa Cần
3	Cửa Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh
4	Đức Lợi	Xã Long Phụng	Kết hợp cảng cá Đức Lợi
5	Kè và bến neo đậu tàu thuyền Phước Thiện	Xã Vạn Tường	Neo đậu an toàn và phòng chống sạt lở
6	Các khu neo đậu, tránh trú bão khác	Các xã, phường, đặc khu ven biển của tỉnh	

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch, lập dự án, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

PHỤ LỤC XI
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ
TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
A	Cơ sở y tế, cơ sở bảo trợ xã hội sự nghiệp công lập tiếp tục duy trì, dự kiến nâng cấp, mở rộng, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế	
I	Tuyến tỉnh	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ và các phường, xã lân cận
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	Phường Kon Tum
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
4	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
5	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
6	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng Kon Tum	Phường Kon Tum, Xã Đăk Rơ Wa, Xã Ia Chim
8	Trung tâm Điều trị và Nuôi dưỡng người bệnh tâm thần Kon Tum	Phường Đăk Cấm
9	Bệnh viện Mắt tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
10	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	Phường Đức Phổ
11	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Xã Bờ Y
12	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
13	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng, Phường Kon Tum
14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Đăk Cấm
15	Trung tâm Pháp Y tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ, Phường Kon Tum
16	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Kon Tum
17	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Kon Tum
18	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	Phường Nghĩa Lộ
19	Bệnh viện Lão khoa tỉnh Quảng Ngãi (Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Trung tâm Y tế Sơn Tịnh cũ)	Phường Trương Quang Trọng
II	Tuyến khu vực	

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Trung tâm Y tế Đức Phổ	Phường Đức Phổ
2	Trung tâm Y tế Mộ Đức	Xã Mộ Cày
3	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
4	Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành
5	Trung tâm Y tế Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
6	Trung tâm Y tế Sơn Tịnh	Xã Sơn Tịnh
7	Trung tâm Y tế Bình Sơn	Xã Bình Sơn
8	Trung tâm Y tế Minh Long	Xã Minh Long
9	Trung tâm Y tế Ba Tơ	Xã Ba Tơ
10	Trung tâm Y tế Trà Bồng	Các xã: Trà Bồng, Tây Trà
11	Trung tâm Y tế Sơn Hà	Xã Sơn Hà
12	Trung tâm Y tế Sơn Tây	Xã Sơn Tây
13	Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn
14	Trung tâm Y tế Kon Tum	Phường Kon Tum
15	Trung tâm Y tế Ia H'Drai	Xã Ia Toi
16	Trung tâm Y tế Kon Rẫy	Xã Kon Braih
17	Trung tâm Y tế Kon Plông	Xã Măng Đen
18	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	Xã Bờ Y
19	Trung tâm Y tế Đăk Glei	Xã Đăk Pék
20	Trung tâm Y tế Đăk Hà	Xã Đăk Hà
21	Trung tâm Y tế Đăk Tô	Xã Đăk Tô
22	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông
23	Trung tâm Y tế Sa Thầy	Xã Sa Thầy
III	Trạm Y tế	
	268 Trạm y tế, 03 PKĐK KV, 01 bệnh xá tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả TYT và các điểm trạm)	Các xã/phường
IV	Lĩnh vực bảo trợ xã hội	
	Cơ sở sự nghiệp công lập	
1	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở 1)	Phường Cẩm Thành
2	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở 2)	Xã Nghĩa Giang
3	Trung tâm Công tác xã hội Kon Tum	Phường Kon Tum
	Cơ sở tư nhân	
1	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật Võ Hồng Sơn	Xã Nghĩa Hành

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
2	Trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng nạn nhân chất độc da cam Nghĩa Thắng	Xã Trà Giang
3	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng nạn nhân chất độc da cam Đức Phổ	Phường Đức Phổ
4	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn I	Phường Kon Tum
5	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn II	Phường Kon Tum
6	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn III	Xã Đăk Rơ Wa
7	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn IV	Xã Kon Braih
8	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn V	Xã Đăk Rơ Wa
B	Các bệnh viện tư nhân	
1	Bệnh viện Mắt Kon Tum	Phường Kon Tum
2	Bệnh viện Mắt Kỹ thuật cao Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
3	Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	Phường Kon Tum
4	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng	Phường Cẩm Thành
5	Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
C	Cơ sở y tế, cơ sở bảo trợ xã hội, y tế nghỉ dưỡng dự kiến đầu tư mới	
I	Cơ sở y tế	
1	Bệnh viện đa khoa phía Bắc Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng
2	Bệnh viện đa khoa phía Bắc Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
3	Bệnh viện đa khoa phía Nam Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
4	Bệnh viện đa khoa phía Tây Quảng Ngãi	Xã Sơn Hà
5	Bệnh viện đa khoa phía Nam Đức Phổ	Phường Đức Phổ
6	Bệnh viện đa khoa KĐT Châu Ổ - Bình Long	Xã Bình Sơn
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Dốc Sỏi	Xã Bình Sơn
8	Bệnh viện đa khoa phía Đông Mộ Đức	Xã Mộ Cày
9	Bệnh viện đa khoa Tịnh Phong, Dung Quất	Xã Thọ Phong
10	Bệnh viện phía Nam Mộ Đức	Xã Mộ Đức
11	Các Bệnh viện đa khoa/Chuyên khoa/Trung tâm chuyên khoa khác/Y tế nghỉ dưỡng	Các xã/phường/đặc khu
II	Cơ sở bảo trợ xã hội	
1	02 Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí	Địa bàn phía Đông và phía Tây của tỉnh
2	02 Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	Địa bàn phía Đông và phía Tây của tỉnh

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
3	02 Cơ sở bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Địa bàn phía Đông và phía Tây của tỉnh
4	02 Cơ sở trợ giúp xã hội	Địa bàn phía Đông và phía Tây của tỉnh
5	Các cơ sở bảo trợ xã hội khác	Các xã, phường, đặc khu

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích sử dụng đất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch xây dựng, lập dự án, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./

PHỤ LỤC XII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC VÀ
ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG		
I.	KHỐI TRƯỜNG THPT TIẾP TỤC CÔNG TÁC NÂNG CẤP CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ	
STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM
1	Trường THPT Ba Tơ	Xã Ba Tơ
2	Trường THPT Bình Sơn	Xã Bình Sơn
3	Trường THPT Phạm Kiệt	Xã Ba Vì
4	Trường THPT Trần Kỳ Phong	Xã Bình Sơn
5	Trường THPT Lê Quý Đôn	Xã Bình Sơn
6	Trường THCS và THPT Vạn Tường	Xã Đông Sơn
7	Trường THPT Số 1 Đức Phổ	Phường Đức Phổ
8	Trường THPT Số 2 Đức Phổ	Xã Khánh Cường
9	Trường THPT Lương Thế Vinh	Phường Trà Câu
10	Trường THPT Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn
11	Trường THPT Minh Long	Xã Minh Long
12	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Xã Mộ Đức
13	Trường THPT Số 2 Mộ Đức	Xã Long Phụng
14	Trường THPT Trần Quang Diệu	Xã Lân Phong
15	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	Xã Mỏ Cày
16	Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành
17	Trường THPT Nguyễn Công Phương	Xã Nghĩa Hành
18	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	Xã Thiện Tín
19	Trường THPT Sơn Hà	Xã Sơn Hà
20	Trường THPT Quang Trung	Xã Sơn Hạ
21	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	Xã Sơn Kỳ
22	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	Xã Sơn Tây
23	Trường THPT Ba Gia	Xã Ba Gia
24	Trường THPT Sơn Mỹ	Xã Tịnh Khê
25	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	Phường Cẩm Thành
26	Trường THPT Lê Trung Đình	Phường Cẩm Thành
27	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Phường Trương Quang Trọng
28	Trường PTDTNT - THPT Tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
29	Trường THPT Chuyên Lê Khiết	Phường Nghĩa Lộ
30	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	Phường Trương Quang Trọng
31	Trường THPT Số 1 Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa

32	Trường THPT Số 2 Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Giang
33	Trường THPT Thu Xà	Xã Tư Nghĩa
34	Trường THPT Chu Văn An	Xã Tư Nghĩa
35	Trường THPT Trà Bồng	Xã Trà Bồng
36	Trường THPT Tây Trà	Xã Tây Trà
37	Trường THPT và THCS Phó Mục Gia	Xã Đông Trà Bồng
38	Trường THPT Tư thực Trương Định	Phường Trương Quang Trọng
39	Trường liên cấp thành phố giáo dục quốc tế IEC Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
40	Trường THCS và THPT Tôn Đức Thắng	Phường Nghĩa Lộ
41	Trường THPT Tư thực Hoàng Văn Thụ	Phường Cẩm Thành
42	Trường THPT Trần Phú	Xã Đăk Pék
43	Trường PTDTNT - THPT Đăk Glei	Xã Đăk Pék
44	Trường PTDTNT - THPT Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông
45	Trường THPT Phan Chu Trinh	Xã Dục Nông
46	Trường THPT Nguyễn Trãi	Xã Bờ Y
47	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Xã Đăk Tô
48	Trường PTDTNT - THPT Đăk Tô	Xã Đăk Tô
49	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Xã Đăk Hà
50	Trường PTDTNT - THPT Đăk Hà	Xã Đăk Mar
51	Trường THPT Nguyễn Huệ	Xã Sa Thầy
52	Trường PTDTNT - THPT Sa thầy	Xã Sa Thầy
53	Trường PTDTNT - THPT Ia Toi	Xã Ia Toi
54	Trường THPT Phan Bội Châu	Xã Ia Chim
55	Trường THPT Trường Chinh	Phường KonTum
56	Trường THPT Duy Tân	Phường Đăk Cẩm
57	Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	Phường KonTum
58	Trường PTDTNT - THPT KonTum	Phường KonTum
59	Trường THPT KonTum	Phường KonTum
60	Trường THPT Lê Lợi	Phường Đăk Bla
61	Trường THCS và THPT Liên Việt KonTum	Phường Đăk Bla
62	Trường THCS và THPT Ngô Mỹ	Phường Đăk Cẩm
63	Trường THPT Phan Đình Phùng	Xã Kon Braih
64	Trường PT Dân tộc nội trú THCS và THPT Đăk Rve	Xã Đăk Rve
65	Trường PTDTNT - THPT Măng Đen	Xã Măng Đen

II. KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG DỰ KIẾN XÂY MỚI

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM
1	Trường THPT Tư thực La Hà	Xã Tư Nghĩa
2	Trường THPT Tư thực Hành Đức	Xã Đình Cương
3	Trường Trung học phổ thông	Xã Vạn Tường

4	Các cơ sở giáo dục thành lập mới theo nhu cầu phát triển của tỉnh khi đáp ứng đủ điều kiện	Các xã, phường, đặc khu
B. KHỐI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN		
1	Các Trung tâm Giáo dục thường xuyên hiện có trên địa bàn tỉnh	Các xã, phường, đặc khu
2	Thành lập mới khi có nhu cầu thực tế của địa phương	Các xã, phường, đặc khu
C. KHỐI TRƯỜNG ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG - TRUNG CẤP		
STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM
1	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Phường Cẩm Thành
2	Trường Đại học tài chính kế toán Quảng Ngãi	Xã Tư Nghĩa
3	Trường Đại học công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - cơ sở Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
4	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại KonTum	Phường KonTum
5	Cơ sở GDĐH ngoài công lập, có yếu tố quốc tế	Trên địa bàn tỉnh
6	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thuỳ Trâm	Phường Cẩm Thành
7	Trường Cao đẳng KonTum	Phường Đăk Cẩm
8	Trường Cao đẳng kỹ nghệ Dung Quất	Xã Vạn Tường
9	Trường Cao đẳng Quảng Ngãi	Cơ sở 1: Phường Trương Quang Trọng Cơ sở 2: Trần Phú, Phường Nghĩa Lộ
10	Trường Cao đẳng cơ giới	Xã Nghĩa Giang
11	Trường Cao đẳng Công Thương - Cơ sở Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
12	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
13	Trường trung cấp nghề tỉnh Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng
14	Trường Trung cấp Kinh tế - Công nghệ Dung Quất	Phường Cẩm Thành

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích sử dụng đất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch, lập dự án, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

PHỤ LỤC XIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THIẾT CHẾ VĂN HÓA,
THỂ THAO TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

I. CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO CẤP TỈNH, DI TÍCH CẤP TỈNH

STT	Tên các thiết chế	Địa chỉ
I	Văn hóa	
1	Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Cẩm Thành
2	Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Kon Tum
3	Thư viện tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Nghĩa Lộ
4	Thư viện tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Đăk Cẩm
5	Trung tâm văn hóa tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Cẩm Thành
6	Trung tâm văn hóa tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Kon Tum
7	Rạp chiếu phim An Phú	Xã An Phú
8	Rạp chiếu phim Nghĩa Lộ	Phường Nghĩa Lộ
9	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Nghĩa Lộ
10	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Kon Tum
11	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi Diên Hồng	Phường Nghĩa Lộ
12	Trung tâm văn hóa thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Đăk Cẩm
13	Trung tâm văn hóa thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Nghĩa Lộ
14	Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
15	Nhà văn hóa lao động tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Cẩm Thành
16	Nhà văn hoá lao động tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Đăk Cẩm
17	Bảo tàng khởi nghĩa Trà Bồng	Xã Trà Bồng
18	Bảo tàng khởi nghĩa Ba Tơ	Xã Ba Tơ
19	Bảo tàng chiến thắng Vạn Tường	Xã Vạn Tường
20	Bảo tàng lịch sử Hoàng Sa, Trường Sa	Đặc khu Lý Sơn
21	Nhà trưng bày văn hóa Sa Huỳnh thành Bảo tàng văn hóa Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh
22	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
23	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi	Phường Đăk Bla
II	Thể thao	
1	Khu liên hợp Thể thao tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Kon Tum
2	Khu liên hợp Thể thao tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Xã An Phú
3	Trung tâm liên hợp thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi	Xã Vạn Tường
4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Nghĩa Lộ
5	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Xã An Phú
6	Nhà thi đấu đa năng (3000 chỗ)	Xã Đăk Rơ Wa

STT	Tên các thiết chế	Địa chỉ
7	Sân vận động	Xã Đắk Rơ Wa
III	Thiết chế phức hợp văn hóa thể thao	
1	Trung tâm văn hoá, thể thao, du lịch và truyền thông tỉnh Quảng Ngãi	Phường Kon Tum
IV	DI TÍCH CẤP TỈNH	
1	Theo Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền	Trên địa bàn tỉnh

II. CÁC DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT, DI TÍCH QUỐC GIA

STT	Tên di tích	Địa điểm
I	Di tích cấp quốc gia đặc biệt	
1	Di tích lịch sử Đường mòn Hồ Chí Minh	Xã Mô Rai
2	Di tích lịch sử Địa điểm Chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh	Xã Đắk Tô
3	Di tích văn hóa Sa Huỳnh	Xã Khánh Cường, Phường Sa Huỳnh
4	Di tích lịch sử khởi nghĩa Ba Tơ	Xã Ba Tơ
5	Di tích lịch sử Ngục Kon Tum	Phường Kontum
II	Di tích cấp quốc gia	
1	Di tích lịch sử Ngục Đắk Glei	Xã Xốp
2	Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Plei Kần	Xã Bờ Y
3	Di tích Lịch sử và Danh thắng Măng Đen	Xã Măng Đen
4	Khu chứng tích Sơn Mỹ	Xã Tịnh Khê
5	Mộ và nhà thờ Bùi Tá Hán	Phường Nghĩa Lộ
6	Thắng cảnh núi Thiên Ấn và Mộ Huỳnh Thúc Kháng	Phường Trương Quang Trọng
7	Thắng cảnh núi Phú Thọ và Cổ Lũy Cô Thôn	Xã An Phú
8	Thành cổ Châu Sa	Xã Tịnh Khê
9	Đền thờ Trương Định	Xã Tịnh Khê
10	Địa đạo Đám Toái	Xã Đông Sơn
11	Chiến thắng Vạn Tường	Xã Vạn Tường
12	Vụ thảm sát Bình Hòa	Xã Vạn Tường
13	Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Diệu Giác	Xã Bình Sơn
14	Vụ thảm sát Diên Niên - Phước Bình	Xã Sơn Tịnh
15	Địa điểm đài tiếng nói Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp (Đình Thọ Lộc)	Xã Sơn Tịnh
16	Chiến thắng Ba Gia	Các xã: Sơn Tịnh, Trường Giang
17	Trường Lũy - Quảng Ngãi	Các xã: Ba Gia, Trường Giang
18	Di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Ông	Xã Tư Nghĩa
19	Trường Lũy - Quảng Ngãi	Xã Trà Giang
20	Trụ sở Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Trung bộ	Xã Nghĩa Hành
21	Chiến thắng Đình Cương	Các xã: Đình Cương, Phước Giang, Thiện Tín
22	Vụ thảm sát Khánh Giang - Trường Lệ	Xã Thiện Tín
23	Trường Lũy - Quảng Ngãi	Các xã: Phước Giang, Thiện

STT	Tên di tích	Địa điểm
		Tín
24	Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình An Định	Xã Phước Giang
25	Nhà Lưu niệm Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng	Xã Mộ Đức
26	Nhà thờ Trần Cẩm	Xã Mộ Cày
27	Huyện đường Đức Phổ	Phường Đức Phổ
28	Mộ và đền thờ Huỳnh Công Thiệu	Phường Đức Phổ
29	Trường Lũy - Quảng Ngãi	Các xã: Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường và phường Đức Phổ
30	Điện Trường Bà	Xã Trà Bồng
31	Trường Lũy - Quảng Ngãi	Xã Sơn Hạ
32	Địa điểm Xưởng in Tín phiếu của Liên khu V tại Xã Nay (1947-1950) xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Sơn Hạ
33	Trường Lũy - Quảng Ngãi (kiến trúc	Xã Sơn Mai
34	Trường Lũy - Quảng Ngãi (kiến trúc)	Các xã: Ba Động, Đặng Thùy Trâm
35	Đình làng Lý Hải (An Hải)	Đặc khu Lý Sơn
36	Âm linh tự và mộ lính Hoàng Sa	Đặc khu Lý Sơn
37	Chùa Hang	Đặc khu Lý Sơn
38	Đình An Vĩnh	Đặc khu Lý Sơn
39	Thăng cảnh Núi Giếng Tiên	Đặc khu Lý Sơn
40	Thăng cảnh Núi Thới Lới	Đặc khu Lý Sơn

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư; ngoài các danh mục nêu trên, các công trình khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư (cấp thẩm quyền công nhận) theo khả năng cân đối, huy động nguồn lực và thực tế phát triển của địa phương./.

PHỤ LỤC XIV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI
TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. CHỢ ĐẦU MỐI

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
1	Chợ đầu mối	Phía Đông tỉnh Quảng Ngãi (khu vực trung tâm)	Xây dựng mới
2	Chợ đầu mối	Phường Kon Tum	Xây dựng mới
3	Chợ đầu mối	Phường Đức Phổ	Xây dựng mới
4	Chợ đầu mối	Xã Bờ Y	Xây dựng mới
5	Chợ đầu mối	Xã Bình Sơn	Xây dựng mới
6	Chợ đầu mối	Xã Thọ Phong	Xây dựng mới

II. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại	Trung tâm các xã, phường, đặc khu	Xây dựng mới

III. TRUNG TÂM LOGISTICS

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
1	Trung tâm logistics Khu Kinh tế Dung Quất	Khu kinh tế Dung Quất	Tiếp tục triển khai hình thành và phát triển
2	Trung tâm logistics kiêm kho, bãi	xã Đăk Rơ Wa	Xây dựng mới
3	Trung tâm logistics kiêm kho, bãi	Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Xây dựng mới
4	Cảng cạn ICD	Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Xây dựng mới
5	Trung tâm logistics kiêm kho, bãi	Dọc theo các tuyến đường Cao tốc và Quốc lộ	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư; ngoài các danh mục nêu trên, các công trình khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư theo quy hoạch xây dựng có liên quan, khả năng cân đối, huy động nguồn lực và thực tế phát triển của địa phương./.

PHỤ LỤC XV
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Loại đất			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.339.552	1.300.484
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58.180	50.426
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	51.533	44.723
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.647	5.702
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	134.469	123.387
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	211.070	201.874
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	115.317	115.317
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	263.930	263.930
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	540.998	529.398
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>325.527</i>	<i>319.126</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.658	3.658
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3.095	3.175
1.9	Đất làm muối	LMU	104	104
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	8.732	9.217
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	139.180	178.248
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	18.715	20.784
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.580	13.717
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	578	645
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.914	7.994
2.5	Đất an ninh	CAN	254	614
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.518	6.774
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	572	699
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	27	27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241	360
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.814	1.959

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	666	3.461
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	5	31
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1	3
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	6	8
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	187	226
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.519	28.068
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.732	7.426
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.983	1.983
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.131	10.023
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.881	2.284
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.793	6.353
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	65.669	74.268
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	26.255	30.745
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10.071	12.328
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	385	450
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	565	566
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	362	691
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	507	743
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25.144	25.144
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	64	67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	157	165
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	2.160	3.369
2.9	Đất tôn giáo	TON	353	370
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	91	101
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5.888	6.296
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	14.764	18.078

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	991	4.135
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13.773	13.943
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	335	540
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.865	3.865
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

Ghi chú:

- (*) Đất Khu công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên.
- Số liệu thể hiện tại cột 4 đã được chỉnh lý theo Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024.
- Chỉ tiêu sử dụng các loại đất được xác định theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)./.

PHỤ LỤC XVI
PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Loại khoáng sản	Số điểm mỏ
I	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	
1	Cát, sỏi xây dựng	227
2	Đá Xây dựng	176
3	Đất san lấp	327
4	Sét gạch ngói	20
II	Khoáng sản kim loại, khoáng chất và khoáng sản khác	
1	Than Bùn	3
2	Vàng	15
3	Sắt	6
4	Đá Quarzit	3
5	Đá Serpentin	2
6	Chì	1
7	Đồng	3
8	Titan	2
9	Thiếc	1
10	Wolfram	1
11	Graphit	4
12	Kaolin	8
13	Felpat	6
14	Felpat đi cùng Mica	3
15	Vermiculit	1
16	Bentonit	1
17	Diatomit	1
18	Dolomit	1
19	Phụ gia xi măng (Puzolan)	5
20	Nước khoáng	10

Ghi chú:

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tổ chức rà soát, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành có liên quan.

- Các nhà máy khai thác, chế biến khoáng sản được tổ chức thực hiện theo Quy hoạch ngành cấp quốc gia, các quy hoạch xây dựng có liên quan và điều kiện thực tế của địa phương./

PHỤ LỤC XVII
DANH MỤC HỆ THỐNG BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ VÀ THUYẾT MINH
QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
5	Sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
6	Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	1:100.000
8	Sơ đồ phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
9	Thuyết minh (Báo cáo tổng hợp quy hoạch)	

